

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ THUẦN

CẢM HỨNG PHÊ PHÁN
TRONG TIỂU THUYẾT MA VAN KHÁNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

Hà Nội-2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ THUÀN

CẢM HỨNG PHÊ PHÁN
TRONG TIỂU THUYẾT MA VAN KHÁNG

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành: Lí luận văn học

Mã số: 60 22 01 20

Người hướng dẫn khoa học: TS Nguyễn Văn Nam

Hà Nội-2013

MỤC LỤC

A. MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Phương pháp nghiên cứu	5
4. Đối tượng, mục đích, phạm vi nghiên cứu	5
5. Cấu trúc đề tài	6
B. NỘI DUNG	7
Chương 1: CẢM HỨNG PHÊ PHÁN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM VÀ SÁNG TÁC CỦA MA VĂN KHÁNG	7
1.1. Những biến đổi của văn học Việt Nam sau 1975.....	7
1.2. Sự gia tăng tỷ trọng của cảm hứng phê phán trong văn học và trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại	14
1.3. Hành trình sáng tạo của Ma Văn Kháng	22
1.3.1. Vài nét về cuộc đời Ma Văn Kháng.....	22
1.3.2. Đóng góp của Ma Văn Kháng đối với văn học thời kỳ đổi mới.....	26
Tiểu kết:	28
Chương 2: NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA CẢM HỨNG PHÊ PHÁN TRONG TIỂU THUYẾT MA VĂN KHÁNG	29
2. 1. Sự xuống cấp của đạo đức và văn hóa trong các quan hệ xã hội	29
2.1.1. Cái ác thể hiện qua mỗi con người trong các mối quan hệ xã hội.....	29
2.1.2. Cái ác thể hiện qua mối quan hệ trong tình yêu và hạnh phúc gia đình	34
2.2. Báo động về sự suy thoái của nhân cách con người.....	39
2.2.1. Con người bị tha hóa vì đồng tiền và lòng tham	40
2.2.2. Nhân vật trí thức bị tha hóa về nhân cách	44
2.2.3. Trí thức giả danh, những người đội lốt trí thức nhưng bất tài, vô dụng.....	46
2.3. Cái thiện đem lại sắc thái lạc quan cho cảm hứng phê phán	54
2.3.1. Những người trí thức có tài năng và phẩm chất cao đẹp	54

2.3.2. Những phẩm chất cao đẹp của những con người bình dị	65
Tiểu kết:	69
Chương 3: CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN CỦA CẢM HỨNG PHẢN TRONG TIÊU THUYẾT CỦA MA VĂN KHÁNG	70
3.1. Nghệ thuật xây dựng nhân vật	70
3.1.1. Sự hài hòa thống nhất giữa ngoại hình và tính cách nhân vật	70
3.1.2. Nghệ thuật khắc họa nội tâm nhân vật	71
3.2. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ	74
3.2.1. Ngôn ngữ dung dị đời thường tươi rói sự sống	76
3.2.2. Sử dụng thành ngữ, tục ngữ một cách khéo léo, tự nhiên	77
3.2.3 Ngôn ngữ mang màu sắc dung tục của những nhân vật phản diện	81
3.2.4 Ngôn ngữ giàu tính biểu cảm giản dị mà trong sáng	86
3.3. Giọng điệu	90
3.3.1. Thế nào là giọng điệu nghệ thuật?	90
3.3.2 Triết lý, triết luận	91
3.3.3 Trữ tình thiết tha, sâu lắng	96
3.3.4 Mỉa mai, châm biếm	101
3.3.5 Thương cảm, xót xa	106
Tiểu kết:	112
C. PHẦN KẾT LUẬN	113
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	115

A. MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Nhà văn Ma Văn Kháng (sinh ngày 01 tháng 12 năm 1936 tại làng Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội) tên thật là Đinh Trọng Đoàn. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, từng là giáo viên cấp hai, dạy môn Văn ở một tỉnh tại Việt Bắc. Ông cũng là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1974. Từ năm 1976 đến nay, ông công tác tại Hà Nội, đã từng là Tổng biên tập, Phó Giám đốc Nhà xuất bản Lao động. Từ tháng 3 năm 1995, ông là Tổng biên tập tạp chí Văn học Nước ngoài của Hội Nhà văn Việt Nam. Ma Văn Kháng là một nhà văn lớn trong dòng văn học dân tộc, ông đã miệt mài cống hiến cho nền văn học nước nhà với hàng chục cuốn tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn có ý nghĩa. Những tác phẩm của ông, đặc biệt là những tiểu thuyết là đóng góp to lớn đối với văn học Việt Nam hiện đại và để lại dấu ấn riêng của Ma Văn Kháng trên con đường sáng tạo nghệ thuật.

1.2. Ma Văn Kháng là một trong những nhà văn có công đầu tiên mở đường cho sự nghiệp đổi mới văn học. Vào những năm đầu 80 của thế kỷ XX, nhiều sáng tác của Ông đã "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật", từ đó tạo nên những cuộc tranh luận sôi nổi trên các diễn đàn văn học. Sáng tác ở cả hai thời kỳ với nhiều cuốn tiểu thuyết khác nhau bản thân chính các tiểu thuyết của Ma Văn Kháng đã thể hiện rõ nhất quá trình đổi mới của văn học nước nhà. Trước và sau đổi mới sáng tác của ông có nhiều thay đổi về nội dung, quan điểm sáng tác, cách nhìn hiện thực. Quan sát các tiểu thuyết của Ma Văn Kháng cho phép chúng ta có một cái nhìn chân thực và chính xác hơn quá trình các nhà văn tự đổi mới chính mình để tiếp cận cuộc sống được sâu sắc chân xác hơn.

1.3. Do vị trí, tầm quan trọng của thể loại, tiểu thuyết nói chung tiểu thuyết đổi mới nói riêng được xem là một thể loại năng động và linh hoạt nhất. Với tính chất tổng hợp cao, tiểu thuyết vừa có khả năng bao quát hiện

thực rộng lớn, vừa có khả năng đi sâu khám phá đời tư, tâm hồn con người một cách toàn diện. Tiểu thuyết sau “Đổi Mới” 1986, vượt qua khung cấu trúc thể loại, đa dạng hóa các kiểu hình nhân vật, mở rộng khả năng khám phá nhiều mặt khác nhau trong con người, thể hiện sự đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người, nhằm đột phá và kiến giải một “thực tại mới”. Tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thời kỳ “Đổi Mới” đã thật sự gây được sự chú ý, quan tâm đặc biệt của đông đảo độc giả cũng như giới nghiên cứu, phê bình văn học và đã trở thành hiện tượng văn học một thời.

1.4. Tiểu thuyết của Ma Văn Kháng là những bức tranh hiện thực với nhiều mảng tối trước đây thường bị khuất lấp, nay đã hiện ra trên trang sách với bao điều xót xa và cả sự nhức nhối mà tác giả muốn thức tỉnh trong mỗi người đọc cũng như toàn xã hội để có thể dứt khoát vượt qua. Nhiệt tình đổi mới xã hội, khát vọng dân chủ và tinh thần nhìn thẳng vào sự thật là những động lực tinh thần cho văn học của thời kỳ “Đổi Mới” phát triển mạnh mẽ, sôi nổi.

Với những lý do trên, chúng tôi mạnh dạn lựa chọn vấn đề: *Cảm hứng phê phán trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng* làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Lịch sử vấn đề

Từ xưa đến nay, cái Chân – Thiện – Mỹ luôn là động lực và cũng là đích tới của nghệ thuật trong đó có văn chương. Bởi văn chương là sản phẩm do con người tạo ra, thể hiện khát vọng, tình yêu và tâm hồn con người, nên văn chương luôn là hoạt động vì con người, với khát vọng làm cho cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn. Chức năng thiêng liêng của văn học là “hướng về cái thiện, phát động cái thiện ở con người” (Phong Lê). Vì vậy những đề tài phản ánh sự đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa sự cao cả và cái thấp hèn... luôn là một đề tài được đặc biệt quan tâm trong sáng tạo nghệ thuật. Bao giờ cái thiện cũng tồn tại song hành, đối sánh với cái ác và ở đâu có cái thiện, ở

đó có cái ác. Thiện và ác như hai mặt đối lập nhưng không thể tách rời của cuộc sống. Bởi lẽ, chính cái ác cũng đã làm cho cái thiện tỏa sáng, khẳng định giá trị của cái thiện. Văn học phản ánh cuộc sống theo nhiều cách khác nhau, viết về cái xấu, cái ác thì cái đích cuối cùng tác giả hướng tới là sự thức tỉnh dự báo cho con người thoát khỏi tội lỗi, sự lầm lạc, sa ngã, hướng con người tới những giá trị tốt đẹp nhất, để tự hoàn thiện mình và hoàn thiện người khác. Chính điều đó đã giúp cho văn học thực hiện tốt chức năng của nó: Chức năng phê phán – dự báo. Văn học có thể làm cho cái thiện thắng cái ác? Văn học có thể góp phần giữ cho cái thiện không bị chao đảo, ngã nghiêng, mất tự tin vào chính mình? “Văn học không có khả năng cải hóa cái ác cũng như cứu chữa những người bị bách hại, nhưng nó có thể ủng hộ, nâng đỡ những người sống trong sạch, lương thiện, làm cho những người này không cảm thấy lẻ loi, làm cho họ tin cách sống của mình là đúng”.

Gần nửa thế kỷ cầm bút, Ma Văn Kháng đã đặt rất nhiều tâm huyết vào sự nghiệp sáng tác của mình. Ông đã cống hiến cho nền văn học Việt Nam một khối lượng tác phẩm đồ sộ và có giá trị. Đặc biệt, chất liệu làm nên tác phẩm của ông không phải ở đâu xa mà chính trong cuộc sống gần gũi hàng ngày. Có lần ông tâm sự: “Tôi có thói quen quan sát và ghi chép tởm, chất liệu không phải ở đâu xa mà nó có sẵn trong cuộc sống hàng ngày. Tôi tâm niệm cuộc sống đã rồi hãy viết, quan trọng là sự trải nghiệm của bản thân, suy ngẫm trước cuộc sống”. Đó không chỉ là tâm niệm của nhà văn Ma Văn Kháng mà còn là của chung tất cả những nhà văn chân chính.

Trong sự nghiệp sáng tác của mình, Ma Văn Kháng rất thành công ở thể loại văn xuôi, mà tiêu biểu là tiểu thuyết, bởi khi nhắc đến Ma Văn Kháng, người ta thường nhớ ngay đến tiểu thuyết “*Đám cưới không có giấy giá thú*”, “*Bến bờ*”, “*Côi cút giữa cảnh đời*”, ...

Ma Văn Kháng là một cây bút văn xuôi, đã có đóng góp lớn cho nền văn học Việt Nam đương đại. Ngòi bút của ông tập trung chú ý vào các vấn

đề đạo đức, luân lý, thế sự đang trở thành nổi nhức nhối bao trùm. Nhà văn quan tâm tới thế đạo, nhân tâm và bằng vốn sống, kinh nghiệm đã thể hiện một cách sâu sắc, phức tạp về cuộc đời, số phận, tính cách con người. Cái thiện, cái ác đã trở thành chủ đề quen thuộc trên mỗi trang văn của Ma Văn Kháng. Nhìn cuộc sống từ cả hai phía, Ma Văn Kháng mang trong mình cả hai cảm hứng: Hy vọng – Thất vọng, cả niềm tin lẫn sự lo âu. Qua tác phẩm của mình, nhà văn gợi ý những cái nhìn thông thoáng hơn, hợp lý hơn khi đánh giá một con người. Đọc “*Đám cưới không có giấy giá thú*”, “*Côi cút giữa cảnh đời*” của ông, có ý kiến cho rằng tác phẩm bị quan quá, cay đắng quá. Thế nhưng thiết nghĩ cầm bút viết những dòng chữ về cái ác trên mặt giấy tức là không còn bị quan nữa, tức là nhà văn tin rằng cái ác ít nhất cũng bị vạch trần.

Là một nhà văn có thời gian sáng tác khá dài và có số lượng tác phẩm tương đối lớn, Ma Văn Kháng thu hút được sự chú ý của không chỉ các bạn đọc mà còn cả giới nghiên cứu phê bình. Xung quanh các tiểu thuyết của ông luôn có các bài báo, các bài nghiên cứu đánh giá nhận xét. Những bài báo như *Một cách nhìn về cuộc sống hôm nay* của nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Xuyên đăng trên báo *Văn nghệ* năm 1983, *Đọc đám cưới không có giấy giá thú* của Lê Ngọc Y, *Mùa lá rụng trong vườn và những vấn đề của đời sống gia đình hôm nay* của Trần Bảo Hưng, *Một vài suy nghĩ khi đọc Côi cút giữa dòng đời* của Vũ Thị Oanh... Những bài báo những công trình nghiên cứu này cho thấy tiểu thuyết của Ma Văn Kháng đã phản ánh những vấn đề mang đậm chất thời sự thu hút được sự quan tâm của bạn đọc chuyên nghiệp cũng như những độc giả nghiệp dư. Mỗi bài báo có thể có cái nhìn và cách đánh giá khác nhau song đều có những nhận xét sâu sắc là gợi mở cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu của mình.

Bên cạnh đó cũng có nhiều luận văn, luận án nghiên cứu về tiểu thuyết của Ma Văn Kháng như *Đặc điểm truyện ngắn Ma Văn Kháng* (Phạm Mai

Anh – 1997), *Nghệ thuật tự sự trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng* (Đỗ Phương Thảo – 2006), luận văn Thạc sĩ của Lê Thanh Hùng (2006) - *Tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kỳ đầu Đổi mới (Giai đoạn sáng tác 1980 - 1989)*; Lê Minh Chung (2007) - *Tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kỳ Đổi mới...* Tiếp cận tiểu thuyết Ma Văn Kháng ở những góc độ khác nhau nhưng những công trình nghiên cứu này đã cho chúng tôi một cái nhìn đầy đủ toàn diện hơn về đối tượng nghiên cứu của mình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu văn học như:

- Phương pháp loại hình.
- Phương pháp tiếp cận thi pháp học.
- Phương pháp so sánh đối chiếu.
- Phương pháp nghiên cứu tiểu sử tác giả.

4. Đối tượng, mục đích, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng

Tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kỳ đổi mới là đối tượng nghiên cứu chính của luận văn. Trong đó chúng tôi đặc biệt quan tâm tới những tiểu thuyết thể hiện cảm hứng phê phán.

4.2. Mục đích

Thông qua việc tìm hiểu một số tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thấy được sự thay đổi của cảm hứng sáng tác của nhà văn cũng như sự vận động của tiểu thuyết thời kỳ đổi mới.

Đặc biệt chú ý tới cảm hứng phê phán trong các tiểu thuyết chính như *Mưa mùa hạ*, *Ngược dòng nước lũ*, *Côi cút giữa cảnh đời*, *Đám cưới không có giấy giá thú*, *Bến bờ...* Thấy được tinh thần phê phán nhưng chứa đựng niềm tin vào cuộc sống và con người, thể hiện giá trị nhân văn tinh thần xây dựng của nhà văn đối với cuộc đời.

4.3. Phạm vi

Trong quá trình triển khai đề tài, chúng tôi chủ yếu tập trung vào một số tác phẩm tiểu thuyết chính của nhà văn Ma Văn Kháng. Đó là: “*Mùa mùa hạ*”, “*Ngược dòng nước lũ*”, “*Côi cút giữa cảnh đời*”, “*Đám cưới không có giấy giá thú*”, “*Bến bờ*” và đây cũng là những tác phẩm tiêu biểu, nổi bật nhất thể hiện rõ nhất cảm hứng phê phán của nhà văn Ma Văn Kháng.

Bên cạnh đó chúng tôi sẽ có sự so sánh liên hệ với các sáng tác khác của Ma Văn Kháng và các sáng tác của các nhà văn cùng thời với tác giả để có cái nhìn chân xác nhất về đối tượng nghiên cứu của mình.

5. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, phần nội dung chính của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1. Cảm hứng phê phán trong văn học Việt Nam và sáng tác của Ma Văn Kháng. Ở chương này chúng tôi tập trung làm sáng tỏ các vấn đề sau:

1.1. Những biến đổi của văn học Việt Nam sau 1975.

1.2. Sự gia tăng tỷ trọng của cảm hứng phê phán trong văn học và trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại.

1.3. Hành trình sáng tạo của Ma Văn Kháng.

Chương 2. Những biểu hiện của cảm hứng phê phán trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng. Trong đó chúng tôi tập trung vào 3 vấn đề chính:

2.1. Phơi bày sự xuống cấp của đạo đức và văn hóa trong các quan hệ xã hội.

2.2. Báo động về sự suy thoái của nhân cách con người.

2.3. Cái thiện đem lại sắc thái lạc quan cho cảm hứng phê phán.

Chương 3. Nghệ thuật biểu hiện cảm hứng phê phán trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng.

3.1. Nghệ thuật xây dựng nhân vật.

3.2. Ngôn ngữ

3.3. Giọng điệu

B. NỘI DUNG

Chương 1: CẢM HỨNG PHÊ PHÁN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM VÀ SÁNG TÁC CỦA MA VĂN KHÁNG

1.1. Những biến đổi của văn học Việt Nam sau 1975

Sau chiến thắng mùa xuân năm 1975, lịch sử dân tộc lại mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Tuy nhiên, cũng từ đây, đất nước ta lại gặp những khó khăn, thử thách mới, con người Việt Nam phải đối mặt với một hiện thực mới. Khi những thử thách và sự khốc liệt của nó không giấu trong họng súng mà trong sự cay cực, thiếu thốn triền miên của “đời sống cơm áo” thời hậu chiến. Và lúc cơ chế “quan liêu bao cấp” được thay thế bởi “cơ chế thị trường” thì cùng với sự thay da, đổi thịt của đời sống vật chất, bộ mặt xã hội thời mở cửa cũng kịp phô ra biết bao sự xô bồ “ác hiểm”.

Cuối năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI được tiến hành, đánh dấu sự đổi mới của Đảng về tư duy, nhận thức. Trước hết ở quan niệm đề cao thái độ nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, phát huy tinh thần dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, chống sức ỳ và tính bảo thủ của quan niệm cũ, mở ra một bối cảnh mới cho sự sáng tạo. Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị yêu cầu: Để thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng trong hoàn cảnh cách mạng khoa học, kỹ thuật đang diễn ra với quy mô và tốc độ chưa từng có, nền văn hoá, văn nghệ nước ta phải đổi mới, đổi mới tư duy, đổi mới cách nghĩ, cách làm, văn nghệ hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải thể hiện tiếng nói đầy trách nhiệm, trung thực, tự do, tiếng nói của sự thật, của lương tri, “Đảng khuyến khích văn nghệ sĩ tìm tòi sáng tạo, khuyến khích và yêu cầu có những thể nghiệm mạnh bạo và rộng rãi trong sáng tạo nghệ thuật, trong việc phát triển các loại hình và thể loại nghệ thuật, các hình thức biểu hiện”. Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã xác định đường lối đổi mới toàn diện, mở ra một thời kỳ mới cho đất nước vượt qua thời kỳ khủng hoảng để bước

vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ và ngày càng vững chắc. Đường lối “*đổi mới*” tại Đại hội VI của Đảng và tiếp theo đó là Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị, cuộc gặp của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với đại diện giới văn nghệ sĩ vào cuối năm 1987, tất cả những điều đó đã thổi một luồng gió lớn vào đời sống văn học nghệ thuật nước nhà, mở ra thời kỳ đổi mới của văn học Việt Nam trong tinh thần đổi mới tư duy và nhìn thẳng vào sự thật.

Đây là chặng đường chuyển tiếp từ nền “Văn học Cách mạng” trong chiến tranh sang nền “Văn học của thời kỳ hậu chiến”. Tính chất chuyển tiếp này thể hiện rõ ở cả đề tài, cảm hứng, các phương thức nghệ thuật và cả quy luật vận động của văn học. Trong những năm này đã diễn ra sự vận động ở chiều sâu của đời sống văn học. Thay cho một nền văn học mang nặng tính chất minh họa, cùng cả dân tộc thực hiện nhiệm vụ đấu tranh chống giặc ngoại xâm là một thời kì mới với một nền văn học đã có đời sống tự thân của riêng mình. Văn chương thời kỳ này đi sâu phản ánh đời sống với nhiều mảng sáng, tối khác nhau đặc biệt các vấn đề của đời sống thường ngày được đi sâu tìm tòi phản ánh. Con người đặt trước những biến đổi của thời cuộc khi phải đối mặt với những khó khăn của đời sống hàng ngày, với những giá trị sống có phần bị đảo lộn, khi nền kinh tế thị trường với nhiều mặt trái của nó đang tác động không nhỏ tới đời sống của mỗi cá nhân cũng như của toàn xã hội. Những vấn đề nhức nhối của hiện thực cuộc sống chính là những mảng đề tài để tiểu thuyết khai phá. Những trăn trở vật vã, tìm tòi thăm lặng mà quyết liệt ở một số nhà văn có mối cảm với đòi hỏi của cuộc sống và có ý thức trách nhiệm cao với ngòi bút của mình đã đưa tới những thành quả đầu tiên cho văn học thời kỳ này. Vào nửa cuối những năm 80 và đầu những năm 90 đã phát triển mạnh khuynh hướng nhận thức lại hiện thực với cảm hứng phê phán mạnh mẽ, những bức tranh hiện thực với nhiều mảng tối trước đây thường bị khuất lấp, nay đã hiện ra trên trang sách với bao điều xót xa và cả sự nhức nhối mà các tác giả muốn thức tỉnh trong mỗi người đọc cũng như toàn xã hội

để có thể dứt khoát vượt qua cái “Thời xa vắng” vốn chưa xa là mấy. Có nhiên, cảm hứng phê phán cũng có lúc bị đẩy tới cực đoan, lệch lạc và người viết bộc lộ cái nhìn âm đạm, hoài nghi, thiên lệch. Tiếp tục hướng tiếp cận đời sống trên bình diện thế sự – đời tư đã được mở ra ở nửa đầu những năm tám mươi, nhiều cây bút đã đi vào thể hiện mọi khía cạnh của đạo đức cá nhân và những quan hệ thế sự đan dệt nên cuộc sống đời thường phồn tạp mà vĩnh hằng.

Nhiệt tình đổi mới xã hội, khát vọng dân chủ và tinh thần nhìn thẳng vào sự thật là những động lực tinh thần cho văn học của thời kỳ đổi mới phát triển mạnh mẽ, sôi nổi. Sự đổi mới ý thức nghệ thuật nằm ở chiều sâu của đời sống văn học, nó vừa là kết quả vừa là động lực cho những tìm tòi đổi mới trong sáng tác, đồng thời lại tác động mạnh mẽ đến sự tiếp nhận của công chúng văn học. Tư duy văn học mới đã dần hình thành, làm thay đổi các quan niệm về chức năng của văn học, về mối quan hệ giữa văn học và đời sống, nhà văn và bạn đọc, về sự tiếp nhận văn học. Đồng thời sự đổi mới tư duy nghệ thuật cũng thúc đẩy mạnh mẽ những tìm kiếm, thể nghiệm về cách tiếp cận thực tại, về các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật, phát huy cá tính và phong cách cá nhân của nhà văn. Và những tìm tòi ấy đã mở ra cho văn học những hướng tiếp cận mới với hiện thực nhiều mặt, đặc biệt là hiện thực đời thường với những vấn đề đạo đức – thế sự đang tồn tại nổi cộm, đòi hỏi văn học phải nhận thức, khám phá. Những tác phẩm ấy đã giúp thu hẹp khoảng cách giữa văn học và đời sống, tác phẩm và công chúng, đồng thời cũng là sự chuẩn bị tích cực cho những chuyển biến mạnh mẽ của văn học khi bước vào thời kỳ đổi mới.

Sự đổi mới về tư duy nghệ thuật trong văn xuôi sẽ dẫn đến hệ quả tất yếu là thay đổi các yếu tố thuộc về cơ cấu của văn xuôi như bút pháp, nhân vật trung tâm, hệ vấn đề, cốt truyện, hệ đề tài, lời văn... Chẳng hạn về bút pháp văn xuôi của ta sau 1975 nhìn chung thay đổi khác so với trước. Xin dẫn

ra đây ý kiến của nhà văn Bùi Hiền về vấn đề này: Theo nhận xét riêng của tôi về khuynh hướng “hiện đại hóa” trong văn xuôi hiện nay, một trong những đặc điểm bút pháp của nó là trầm tĩnh hơn, tinh táo hơn, bớt đi vẻ say sưa, nồng nhiệt so với những sáng tác trước đây về cách mạng và kháng chiến, tạo một khoảng cách nhất định với đối tượng miêu tả, do đó bình thản hơn, trí tuệ hơn, thâm đậm hơn giọng điệu phê phán, bình giá, trên cơ sở một cái nhìn thiên về bề sâu tâm tưởng, ý nghĩa nhân sinh, tuy nhiên không vì thế mà lạnh lùng khô héo, trái lại nữa, qua giọng điệu lời văn ta vẫn thấy cái “hoi ảm nhân tình”. Đó là kết quả của tư duy tiểu thuyết, của cách tiếp cận tiểu thuyết đối với hiện thực, cũng như giọng hào hùng của văn chương một thời là kết quả của cảm hứng sử thi, tư duy sử thi.

Khác với văn học giai đoạn trước, giai đoạn sau 1975, thể tài đời tư và thể tài đạo đức - thể sự phát triển mạnh mẽ và dần dần trở thành thể tài chính yếu của văn xuôi sau 1975. Có thể kể đến các tác giả và các tác phẩm thuộc thể tài này như Nguyễn Khải với “*Cha và con và...*”, “*Cõi nhân gian bé tí*”...; Nguyễn Minh Châu với “*Bức tranh*”, “*Bến quê*”, “*Khách ở quê ra*”...; Vũ Huy Anh với “*Cuộc đời bên ngoài*”...; Vũ Tú Nam với “*Sống với thời gian hai chiều*”; Lê Lựu với “*Thời xa vắng*”, Dương Thu Hương với “*Những bông bần li*”, “*Ngôi nhà trên cát*”... Phát triển thể tài thể sự đời tư, văn chương có khả năng đi sâu vào ngõ ngách tâm hồn con người, suy nghĩ cặn kẽ về các trạng thái nhân thế, nhất là trong hoàn cảnh một xã hội từ trong chiến tranh ba mươi năm bước sang đời sống hòa bình đầy phức tạp và thử thách. Con người bình thường, con người đời thường được miêu tả sâu sắc. Nhiều truyện ngắn, truyện vừa và cả tiểu thuyết đã tập trung miêu tả những con người bất hạnh với những bi kịch về cuộc đời họ. Đây là bi kịch của một thời con người tự hy sinh cá nhân để vươn tới cái tập thể một cách giản đơn, cứng nhắc để rồi suốt đời thất bại (“*Thời xa vắng*”). Đây là cái bi kịch chấp chới giữa danh vọng và tình yêu với những tính toán thấp hèn không dám chịu

trách nhiệm cuối cùng đều trở thành ảo ảnh cả ("*Bên kia bờ ảo vọng*"). Đây còn là những bi kịch của những ân hận xót xa, dằn vặt vì những lỗi lầm mà con người vô tình hay cố ý gây ra ("*Con ăn cắp*", "*Bức tranh*")... Với cách nhìn đó hiện thực được đào sâu hơn, và cái quan trọng là mang đến trong văn xuôi tính phân tích, tính triết luận rất đáng quan tâm. Đây chính là phẩm chất mà văn xuôi một thời thiếu vắng. Bởi như chúng ta đã biết, văn xuôi sử thi rất giàu chất thơ, thấm đẫm chất tráng ca, nhưng đó là văn xuôi ca ngợi những vẻ đẹp khác nhau của con người và xã hội trên bình diện lịch sử - dân tộc, do đó nó ít tính chất phân tích lý giải. Văn xuôi thế sự trái lại đầy nếm trải, suy tư, chiêm nghiệm, phanh phui, mổ xẻ sự vật hiện tượng để đi đến cùng cái bản chất của nó.

Cái "trạng thái nhân thế" trong văn xuôi sử thi không phải không có, nhưng ở đó chủ yếu vẫn là trạng thái thời thế của vận mệnh lịch sử dân tộc. Với trạng thái đó, người ta thường nói tới "nhân dân ta, thời đại ta, đất nước ta". Còn phương diện thời thế như là nhân tình thế thái mà con người tồn tại, suy ngẫm trong đó ít được đề cập. Trong văn xuôi sau 1975, trạng thái nhân thế này không những được đề cập mà còn được cắt nghĩa, phân tích, lý giải. Người đọc thấy mình cũng được soi mình trong trạng thái nhân thế đó. Đọc "*Đám cưới không có giấy giá thú*" của Ma Văn Kháng, người đọc thấy sự phát triển phức tạp trong tính cách của Xuyên do cuộc sống xô bồ tác động. Đó là những trạng thái nhân thế khác nhau mà xã hội chúng ta đã và đang trải qua. Và đây cũng chính là một phần thông điệp của tác phẩm có giá trị thức tỉnh sâu sắc người đọc. Các trạng thái nhân tình thế thái trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Minh Châu, Phạm Thị Hoài... Trong tiểu thuyết của Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Nguyễn Quang Lập, Lê Lựu... đều góp phần đáng kể trong việc nhận thức và lý giải hiện thực trong thời hiện tại cũng như trong quá khứ.

Có thể nói văn xuôi hiện thực đã phần nào đáp ứng được nhu cầu phân tích, lý giải suy tư về con người, xã hội của một thời đầy biến động. Đây là một bước phát triển quan trọng của văn xuôi phù hợp với yêu cầu của hiện thực, của đối tượng phản ánh. Và do đó, văn xuôi sau 1975 cũng đã gặt hái được những thành tựu nhất định.

Những phát triển về tư duy nghệ thuật, thể tài, bút pháp, giọng điệu, lời văn... của văn xuôi cũng như của văn học nói chung suy cho cùng đều bắt nguồn từ sự thay đổi quan niệm nghệ thuật về con người. Một khi mà quan niệm nghệ thuật về con người chưa thay đổi thì các phương tiện thể hiện chúng cũng chưa thay đổi, nhiều lắm chỉ là những biến đổi bộ phận. Chỉ có sự thay đổi quan niệm nghệ thuật về con người mới tạo ra sự biến đổi toàn diện của văn xuôi cũng như văn học nói chung. Từ hình ảnh con người bé tấc trong văn học lãng mạng đã được thay thế bằng hình ảnh con người có thể làm chủ vận mệnh đất nước, vận mệnh dân tộc và vận mệnh của chính mình trong văn học cách mạng. Đây là những con người đầy ý chí, nghị lực, đầy niềm tin với tấm lòng vì Tổ quốc, vì nhân dân, vì lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Con người trong văn xuôi kháng chiến và văn xuôi xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung không nằm ngoài quy luật này.

Hình tượng con người trong văn xuôi sau 1975 đang dần dần hướng về con người cá nhân, con người của những số phận riêng tư. Dĩ nhiên là không quay trở lại con người cá nhân chủ nghĩa của văn học một thời đã từng bị phê phán. Không phải ngẫu nhiên mà khi “*Thời xa vắng*” ra đời có người đã thốt lên: “Hình như trong xã hội ta cá nhân đang ra đời”. Trước 1975, số phận của mỗi con người được đặt trong số phận chung của dân tộc, vì vậy con người trong văn học cũng mang một bộ mặt chung của dân tộc, của thời đại. Sau 1975, đặc biệt là sau 1986 các vấn đề của mỗi cá nhân được quan tâm chú ý hơn và con người với tư cách cá nhân, số phận cá nhân cũng được chú ý phản ánh và nhìn nhận. Từ những hình tượng tiêu biểu cho ý chí Cách mạng, văn

xuôi giai đoạn này đã xây dựng nên những tính cách đầy đặn trong mỗi liên hệ nhiều chiều của con người. Nhờ đó các nhân vật, tồn tại như một nhân cách, chứ không còn là một ý niệm. Nó cũng khác với con người giai cấp, con người dân tộc có tính chất đơn điệu của một thời. Đó là con người cá tính. Đúng như Ma Văn Kháng viết: “Phải chăm lo cho từng người. Cá tính mãi mãi tồn tại và đòi hỏi được quan tâm”. Và nó không những được quan tâm mà đã trở thành đối tượng thẩm mỹ quan trọng của văn học đương đại.

Trên khuynh hướng chú ý đến con người cá nhân, văn xuôi sau 1975 thì nhiều nhà văn đã làm rõ nét hơn quan niệm này. Người ta thấy con người sấm hối, con người thức tỉnh, con người nhận đường và đầy suy tư dằn vặt trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu. Con người cô đơn đầy cay đắng trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp. Con người vừa anh hùng vừa hèn hạ trong truyện ngắn Nguyễn Quang Lập... Các thanh sắc khác nhau ấy đã tạo cho văn xuôi sau 1975 một diện mạo đa diện, hấp dẫn. Nếu trong văn xuôi sử thi quan niệm về con người tốt xấu rạch ròi, thì ở giai đoạn này con người được nhìn nhận trong cái đa diện của nó. Một kẻ từng được xem như là anh hùng có thể trong một phút nào đó là một tên hiếp dâm để rồi suốt đời ân hận, day dứt khôn nguôi về lỗi lầm ấy (“Đò ơi” - Nguyễn Quang Lập). Trương Chi khát khao bài hát của tình yêu, nhưng rồi cũng phải hát bài hát đông người, bài hát ca ngợi danh vọng, tiền tài để rồi kết thúc tiếng hát cũng là lúc vắng tục (“Trương Chi” - Nguyễn Huy Thiệp). Một người chạy theo lối sống xô bồ tưởng như bỏ đi như Xuyên trong “Đám cưới không có giấy giá thú” vẫn khiến chúng ta xe xót, cảm thương và cả phần nào quý trọng. Quả là văn xuôi sau 1975 đã mở rộng cái nhìn, thay đổi quan niệm về con người. Đó là cái nhìn đa diện, nhiều chiều. Chính việc nhìn nhận con người ở trạng thái nhiều chiều như vậy đã đưa con người trong văn học trở về gần gũi với con người hiện thực. Không chỉ đơn giản rạch ròi giữa tốt và xấu, đúng và sai, chính diện và phản diện, con người hiện nên như một thực thể phức tạp, đa tầng. Vì

lẽ này mà không ít nhà nghiên cứu phê bình văn học đã khuyển nhiều dẫu son cho văn xuôi giai đoạn này với lời phê “đòi hơn”, “thực hơn”... Thế là gần như văn học nói chung, văn xuôi nói riêng đã đi trọn một đường tròn ốc trên con đường chiếm lĩnh con người bằng nghệ thuật. Gạt bỏ con người cá nhân chủ nghĩa trong văn học trước cách mạng, văn học cách mạng nhận thức con người như một chủ thể của lịch sử, và con người tập thể là âm chủ của văn học 1945 - 1975. Ở giai đoạn sau 1975, văn xuôi trở lại con người cá nhân nhưng ở trình độ phát triển cao hơn, không phải kiểu con người cá nhân chủ nghĩa, mà là một nhân cách với đầy đủ tính chất phức hợp của nó. Sự thay đổi quan niệm nghệ thuật về con người đã đưa đến việc thay đổi hệ thống miêu tả, phương thức thể hiện, phương thức tư duy, thể tài... tạo nên bước phát triển đáng kể của văn xuôi sau 1975.

1. 2. Sự gia tăng tỷ trọng của cảm hứng phê phán trong văn học và trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại

Văn học có một chức năng thật tuyệt vời, đó là hướng con người đến cách sống nhân bản hơn, cao đẹp hơn, có ý nghĩa hơn. Trong mỗi giai đoạn lịch sử thì tình hình kinh tế xã hội luôn biến động, văn học cũng luôn biến động và hòa vào dòng chảy hối hả đổi thay của xã hội đó. Nó phản ánh một cách sâu sắc và tường tận mọi ngõ ngách sinh động của cuộc sống.

Lịch sử dẫu có thay đổi lúc thăng, lúc trầm thì xã hội vẫn luôn tồn tại song hành hai thái cực trái ngược nhau đó là tốt - xấu, chính - tà, ánh sáng - bóng tối. Cách mỗi nhà văn nhìn nhận đánh giá và phản ánh về hai thái cực ấy trong mỗi giai đoạn văn học lại có những biểu hiện khác nhau. Văn học Việt Nam dành nhiều trang viết để tiếp cận những mảng khuất của cuộc sống, những dòng chảy tâm lý bên trong, những nỗi đau nhân thế âm ỉ dai dẳng đã và đang vẫn diễn ra trong cuộc sống thường nhật.

Cảm hứng phê phán trong văn học đã có tiền đề từ rất xa xưa. Trong văn học trung đại các nhà văn thường quan niệm “văn dĩ tải đạo”, dùng nhân

vật làm “cái loa phát ngôn” cho những lý thuyết về số kiếp, về quả báo của nhà Phật hay cho những nguyên tắc của luân lý đạo Nho hoặc những quan niệm cải lương phong kiến.

Cảm hứng phê phán trong văn học xuất hiện mạnh mẽ nhất trong văn học Việt Nam vào thời kỳ 1930-1945, dựa trên những mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội một cách sâu sắc lúc bấy giờ. Cảm hứng phê phán trong văn học trước những năm 1930 của thế kỷ XX đã có những tiền đề của chủ nghĩa hiện thực phê phán xuất hiện, trước hết là trong thơ trào phúng của Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Học Lạc... Và sau đó là văn xuôi của Phạm Duy Tốn, Vũ Đình Long, Hồ Biểu Chánh... Tuy nhiên, bản thân những truyện, những tiểu thuyết và kịch của các tác giả nói trên chưa phải là những tác phẩm mang cảm hứng phê phán mạnh mẽ.

Trong giai đoạn những năm 1930 của thế kỷ XX, xã hội thực dân phong kiến ở nông thôn cũng như thành thị ngày càng bộc lộ những vấn đề nhức nhối đang tấy lên trầm trọng. Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) và thoái trào cách mạng, khuynh hướng lãng mạn xuất hiện và chiếm ưu thế trên đàn văn học công khai. Tuy nhiên, những tác phẩm của Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao vẫn lần lượt ra đời khẳng định vị trí của văn học hiện thực phê phán.

Cảm hứng chung của văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930 – 1945 đó là vạch trần bộ mặt xấu xa của xã hội thực dân phong kiến thối nát, phê phán một cách gay gắt các thế lực thống trị xã hội trên cơ sở cảm thông, yêu thương trân trọng con người nhất là những con người bị vùi dập, chà đạp. Trong những trang viết về hiện thực xã hội thời kỳ 1930-1945, ta thấy hiện lên một cách sinh động không chỉ về cuộc sống của người nông dân, mà còn là thân phận của những người trí thức tiểu tư sản nghèo với số phận đầy trắc trở, khó khăn và bế tắc. Trong thời kỳ mặt trận dân chủ văn học hiện thực phê phán phát triển rực rỡ hơn bao giờ hết, lực lượng sáng tác ngày càng đông đảo

hơn. Ngoài Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Tú Mỡ, Vũ Trọng Phụng còn có thêm Nguyên Hồng, Nguyễn Đình Lạp... Nếu như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng là những nhà văn tiêu biểu cho văn xuôi hiện thực phê phán những năm 1930-1939 thì Nam Cao lại là ngọn cờ tiên phong của văn xuôi trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai. Cùng với Nam Cao, xuất hiện hàng loạt các cây bút trẻ như Tô Hoài, Bùi Hiền, Kim Lân... Hiện thực cảm hứng phê phán đã phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu xuất sắc.

Vấn đề nông dân, nông thôn được đặt ra trong tác phẩm hiện thực phê phán *“Bước đường cùng”* của Nguyễn Công Hoan, *“Vỡ đê”* của Vũ Trọng Phụng, *“Tắt đèn”* của Ngô Tất Tố... Vấn đề phong kiến, thực dân được nêu lên một cách gay gắt trong các tác phẩm hiện thực phê phán: *“Số đỏ”*, *“Giông tố”* của Vũ Trọng Phụng, *“Tắt đèn”* của Ngô Tất Tố,... Dòng văn học hiện thực phê phán không chỉ có các sáng tác ở thể loại truyện ngắn mà các sáng tác ở thể loại phóng sự và tiểu thuyết phát triển mạnh mẽ. Đây chính là một thành công lớn của văn học hiện thực phê phán thời kì này.

Nối tiếp dòng văn hiện thực phê phán 1930-1945 là trào lưu văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa xuất hiện ở Việt Nam từ sau 1945, với những tên tuổi tầm cỡ như Nguyễn Ái Quốc, Tố Hữu, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Châu, Nguyên Hồng,... Cao trào cách mạng lên cao, kéo theo nó là khí thế Cách mạng như một làn sóng dâng cao tới mọi vùng đất, làm thay đổi bộ mặt của từng thôn xóm, từng số phận con người. Và ở đây, bản chất anh hùng Cách mạng, chiến sĩ, trong khi ở xã hội cũ, những gương mặt tốt, những gương mặt anh hùng chìm đi, ảm xuống như một dòng nước ngầm. Trong cuộc sống kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có thể nói dân ta *“ra ngõ gặp anh hùng”*. Những con người có hành động anh hùng, cùng với một tâm hồn trong sáng đã tạo nên một sức hấp dẫn kì diệu đối với các nhà văn để chúng ta có thể

thấy được những nét đẹp trong tâm hồn của những anh hùng trong cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước.

Tiểu thuyết thời kỳ đổi mới hòa nhập để phản ánh chân thực, gần gũi những vấn đề của cuộc sống thường ngày. Những vấn đề có thể nhỏ bé, cá nhân nhưng lại mang tính thời sự khiến các nhà văn không ngừng trăn trở. Ở đó, đặt ra yêu cầu về ý thức, trách nhiệm, lương tri của mỗi nhà văn trước những biến động ghê gớm của các chuẩn mực giá trị đạo đức xã hội. Với nội lực riêng trong cá tính sáng tạo, các nhà văn đã và đang chiêm nghiệm, vừa ở trong tư thế nhập cuộc, vừa biết lùi xa và đứng trên tầm cao của đất nước trong những năm chuyển động dữ dội để dựng những góc nhìn. Các nhà văn đã nhận ra trạng thái “chấn thương” của những số phận trong cơn vây bủa của đời sống. Đó là lối sống thực dụng chạy theo vật chất, xem đồng tiền là “chúa tể”, là thước đo tất cả. Tiếng nói của nhà văn đã góp phần làm cuộc sống hoàn thiện, tốt đẹp hơn. Đồng thời, các tác phẩm trên đặt lại vấn đề tính kế thừa, bảo lưu các chuẩn mực ứng xử của đạo đức truyền thống. Đây là một biểu hiện đầy tính nhân văn về phương diện đạo đức xã hội của nhà văn. Bằng trách nhiệm của người cầm bút, các nhà văn đã không ngần ngại hòa nhập cùng với sự phát triển, chen tới những ngõ ngách trong đời sống xã hội để viết về những mặt tiêu cực, những mảnh đời đau khổ, những cảnh éo le, những tấn bi hài kịch của con người. Thực tế xã hội Việt Nam những năm sau đổi mới đã phát triển mạnh với nhiều màu sắc, âm thanh. Những giá trị chuẩn mực, những tư tưởng đạo lý, những quan niệm đã có từ bao đời đang dần bị xói mòn bởi những thứ lố lăng, rởm đời. Các giá trị đạo đức, nhân cách bị đảo lộn. Trong đó, có một bộ phận không nhỏ chịu sự chi phối của uy lực và sức mạnh của đồng tiền, vì lợi ích cá nhân, gia đình, dòng tộc đánh mất đi những giá trị tốt đẹp. Nhiều giá trị truyền thống bị xáo tung, chà đạp. Đó là hiện thực đau lòng mà tiểu thuyết sau 1975 luôn quan tâm cảnh báo.

Nguyên nhân của sự thay đổi này là gì? Trước hết phải nhận thấy rằng nhiệt tình phê phán của văn học đã được khơi dậy bằng chính chủ trương chống tiêu cực của Đảng phát động. Giờ đây bên cạnh nhiệm vụ tiếp tục đề cao cái mới, ca ngợi cái tốt, nhà văn được phép viết nhiều hơn về mặt trái của xã hội, được khuyến khích chỉ ra những hiện tượng tiêu cực trong đời sống cản trở việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, gây phiền nhiễu cho nhân dân. Chủ trương của Đảng phù hợp với tâm nguyện của quần chúng và nguyện vọng của nhà văn: Nhiều năm qua, do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, các hiện tượng tiêu cực trong đời sống, trong bộ máy nhà nước bị gác lại, bị giấu đi, nay đã đến thời kỳ hòa bình, những hiện tượng đó tồn tại, cộng thêm những tiêu cực mới, gây bất mãn trong nhân dân. Văn học tất yếu trở thành người phát ngôn cho xã hội, nói lên tiếng nói của quần chúng. Và lại, việc tố cáo cái ác và sự bất công, những thao thức về tội lỗi rất gần với thiên chức của văn học, như một nhà văn Nga đã nói: “Chừng nào trong cuộc đời còn nhiều điều ác, thì chừng đó còn có cơ để viết văn”.

So với những tác phẩm trước đây thì nhiệt tình phê phán của văn học giai đoạn này dữ dội hơn nhiều. Trước đây, những nhân vật xấu thường là những người phản dân, hại nước, kẻ thù của cách mạng, trong khi đối với những người làm việc trong bộ máy nhà nước, cán bộ cơ quan chính quyền thì sự sa sút về đạo đức hay những lỗi lầm trong công việc thường chỉ được miêu tả như những thiếu sót, những khuyết điểm có thể sửa chữa được, còn về cơ bản vẫn là những người tốt. Nay, với đường lối cởi mở hơn của Đảng văn học nghệ thuật đi sâu vào nhiều mặt trái của đời sống, thái độ của văn học đối với những hiện tượng tiêu cực trở nên ít khoan dung hơn. Nhiều nhân vật cán bộ, viên chức nhà nước được miêu tả không phải như những người “về cơ bản là tốt” mà như những kẻ đạo đức giả, chỉ lợi dụng danh nghĩa của cách mạng để trục lợi, để thỏa mãn ham muốn quyền lực của cá nhân, trù dập người khác

nhằm nâng cao uy tín của bản thân, của gia đình và dòng họ mình. Đáng chú ý cùng với điều đó, lần này sự phê phán còn đi xa hơn trước.

Cũng cần lưu ý thêm là do khuynh hướng phê phán nói trên, lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, vấn đề miêu tả cái xấu, cái ác đặt ra rất gay gắt. Hiện vẫn còn tồn tại những quan điểm khác nhau về vấn đề này. Có ý kiến cho rằng, một số nhà văn không kiềm chế được và có phần hạ hê khi viết về cái xấu, cái ác, do đó không có ý nghĩa giáo dục thậm chí còn cho phép người ta hoài nghi về cái tâm của tác giả. Song cũng có những ý kiến ngược lại. Tính phức tạp của vấn đề ở đây nằm trong thái độ đối với hiện thực và những quan niệm khác nhau về chức năng của văn học. Thực chất tái hiện cái ác phản ánh cuộc sống đa tầng, đa chiều như nó vốn có chính là một hình thức chống lại nền văn học mang đậm tính chức năng. Sự hiện diện của cái xấu, cái ác trong tác phẩm vừa là phản ánh của hiện thực, vừa phản ứng đối với hiện thực. Văn học không chỉ là phương tiện giáo dục đạo đức mà còn là một cách tiếp cận cuộc sống. Tính đa nghĩa của hình tượng, trong đó có hình tượng về cái xấu không nên bị thu hẹp trong cách lý giải theo quan điểm giáo huấn và tư duy nghệ thuật truyền thống đặt cơ sở trên nguyên tắc “tả đạo” và tính chủ thể rõ ràng của tác phẩm. Trên một bình diện khái quát hơn, thậm chí có thể nói rằng, phơi bày các ác, cái xấu, và rộng hơn nữa là cái dị dạng cái buồn cười trong tác phẩm nghệ thuật thể hiện quá trình nhận thức hiện thực ngày một sâu sắc hơn của nhà văn cũng như khẳng định sự đổi mới quan điểm trong sáng tác đưa đến một bộ mặt mới cho văn học thời kỳ này.

Văn học giai đoạn 1975 - 2000 phát triển phong phú và đa dạng, phức tạp hơn nhiều so với giai đoạn 1945 - 1975. Văn học sau 1975 chú trọng nghiên cứu thực trạng tinh thần xã hội Việt Nam sau chiến tranh. Đó là một hiện thực với những bộn bề, đa dạng, đan xen mặt sáng và tối trong đời sống cũng như những thay đổi tất yếu về nhận thức và tình cảm của con người. Nhà văn nhờ ngọn gió lạnh của công cuộc đổi mới, đã dám nhìn thẳng vào sự thật,

thể hiện sự thật một cách chân thật nhất trên trang viết. Sau những năm 1980, bên cạnh văn học gọi là “*văn học đời thường*” và cũng tồn tại bên dòng văn học sử thi. Văn học có thể viết về mọi mặt của đời sống, kể cả những điều phiến toái nhất, văn học đã có điều kiện nhìn vào thế giới sâu kín của con người.

L luận giải vấn đề này, các nhà văn đi sâu vào phân tích xã hội và tâm lý nhiều chiều của nhân vật. Nét đặc sắc của tiểu thuyết giai đoạn này là hành trình thiết lập số phận của con người, gia đình và dòng tộc ở nhiều góc độ đan cài vào nhau một cách tài hoa.

Nhờ vậy, tiểu thuyết đã đáp ứng được yêu cầu mới của văn học trong giai đoạn đổi mới. Xuất hiện mô típ thiện ác được nhiều cây bút quan tâm: Nguyễn Huy Thiệp (“*Tướng về hưu*”, “*Huyền thoại phố phường*”, “*Không có vua*”...); Nguyễn Minh Châu (“*Bức tranh*”); Tạ Duy Anh, Phạm Thị Hoài,... Xuất phát từ yêu cầu nhìn thẳng vào sự thật, không khoan nhượng, không né tránh những vấn đề phức tạp, nhạy cảm của hiện thực, áp sát hiện thực ở cả mặt trái, mặt khuất lấp của nó, các nhà văn đã tập trung, miêu tả cái xấu, cái ác trong sự đối lập với cái thiện, cái đẹp. Có ý kiến cho rằng: “Trong một thời dài, đặc biệt là sau sự cởi trói cho sáng tác, đây là một khu vực được khai thác mạnh mẽ đến mức người ta có thể nói đến một thứ văn học chống tiêu cực”. chưa bao giờ cái ác, cái xấu lại được miêu tả một cách cụ thể rõ ràng khốc liệt đến thế.

Bên cạnh nhu cầu tự khẳng định con người luôn phải trải qua những cuộc vật lộn, giằng xé, đấu tranh quyết liệt với cái ác, cái xấu. Sự chống trả ấy, đôi khi gây ra những bi kịch đau đớn, xót xa thậm chí hi sinh mất mát. Tuy nhiên chưa bao giờ chúng ta từ bỏ khát vọng vươn lên, khát vọng hướng thiện làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

Âm hưởng chủ đạo của mô típ thiện – ác là sự phê phán, phê phán để khẳng định, định hướng con người tới những điều tốt đẹp. Nếu trước kia văn

học chỉ được phép đề cập đến cái đẹp, cái thiện thì văn học hiện đại đã thâm nhập vào lĩnh vực của cái ác, cái xấu, những mặt trái, những hiện tượng tiêu cực của xã hội, những hiện tượng cản trở sự phát triển của xã hội. Vì vậy nhiệt tình phê phán văn học giai đoạn này phát triển hơn những giai đoạn trước rất nhiều. Và đồng thời việc miêu tả cái ác, cái xấu cũng là cách giáo dục con người. Văn học với các phương tiện đặc trưng của mình là ngôn ngữ và hình tượng nghệ thuật tác động vào tư duy và hành động của con người làm biến đổi hành động của con người. Tái hiện cái ác giúp chúng ta có cách nhìn nhận đúng hơn về cái ác và phê phán nó, để từ đó lựa chọn cho chúng ta cách sống tích cực, sống lương thiện và sống đẹp hơn. Vì thế văn học có khả năng nâng đỡ tâm hồn con người, hướng con người tới cuộc sống thanh cao hơn, tươi đẹp hơn.

Nhân vật trong truyện vô cùng đa dạng và phức tạp, được nhìn nhận từ nhiều chiều với cả mặt tốt và xấu, với bề sâu bản năng bên trong. “Hình tượng trở thành một cơ thể sống, một hình thức tồn tại sinh động của ý thức nghệ thuật và vì vậy nó trở nên đa nghĩa hơn”[61]. Thông qua nhân vật tác giả thể hiện thông điệp của mình tới người đọc. Tác phẩm văn học không còn là một phương tiện để tuyên truyền tư tưởng của đường lối chính trị, của Đảng và Nhà nước nữa mà là hoạt động của nhận thức và tự nhận thức. Tác phẩm văn học đã trở thành cầu nối giữa người viết với độc giả trao đổi, bình giá luận bàn trước những vấn đề của cuộc sống.

Nếu như trước đây nhân vật chính diện thường là tốt, đại diện cho chính nghĩa lý tưởng thì ngược lại, trong những tác phẩm văn học bây giờ, đã xuất hiện những nhân vật chính là những kẻ xấu xa, độc ác, nhân cách và đạo đức tầm thường. Ngòi bút của nhà văn len lỏi vào trong từng góc ngách của cuộc sống, phanh phui tất cả, phơi bày tất cả ra trước trang giấy. Không chỉ có những nhân vật phản diện hoàn toàn mà còn có những nhân vật lưỡng diện, con người không nhất quán với chính mình, những nhân vật bị tha hóa biến

dạng nhân cách khi tiếp xúc với ma lực của đồng tiền, quyền lực. Tất cả tạo lên một diện mạo phong phú, một thế giới sinh động hấp dẫn người đọc như ở chính cuộc đời mà vốn nó đang có vậy.

Văn học hiện đại hướng tới những điều bình thường, giản dị, những điều bình thường đang diễn ra trong đời sống hàng ngày, nó không đi tìm những “hình mẫu lý tưởng”, “những con người mới” nữa mà tập trung bút lực vào khám phá những con người bình thường, con người cá nhân để phát hiện ra những bản chất tốt đẹp, chân chính ngay giữa cuộc sống bình thường tốt đẹp ấy.

Trong sáng tác của Ma Văn Kháng, cái ác được vẽ lên một cách chân thực, và trần trụi như những gì vốn có. Thông qua sáng tác của nhà văn, ta phần nào hiểu được về cuộc sống của người Việt Nam những năm đầu đổi mới, cả những vấn đề tưởng chừng như tồn tại đến cả ngày nay và mai sau nữa.

1.3. Hành trình sáng tạo của Ma Văn Kháng

1.3.1. Vài nét về cuộc đời Ma Văn Kháng

Nhà văn Ma Văn Kháng quê ở phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, nay ở quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình hiếu học, Ma Văn Kháng được bố mẹ rất quan tâm đến chuyện học hành. Vốn có tố chất thông minh cùng với năng khiếu và sự ham tìm tòi trong sáng tạo nghệ thuật, ông đã thành công trên con đường sự nghiệp. Ông được đánh giá là một trong những “cây bút văn xuôi lực lưỡng” của văn học Việt Nam hiện đại nửa cuối thế kỷ XX.

Là một chàng trai Hà thành chính hiệu, Ma Văn Kháng mang những phẩm chất hào hoa của người Tràng An. Cách mạng bùng nổ vào lúc cậu bé mới lớn, đầu óc chưa bị tiêm nhiễm cái xấu của xã hội cũ. Tham gia vào thiếu sinh quân lúc mười ba tuổi, cái mầm non ấy lớn lên mạnh khỏe, tươi xanh trong nguồn màu mỡ của môi trường. Đó là một môi trường “sạch”, tinh

khíet, loại môi trường chuẩn cho ươm tạo những cây giống đầy sinh lực . Ma Văn Kháng đã học tập , sinh hoạt , rèn luyện nghiêm túc , kỷ luật với đòi hỏi cao về nhân cách cả về tư tưởng , đạo đức, ý chí, tâm hồn, tâm lòng để có thể đủ trí lực, tâm lực và năng lực hành động .

Ma Văn Kháng được cử đi học ở Khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc. Năm 1960, ông vào học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp Đại học, Ma Văn Kháng lên dạy học ở Lào Cai và đã lần lượt trải qua nhiều cương vị công tác. Nhà giáo trẻ náo nức vào đời với một tâm nguyện , ý chí hồn nhiên , dũng cảm, ông đã xung phong lên dạy học ở miền núi cực Bắc nơi ẩn chứa bao gian nan , khổ ải đầy thách thức . Cái gan dạ có pha chút phiêu lưu, mạo hiểm của tuổi thanh niên , đã đưa chàng trai Hà Thành đến với một vùng đất mới. Và dần dà, anh nhận ra đó là vùng đất “dữ dội” còn nhiều nét “hoang sơ” của lịch sử, đặc biệt cuộc đấu tranh giai cấp , cuộc đời đấu địch ta ở đó mang sắc thái khốc liệt đặc biệt. Thầy giáo lên nhận nhiệm vụ hôm trước thì hôm sau nhận súng ra gác ở cầu Cốc Lếu , đề phòng thổ phỉ , biệt kích từ thượng nguồn thả mìn về phá cầu . Rồi vừa dạy học vừa tham gia tiêu phỉ , cải cách dân chủ - tức dạng cải cách ruộng đất đặc biệt ở miền núi . Có hè, suốt ba tháng nhà văn – nhà giáo trẻ lặn lội khắp miền , khắp neo vùng sâu , vùng xa làm thuế nông nghiệp , “ba cùng” với nhân dân các bộ tộc . Tất cả hoạt động giáo dục , hoạt động xã hội đã làm nên cốt cách Ma Văn Kháng . Đó là thời đoạn đầu đời để làm mình . Gần như đó là quãng thời gian quan trọng nhất trong tất cả trải nghiệm cuộc đời sau này đối với anh . Đây là cuộc khởi đầu tự đào tạo để có được đồng thời hai nhân cách : Nhân cách con người , con người công dân, con người đạo lý và nhân cách ông thầy. Trong tác phẩm “*Bên bờ*”, Điền đã tức giận quát một đồng đội khi ngư ời đồng đội ấy có biểu hiện thấp kém về nhân cách không xứng đáng là một chiến sĩ Công an : “Đồ khốn nạn ! Mà không đủ tư cách làm người sao lại dám ở nghề này !...” Đó là tuyên ngôn nhân văn cũng là tâm niệm của nhà văn . Trong cuộc đời Ma Văn Kháng

làm thầy, làm người là một quá trình song song đồng hành hỗ trợ cho nhau, cũng như sau này quá trình làm người đồng hành với làm văn .

Ông đã từng làm giáo viên dạy văn, Hiệu trưởng trường cấp 2, cấp 3 phổ thông ở Lào Cai, về sau ông được Tỉnh uỷ Lào Cai điều về làm thư ký cho Bí thư Tỉnh uỷ, rồi làm phóng viên, Phó tổng biên tập báo Đảng bộ Tỉnh. Suốt 20 năm gắn bó với mảnh đất Tây Bắc, Ma Văn Kháng am hiểu lối sống, phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số. Cái tên Ma Văn Kháng phần nào đã nói lên tình yêu thương mà ông dành cho mảnh đất giàu tình nghĩa ấy. Từ trong tâm khảm, nhà văn đã coi Tây Bắc là quê hương thứ hai của mình. Sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, từ năm 1976 đến nay.

Sau hơn hai mươi năm làm nghề dạy học ở miền ngược, từ 1976, Ma Văn Kháng về xuôi, sống giữa thủ đô, chính thức làm nghề viết. Trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị sau chiến tranh và đến thời đổi mới có biết bao diễn biến sôi động và phức tạp trong vật vả nhọc nhằn dựng cảm đi lên. Nhà văn có dịp đi thực tế nhiều vùng miền trong cả nước, đắm mình vào hiện thực ngồn ngộn, xô bồ, hỗn tạp với cả hai mặt, trong sự giằng co, tranh chấp tích cực và tiêu cực để vươn lên với thời cuộc mới.

Ông từng làm Tổng biên tập, Phó Giám đốc Nhà xuất bản Lao động. Đến tháng 3 năm 1995, ông là Uỷ viên Ban chấp hành Đảng - Đoàn Hội Nhà văn Việt Nam khoá IV, Trưởng ban sáng tác của Hội và là Tổng biên tập *Tạp chí Văn học nước ngoài*. Ở cương vị công tác nào, ông cũng là người dễ mến, sống chan hoà với mọi người. Trải qua gần năm mươi năm cầm bút, Ma Văn Kháng đã chứng tỏ khả năng tung hoành ngòi bút của mình trên nhiều lĩnh vực và đề tài khác nhau. Đức tính kiên trì, tố chất thông minh của nhà văn đã giúp ông trong việc tìm tòi nghệ thuật biểu hiện và mạnh dạn phanh phui trực diện những vấn đề phức tạp, gai góc của đời sống hiện tại. Sau nhiều năm miệt mài tâm huyết với sáng tạo nghệ thuật cho đến nay, Ma Văn Kháng đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam hiện đại gần 20 truyện ngắn, 10 tiểu

thuyết và 8 tập truyện viết cho thiếu nhi. Với khối lượng tác phẩm đồ sộ và bề thế, cùng với chất lượng nghệ thuật trong từng trang viết của mình, Ma Văn Kháng đã khẳng định vị trí xứng đáng trong nền văn xuôi Việt Nam đương đại. Ở những sáng tác thời kỳ đầu người ta có thể thấy ngay chỗ mạnh và cũng là đặc điểm trong các sáng tác của Ma Văn Kháng là tính chất tập trung đề tài và nội dung phản ánh cuộc sống của con người miền núi. Đây chính là “*đặc khu*” mà Ma Văn Kháng đã dồn tâm, dồn sức trong suốt cuộc đời trai trẻ của mình. Có thể nói cùng với nhà văn Tô Hoài - người đặt nền móng xây dựng nền văn học viết về đề tài miền núi, Ma Văn Kháng đã góp sức mình khẳng định tầm cao mới trong những sáng tác viết về đề tài miền núi của nền văn học hiện đại Việt Nam. Ma Văn Kháng đã từng tâm sự “Có sự tương hợp giữa thành nhân và đặc đạo văn chương”. Chặng đường dài mấy chục năm qua của Ma Văn Kháng đã chứng minh cho sự tương hợp ấy. “Tự rèn luyện mình để viết văn. Viết văn để tự rèn luyện mình” chu kỳ chuyển đổi đó không ngừng vận hành trong cuộc sống hàng ngày của Ma Văn Kháng. Từ một Đình Trọng Đoàn ngơ ngác, giờ đây đã trở thành nhà văn Ma Văn Kháng được bạn đọc mến mộ. Hàng ngàn trang sách của ông quện đặc tình yêu con người, tình yêu thiên nhiên và tình yêu cuộc sống. Trải qua nhiều môi trường công tác, giữ nhiều chức vụ khác nhau, Ma Văn Kháng đã phát huy mọi khả năng của mình để quan sát cuộc sống ở nhiều góc cạnh. Làm việc không mệt mỏi sau mỗi chuyến đi, Ma Văn Kháng lại chắt lọc lại từng mẩu nhỏ của cuộc đời để tái hiện vào trong tác phẩm của mình. Bởi vậy, nhiều người đọc tác phẩm của Ma Văn Kháng cứ ngỡ rằng tác giả viết cho mình - Ma Văn Kháng là “nhà văn của mình”. Đến với văn học bắt đầu bằng thể loại truyện ngắn, được người đọc yêu mến qua những tập truyện ngắn đặc sắc, nhưng Ma Văn Kháng chưa hài lòng với phạm vi phản ánh của thể loại này. Ông nhận ra rằng: “Chỉ có tiểu thuyết viết theo quy luật sáng tạo nghệ thuật mới cho phép tôi chuyển hoá khối lượng vốn sống khá dày dặn sau nhiều năm tích lũy, cho phép tôi

phản ánh hiện thực một cách sâu sắc, cho phép tôi gửi gắm vào đó những suy nghĩ, những tình cảm, những kinh nghiệm của cá nhân tôi” [30]. Như vậy, có thể thấy Ma Văn Kháng đã biến tất cả những cái mà mình đã thu lượm được, thành năng lượng tâm hồn và trào chảy ra đầu ngọn bút để tạo dựng cho mình một cái nhìn riêng đầy phong cách của một cây bút hiện thực, cảm thương, từng ề, gan ruột mà đậm thắm.

Trước thực tế không ít những kẻ được Đảng và Nhà nước giao trách nhiệm quản lý, giúp đỡ nhân dân đã thừa cơ hội “*đục nước béo cò*”, đục khoét của Nhà nước, chèn ép, hành hạ những người dân lương thiện, Ma Văn Kháng đã nhanh chóng đưa hiện tượng đó lên từng trang sách của mình. Với cái nhìn sắc sảo và mới mẻ nhà văn đã nhìn hiện thực cuộc sống ở tầm vĩ mô để phát hiện nguyên nhân của sự thật đau lòng đấy chính là sự bất cập trong việc lựa chọn cán bộ chủ chốt ở từng cơ quan, công sở, trường học. Ma Văn Kháng đã đưa ra ánh sáng sự ấu trĩ của xã hội ta một thời, đó là lý lịch hoá trong việc lựa chọn cán bộ lãnh đạo. Hơn thế, nhà văn còn nhìn thấu để leo lên được vị trí, để có được chức quyền, không ít người đã dùng thủ đoạn, kể cả những thủ đoạn trắng trợn, bỉ ổi nhất. Trước những thói hư tật xấu đang hoành hành ngang nhiên tồn tại và ngày càng nảy nở, sinh sôi trong đời sống xã hội, làm tha hoá biến chất biết bao con người, đặc biệt là những hiện tượng tiêu cực của cán bộ, Đảng viên trong một số cơ quan Nhà nước có thể trở nên nguy hiểm như “những tổ mối tiềm tàng trong lòng những con đê mà không trừ được tận gốc”, Ma Văn Kháng cảm thấy lo âu, trăn trở và muốn cất lên lời kêu cứu khẩn thiết cần phải chấn chỉnh lại cơ chế cũ của một nhà văn có cái tài, cái tâm trong sáng, có trách nhiệm với cuộc đời trên những trang văn của mình.

1.3.2. Đóng góp của Ma Văn Kháng đối với văn học thời kỳ đổi mới

Khi chuyển hướng ngòi bút sáng tác của mình, Ma Văn Kháng đã nhanh chóng tiếp cận một hiện thực phong phú, ngồn ngàng, bộn bề, phải trái

trắng đen lẫn lộn, xen cài trong đó biết bao biến động. Đất nước ta vừa trải qua hai cuộc chiến tranh tàn khốc, nay trở về cuộc sống đúng với quy luật bình thường của nó, nhưng thực tế đó không hề diễn ra bình yên. Vốn đã quen với đời sống trong chiến tranh, nơi chỉ có mục tiêu duy nhất là đấu tranh giành độc lập tự do, giờ đây trước cuộc sống mới con người trở nên bỡ ngỡ, khó bề hoà nhập ngay được với cơ chế mới, hoàn cảnh sống mới. Đời sống của nền kinh tế thị trường lúc này là một thử thách về năng lực và phẩm hạnh con người. Con người phải đứng trước những thử thách nghiệt ngã của cuộc sống mà cuộc đấu tranh với chính bản thân là cuộc đấu tranh nhiều cam go nhất. Thử thách này không chỉ diễn ra với đại bộ phận người dân mà còn diễn ra ngay trong bộ máy chính quyền, quản lý Nhà nước. Ma Văn Kháng đã thổi vào văn học Việt Nam thời kỳ “Đổi Mới” một luồng sinh khí mới với cái nhìn tinh tế, sắc sảo, hướng thẳng vào những vấn đề nhức nhối của cuộc sống hôm nay.

Nếu điểm những gương mặt tiêu biểu cho tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ “Đổi Mới”, Ma Văn Kháng phải là một trong những người được ghi công hàng đầu và đã đốt lên nhiệt tình tìm kiếm chân lý. Ông kiên trì bền bỉ trong quá trình sáng tạo nghệ thuật. Ở Ma Văn Kháng ta nhận thấy sự nghiêm túc và miệt mài của một nhà văn – nhà giáo với nhiều trải nghiệm phong phú trong cuộc sống. Với số lượng tác phẩm tương đối lớn và những tìm tòi, tự thay đổi trong cách nhìn, cách nghĩ, cách viết Ma Văn Kháng là một trong những nhà văn được đông đảo bạn đọc đón nhận và ghi nhận.

Hành trình tìm tòi sáng tạo và phản ánh hiện thực sao cho ngày một chân thực gần gũi hơn nhưng cũng đậm chất nghệ thuật hơn, sinh động hấp dẫn bạn đọc hơn là một hành trình gian khổ của mỗi nhà văn. Đặc biệt là hiện thực của một xã hội mới, xã hội đang bị nền kinh tế thị trường tác động không nhỏ với nhịp độ phát triển nhanh chóng nơi đô thị. Đó là một thách thức lớn đối với tất cả những người cầm bút, kể cả những nhà văn luôn gắn mình với

đô thị. Thách thức đó còn lớn hơn đối với một nhà văn có thời gian lâu dài sống xa nơi phố phường, đô hội như Ma Văn Kháng. Nhưng bằng tài năng, bằng sức sáng tạo và cả tấm lòng của mình, Ma Văn Kháng đã thổi vào văn học Việt Nam thời kỳ “Đổi Mới” một luồng sinh khí mới với cái nhìn tinh tế, sắc sảo, hướng thẳng vào những vấn đề nhức nhối trong cuộc sống hôm nay.

Tiểu kết:

Như vậy ở chương 1 chúng tôi tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề. Trước hết đó là sự thay đổi của tiểu thuyết Việt Nam sau 1975 đặc biệt là sau 1986 khi Đảng đề ra đường lối Đổi mới. Tiểu thuyết nói riêng và văn học nói chung thay vì tập trung phục vụ cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc đã chuyển hướng về cuộc sống đời thường với con người cá nhân. Nhiều nhà văn đã thể hiện cái nhìn đa chiều về con người về cuộc sống, không còn sự ngợi ca một chiều mà đã xuất hiện cảm hứng phê phán. Có thể nói rằng cảm hứng phê phán đã xuất hiện trong văn học từ rất lâu nhưng sau một thời kỳ dài cảm hứng ngợi ca chiếm bình diện chủ đạo thì giai đoạn này cảm hứng phê phán quay trở lại trong các tiểu thuyết như một dòng chủ lưu. Mỗi nhà văn trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật đã vạch ra cái tốt, cái xấu của con người trong một hoàn cảnh mới. Đời sống của con người được soi chiếu từ nhiều phía, sự phức tạp của xã hội thời kỳ hậu chiến được phản ánh một cách chân thực, con người cá nhân được mở xẻ với tất cả xấu tốt, bản năng. Ma Văn Kháng là một trong những nhà văn tích cực tìm hướng đi cho các sáng tác của mình. Vừa là một nhà giáo vừa là một nhà văn, từng sống gắn bó với núi rừng Tây Bắc cũng thấu hiểu cận kề cuộc sống đô thị phố phường, Ma Văn Kháng đã đưa vào tác phẩm của mình những cảnh đời chân thực bộc lộ cái nhìn thẳng thắn mà nhân văn để lại dấu ấn trong lòng bạn đọc và trên văn đàn.

Chương 2: NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA CẢM HỨNG PHÊ PHÁN TRONG TIỂU THUYẾT MA VĂN KHÁNG

2. 1. Sự xuống cấp của đạo đức và văn hóa trong các quan hệ xã hội

2.1.1. Cái ác thể hiện qua mỗi con người trong các mối quan hệ xã hội

Sự xuống cấp đạo đức được thể hiện trước hết qua những hành động tàn ác của con người. Nó len lỏi vào từng ngõ ngách của cuộc sống, thoát ẩn thoát hiện trong mỗi hành động của từng con người, đó là lúc phần “Con” trỗi dậy mạnh mẽ nhất. Nhiều tác giả văn học thời kỳ hiện đại đã ngày đêm trăn trở, viết nhiều trang sách để phản ánh chân thực sự phức tạp, bẽ bộn của cuộc sống. Ma Văn Kháng là tác giả tiêu biểu viết về đề tài này. Ông phải chứng kiến sự thực cay nghiệt của cuộc sống. Sự xuống dốc trong quan niệm sống, thói tư duy giáo điều máy móc, sự tôn thờ chủ nghĩa vật chất, sự coi trọng quyền lực, con người sa đọa, độc ác, giả dối... Muôn vàn những nhức nhối của cuộc sống được miêu tả trong sáng tác của Ma Văn Kháng khiến ta thấm thía hơn bao giờ hết cái đa đoan, đa sự của cuộc sống thường nhật hôm nay. Đứng trước thực trạng đó, nhà văn đã mạnh dạn vạch trần những mặt xấu xa, bọm trong xã hội,...với mong muốn sẽ chung tay cải tạo một xã hội tốt đẹp hơn.

Cũng như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng nhạy cảm với những biến chuyển của dân tộc, của đất nước. Ông dám nhìn thẳng vào sự thật cuộc sống, con người trong xã hội những năm đổi mới. Nếu như những năm 80, ngòi bút của Nguyễn Minh Châu chủ yếu hướng về đời sống nông thôn, thì Ma Văn Kháng lại chọn thành thị cho bối cảnh sáng tác của mình. Hiện thực cuộc sống thành thị lúc này tuy phong phú nhưng cũng rất ngổn ngang, bẽ bộn, phải trái, trắng đen lẫn lộn. Sau những năm chiến tranh, mọi khó khăn của đời sống xuất hiện, không thể khắc phục nhanh chóng. Hướng về những nhu cầu thiết yếu, con người chưa thể phát triển cân bằng, dễ dẫn tới lối sống phiếm diện. Xuất hiện một lớp người lựa chọn lối sống hưởng thụ,

coi việc kiếm tiền là mục đích duy nhất, bất chấp mọi thủ đoạn, kể cả những việc làm phi pháp, thiếu nhân tính. Vì thế, bên cạnh những trang miêu tả hào phóng, phấn chấn về cái tích cực, cái tốt đẹp, Ma Văn Kháng cũng dành không ít những trang viết nói về cái xấu, cái ác. Cái xấu, cái ác tuy chưa phải là bản chất của cuộc sống, nhưng rồi nó lớn dần lên làm cho bao người dân lương thiện phải chịu khổ đau, tuyệt vọng. Ma Văn Kháng đã lôi ra ánh sáng sự thật tăm tối đó với một tấm lòng nhân hậu.

“*Đám cưới không có giấy giá thú*” viết về giáo giới, nhưng đưa ra luận đề vượt ra khỏi đề tài trường học và người thầy, vươn tới một đề tài phổ biến hơn. Đó là sự đối lập gay gắt giữa thiện – ác, tốt – xấu, trắng – đen, dưới ngòi bút của Ma Văn Kháng.

Thuật hiện lên là một nhân vật vừa đáng thương vừa đáng giận, đáng trách. Anh bị cái lợi vật chất lôi dần đi xa những giá trị của cuộc sống. Đó là nhân vật tiêu biểu cho những người trí thức bị tha hóa, đang đánh mất đi bản chất của mình. Đã có thời Tụ và Thuật kết bạn tâm giao vì tìm thấy ở nhau những nét đẹp tương đồng. Giống như Tụ, Thuật được xếp vào bậc trí thức trong ngành giáo dục thành phố. Họ “cùng xuất thân trong các gia hệ có truyền thống học vấn. Cùng say mê lặn lội trong các khu rừng có học thuật mệnh mang. Cũng xây dựng một mơ ước lập nghiệp và dâng hiến”[21, tr. 578]. Chính Thuật đã khiến cho thầy giáo Tụ lần đầu tiên nhận ra vẻ đẹp của toán học, “như lần đầu tiên nhận ra vẻ đẹp ẩn náu lộng lẫy âm vang trong một sắc đen tuyền”. Nhận ra Thuật là một tài năng đích thực, Tụ cũng nhận ra ở Thuật sự chật hẹp và chông chênh. Đây là sự khác biệt giữa Thuật và Tụ khiến hai người đi theo hai hướng khác nhau, và cuộc chia tay ở họ là một tất yếu. Trong khi Tụ là một con người tuy đối diện với sóng gió dập vùi nhưng vẫn giữ được tâm hồn và nhân cách thanh cao, giữ vững lập trường và lý tưởng của mình, thì ngược lại, Thuật lại rơi vào bi kịch của cơn lốc vị kỷ, tầm thường, rơi vào vết trượt dài, bị tha hóa và tự tha hóa mình. Đã có một thời

chế độ xã hội của chúng ta còn nhiều quan liêu và bất cập, đã hạn chế, kìm hãm sự phát triển của biết bao nhân tài thực sự, và Thuật cũng là một nạn nhân trong số đó. Ba lần đi thi nghiên cứu sinh đều bị trượt vì lý lịch, khiến cho Thuật không còn đủ niềm tin vào cuộc đời. Từ già giấc mộng sự nghiệp, Thuật bị cuốn vào vòng xoáy đời thường với cơn lốc của cuộc sống thực dụng, coi trọng vật chất. Buồn vì sự thay đổi của bạn, Tụ vẫn luôn hỏi vì sao: “Vậy thì từ lúc nào Thuật đã cách xa anh?”. Tụ nhận thấy ở bạn mình “cái xoáy lốc, là cơn gió cụt đầu. Thuật vừa tỉnh vừa rối loạn. Thuật không chỉ đáng khinh. Gạt đi cái bề ngoài nhiều sự, cái hình sắc ma mãnh, thiếu thiện tâm có thể nhìn thấy ở ngôn ngữ cử chỉ, hành vi của con người này một khát vọng nhân văn”[21, tr. 234]. Thuật là nạn nhân trong sự giả dối, sự lôi kéo của Cẩm và Dương. Bị Dương và Cẩm vừa ra đòn, vừa dụ dỗ, vừa ngấm ngấm hãm hại, Thuật dần dần bị chìm trong cuộc sống mất niềm tin và ngày một trượt dài trong lối sống bất cần, ngạo mạn. Tài năng của Thuật bị xuống dốc bắt nguồn từ sự đố kỵ, mưu chước, chèn ép, ngáng chân của Dương và Cẩm. Anh trở lên suy đốn, trở thành một kẻ “Ngông nghênh, khinh bạc và độc ác”[21, tr. 266]. Anh “lạm dụng uy tín của thầy giáo giỏi, lao như điên vào các lớp dạy thêm, thoát ra khỏi cảnh túng bần”[21, tr. 256 – tr. 257] và chỉ “nhăm nhăm kiếm tiền làm giàu gây bao tai tiếng đến thanh danh nhà trường ... gây ai oán cho bao gia đình học sinh”[21, tr. 273]. Khi bị kìm hãm quá mức, Thuật đã đánh mất giá trị và tài năng của một người thầy dạy giỏi và đã phát điên chỉ trong một thời gian ngắn. Đau đớn thay và tiếc nuối thay cho Thuật, từ một trí thức có bản lĩnh, tâm huyết với nghề nghiệp lại trở thành một nạn nhân của thế giới biến động và quay đảo. Trong cuộc đối đầu với cái xấu, cái hèn, Thuật ngụp lặn trong đó, lúc trôi lên, lúc chìm xuống và cuối cùng khối mâu thuẫn không được giải quyết, anh rơi vào tình trạng nửa mê nửa tỉnh. Dường như trở về tình trạng hỗn mang, nguyên thủy của loài người, tốt xấu lẫn lộn.

Nghiêng về những giá trị đạo đức thiêng liêng của dân tộc, trước những hành vi xấu xa, đê tiện của con người luôn coi trọng đồng tiền và danh vọng, giọng điệu châm biếm, mỉa mai của Ma Văn Kháng còn tiếp tục phơi bày bản chất của những con người đó. Hành vi độc ác của Chủ tịch Luông ở phường Ngọc Sinh trong “*Côi cút giữa cảnh đời*” được nhà văn không ngần ngại đưa lên trang sách. Ma Văn Kháng không chỉ cho người đọc chiêm ngưỡng gương mặt và dáng hình xấu xí của ông Chủ tịch phường, mà còn lột tả hành vi đê cáng, độc ác và ngu dốt của ông ta. Sự ngu dốt đó được thể hiện rõ hơn khi ông Chủ tịch phường đã có thâm niên tới ba mươi năm công tác ở ngành ngoại giao. Giọng điệu mỉa mai, châm biếm của Ma Văn Kháng được biểu hiện qua từng câu, từng chữ, trên từng trang văn. Nó như là một phương tiện vạch trần tâm địa độc ác, ngu dốt của lão Chủ tịch. Ma Văn Kháng khinh bỉ hắt lòi hắt ra ánh sáng rồi lần lượt vạch trần bộ mặt bản thủ, tâm địa xấu xa của hắn. Ma Văn Kháng cũng nhằm vào tất cả những thói hư tật xấu, những suy thoái biến chất của con người trong cuộc sống đời thường mà phê phán. Đối tượng phê phán của nhà văn là tất cả những gì xa lạ với con người theo quan điểm đạo đức văn hoá.

Hay hình ảnh ông hiệu trưởng Cẩm trong *Đám cưới không có giấy giá thú* cũng được Ma Văn Kháng dùng giọng điệu mỉa mai, châm biếm để miêu tả. Con đường thăng tiến, trình độ và đặc biệt là nhân cách của ông hiệu trưởng được nhà văn lột trần với những chi tiết sắc nét nhất, thể hiện rõ nhất bản chất của con người. Với chức vụ hiệu trưởng của Cẩm, nhiều việc xấu hắn làm cũng chỉ là việc đơn giản như trở bàn tay. Mặc dù được cử đi học Đại học, được làm Hiệu trưởng nhưng "Cẩm vẫn cứ là kẻ dờ ông dờ thẳng. Vẫn cứ không sao xoá được cái cốt cách mỡ làng của mình. Giờ đây, cái xấu ngồi trên cái tốt, cái vô văn hoá dẫm đạp lên cái có văn hoá, cái ngu dốt ngự trị tài năng. Sự đảo ngược các giá trị đó đã làm cho những người tâm huyết như Ma Văn Kháng dẫn vật, đến đau đớn.

Khám phá ra hiện thực từ phần còn khuất lấp, phần chưa hoàn thiện của nó, Ma Văn Kháng phát hiện ra: “Ở đâu cũng vậy trong cùng một lúc cuộc đời luôn chia hai: Một phần là những điều lớn lao, phi thường, bất tử, một phần là những cái bỉ tiện, tầm thường và hữu hạn”. Dù trong không gian rộng lớn hay nhỏ hẹp thì cuộc đời luôn thiên ác là một phần tất yếu của cuộc đời, của con người và xã hội.

Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Phô trong *Ngược dòng nước lũ* - vốn là một học sinh nổi tiếng dốt nát và bỉ tiện, quá kém cỏi nên bị thầy Khiêm (lúc ấy là hiệu trưởng) đuổi học, đi làm công nhân bốc vác ở nhà ga xe lửa, rồi "nhảy tót lên ghế cục trưởng". Leo lên bằng cơ chế lý lịch hoá, Tổng cục trưởng Phô không cần học hành, không mất xương máu, chỉ cần có một lai lịch nghèo khó, một vẻ ranh mãnh trên đường đời, đã khiến cho con đường thăng tiến của Phô trở nên dễ dàng. Nhưng càng đứng ở vị trí cao thì sự kém cỏi về năng lực càng được bộc lộ. Phô có một diện mạo "lạnh lẽo cô hồn, vừa nham hiểm" [26, tr. 158]. Khi có quyền lực tối cao hẳn "ỷ vào quyền hành... hay trả thù cá nhân". Để giữ được cái địa vị tối cao, Phô luôn tìm cách loại bỏ những đồng nghiệp không tuân phục cách quản lý của mình. Đặc biệt là khi phát hiện ra Khiêm là thầy giáo cũ - người biết quá rõ lai lịch mình lại xuất sắc và cao đẹp trong nhân cách đạo đức nên được nhiều người yêu mến kính trọng, hẳn đã luôn tìm mọi cách để loại bỏ Khiêm. Phô thực hiện triệt để chủ trương "tôi không cần người có tài, tôi chỉ cần đoàn kết" [26, tr. 159], không cần người có tài và biết làm việc, mà chỉ cần những kẻ biết tuân phục nên hẳn đã đạo diễn hết màn kịch này đến màn kịch khác hòng dồn đẩy những con người như Khiêm đến tận cùng bi kịch đau xót. Trong *Ngược dòng nước lũ* không chỉ có Phô mà Ma Văn Kháng còn nhìn thấu đến tâm can sự đen tối của những kẻ hám danh, hám lợi đến cạn tình ráo máng như Đức, Hiền, Quanh lé... Khi biết Khiêm bị Phô đánh bật ra khỏi vị trí công tác của mình, Quanh xum xoe nịnh nọt Phô để hòng được cân nhắc lên ghế chủ nhiệm thay

Khiêm. Kẻ a dua này theo lệnh chủ phản bội lại Khiêm không từ thủ đoạn nào. Cái đám đông bất tài vô nghĩa lý ấy, được Phô dựng lên bằng quyền lực, động cơ cá nhân của mình để giữ bằng được cái chỗ ngồi của mình, Phô đã dựng quanh mình một liên minh ma quỷ, những kẻ dốt nát, vô đạo đức, nhằm chống lại Khiêm và củng cố địa vị của mình.

Ma Văn Kháng vốn là một cây bút đầy nhiệt thành, tâm huyết và trách nhiệm. Vì vậy, những chuyện tiêu cực trong các sáng tác của ông không toát ra sự thoả thuê, cay cú mà nổi bật lên là thiên hướng nhạy cảm với mặt trái của cuộc sống, là khả năng đồng cảm của tác giả với nỗi đau của đồng loại. Nhân loại chúng ta vượt qua không ít đắng cay và tồn tại đến ngày nay, trước hết là nhờ ở đó có những con người chưa bao giờ đánh mất đi khả năng đồng cảm với nỗi đau của đồng loại. Trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới, Ma Văn Kháng đã không hề cường điệu khi nhìn thấy không ít kẻ tha hoá mục ruỗng trong bộ máy quản lý nhà nước, không ít những kẻ lợi dụng chức quyền "tích cực" tham ô, bóc lột vơ vét của nhân dân. Chính cái nhìn ấy đã thức tỉnh những người có lương tri để cải tạo xã hội. Lênin đã từng khẳng định: “chỉ khi nào chúng ta nhìn thẳng vào sự thật, dù là sự thật đáng buồn nhất đi nữa - chỉ khi đó ta mới học được cách chiến thắng”. Có thể khẳng định Ma Văn Kháng đã học được cách chiến thắng để nhìn thẳng vào hiện thực của đời sống lúc bấy giờ.

2.1.2. Cái ác thể hiện qua mối quan hệ trong tình yêu và hạnh phúc gia đình

Văn học trong thời kỳ đổi mới viết về tình yêu và hạnh phúc gia đình nói chung và trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng nói riêng là đề tài được rất nhiều nhà văn quan tâm, chú ý. Văn học thời kỳ đổi mới đã xoáy sâu vào mối quan hệ trong tình yêu và hạnh phúc gia đình để chiếu rọi những mặt xấu còn bị khuất lấp đó là những điều gây đau khổ cho những người đang yêu, những người thân trong gia đình và cho chính cả bản thân họ như trong “*Mưa mùa hạ*”, “*Ngược dòng nước lũ*”, “*Đám cưới không có giấy giá thú*”...

Tình yêu nam – nữ, hôn nhân gia đình luôn là sự quan tâm và mong đợi của con người nhưng tình yêu cũng có lúc hạnh phúc, có lúc đau khổ, đó là quy luật không thể tránh khỏi. Tình yêu cho con người biết bao những giây phút ngọt ngào và gia đình là bến bờ của hạnh phúc, nhưng ngược lại sự bất hạnh trong tình yêu, hôn nhân gia đình đã tạo lên nhiều tấn bi kịch đời tư. Đối với con người hiện đại thì cuộc sống như cuộc săn tìm hạnh phúc. Nhiều lúc, cuộc sống gia đình trở lên bức bối và nhức nhối, nhất là khi lối sống thực dụng và chủ nghĩa vật chất len lỏi vào ngõ ngách của đời sống gia đình và mọi tình cảm riêng tư khiến cho tình yêu, chuyện hôn nhân gia đình không tránh khỏi bi kịch. Quan niệm “một túp lều tranh hai trái tim vàng” không còn phù hợp và thiết thực nữa. Tình yêu của “thời mở cửa”, của “nền kinh tế thị trường” đòi hỏi “có thực mới vực được đạo” nhằm đáp ứng nhu cầu thỏa mãn về tinh thần và cả vật chất. Đồng tiền trở thành chiếc “chìa khóa vạn năng” có thể mua được tình cảm và tình cảm lại trở thành thứ hàng hóa trao đổi của con người. Với sức mạnh tưởng như vô hình mà lại hữu hình, đồng tiền đã gây ra biết bao sóng gió cho tình yêu và hôn nhân gia đình: Tình yêu thì chia lìa, hôn nhân thì đổ vỡ. Bên cạnh đó, đồng tiền còn gây ra nhiều đau đớn, bất hạnh cho con người, làm cho đời sống gia đình của họ bị chao đảo, nghiêng ngả.

Tình yêu giữa Trọng và Loan (*“Mưa mùa hạ”*) là mối tình đầy ngây thơ, trong sáng và đẹp đẽ. Trọng yêu Loan bởi cô là “một cô bé nhút nhát, ngoan ngoãn”, ở tuổi thiếu niên, “cô bé hoàn toàn quấn quýt với gia đình Trọng, đóa hoa xinh tươi nhất ...”, “càng lớn cô bé càng khéo léo, nét na”. Trọng đã yêu Loan và cảm thấy rất hạnh phúc: *“Ôi những giây phút trong trẻo, vô tư lự, hạnh phúc là một trạng thái cảm hứng trữ tình”*, *“hạnh phúc anh gặp nhiều điều bất ngờ nhưng lắng đọng. Cô bé khơi dậy tình yêu trong sáng của anh, khơi cả nguồn thơ trong anh”*, *“Cuộc sống của anh là thơ”*[25, tr. 66]. Khi đi làm rồi, anh viết thư cho người yêu với tựa đề: “Loan thân mến”, trong thư, anh toàn kể về lòng say mê với công việc, với niềm tự hào

của riêng anh. Còn Loan, khi cô đọc thư thì “cô thất vọng luôn. Cô chán phèo và buồn cười, càng ngày càng thấy anh chàng lắm cảm”[25, tr. 149]. Sau một thời gian, mọi thứ thay đổi khiến suy nghĩ của Loan cũng thay đổi theo. Cô đã bỏ Trọng và yêu Thương – một kẻ lắm tiền nhưng trâng tráo và giỏi nịnh đầm người khác. Thương đã xen vào chuyện tình cảm giữa Trọng và Loan khiến Trọng cảm thấy đau đớn tiếc nuối thần thờ.

Gia đình vốn là tổ ấm, là chỗ dựa tinh thần vững chắc để mỗi người trong tổ ấm đó được trú ngụ, được che chở, được nâng niu, an ủi mỗi khi gặp bất trắc tai ương trong cuộc sống. Vậy mà, nhiều lúc gia đình lại đẩy chính những thành viên của nó vào những bi kịch đau thương, tan tác.

Cuộc hôn nhân của Tụ và Xuyên trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*” phải kéo dài trong những tháng ngày buồn bã và không hạnh phúc. Trong thời buổi kinh tế khó khăn, đồng lương của giáo viên không đủ để chi tiêu cho gia đình “Cái nghèo khổ còn hơn cả anh giáo Thứ trong *Sống mòn*... “*Chao ôi! vào cái thời buổi gạo châu củi quế, người người đang lao đầu quyết tử vào cuộc giành giật danh lợi hõn mang*” [21, tr. 7]. Là người giàu lòng tự trọng, Tụ không xoay xở dạy thêm và kiếm tiền như các đồng nghiệp của mình nên bị Xuyên – Vợ anh (hàng ngày phải lo gánh vác gia đình nuôi mấy cái tàu há mồm) đã “lời ra tiếng vào. Rồi đay nghiến chì chiết”, dè bĩu, chê bai anh là: “ngu, hèn, vô tích sự”. Chị ta ngang nhiên buôn bán, ngoại tình trâng tráo trước mặt anh không một chút liêm sỉ và Tụ Tụ đã phải nếm cái nỗi đau tinh thần to lớn này “*nỗi đau này khác tất cả mọi nỗi đau, đau này động tới tận sâu thẳm trái tim anh*”[21, tr. 285]. Sau đó Xuyên đã phản bội khiến anh: “*Ngoài lòng căm phẫn vì bị xúc phạm, còn nỗi đau đời không thể chịu đựng nổi. Anh đã bị lừa dối, bị tước đoạt, bị xỉ nhục*”[21, tr. 290].

Khiêm trong “*Ngược dòng nước lũ*” cũng giống Tụ, không nằm ngoài nỗi đau tủi nhục về cuộc hôn nhân của mình. Khiêm là tổng biên tập của một cơ quan văn hóa, là một nhà văn nhưng anh không kiếm được nhiều tiền và

cũng không có đủ sức khỏe để đáp ứng cho Thoa (vợ anh) khiến chị luôn cảm thấy “*ám ức vì không thỏa mãn mọi phương diện. Chị không nghĩ cao xa. Chị cần người đàn ông là một người dồi dào sức khỏe và kiếm được nhiều tiền*”[26, tr. 219]. Thêm vào đó Thoa lại là người ít học và có nhu cầu tình dục mạnh mẽ, người đàn bà này đã khiến cho Khiêm cảm thấy đau đớn, nhục nhã vì bị vợ phản bội, bị “cắm sừng”. Thị đã quan hệ bất chính với rất nhiều người đàn ông khác trước mặt chồng. Hơn thế nữa Thị còn trơ trẽn vô liêm sỉ hơn khi cùng tên “*lượng y lang băm tha hồ tán tỉnh nhau, hôn hít mon trớn nhau và dở trò mè o chuột với nhau*”[26, tr. 233] ngay khi Khiêm đang ốm liệt giường. Anh cảm thấy ghê tởm người đàn bà này và cuộc sống của vợ chồng anh không được giây phút nào yên. “*Cái độ sâu thẳm của tám bi kịch gia đình*” đã làm anh chới với mất thăng bằng.

Sức mạnh của đồng tiền không chỉ gây nên nỗi bất hạnh cho mỗi cá nhân mà cho cả gia đình “*lối sống ích kỷ buông thả theo những dục vọng thấp hèn, coi đồng tiền là trên hết, bất chấp những nguyên tắc luật lệ đạo đức xã hội đã có nguy cơ xâm nhập vào từng gia đình, làm đảo lộn cả những gì trước đây cho là thiêng liêng cao cả*”[61].

Đứng trước cơn áp đảo của nền kinh tế bão táp thị trường, Ma Văn Khánh muốn nói với tất cả chúng ta hãy biết nâng niu, quý trọng hạnh phúc gia đình mình. Thông qua cuộc đời, số phận của nhân vật trong tác phẩm, nhà văn muốn khẳng định “*gia đình, hình như đó mới là nơi cố thủ để bảo vệ phẩm giá ... xã hội đang có bước chuyển ... Con người đang đứng trước sự lựa chọn. Trở lên tốt đẹp và có thể phải chịu khổ sở về vật chất hay đều giả, tàn bạo và sống sung sướng về mặt vật chất ... gia đình bây giờ phải là lô cốt cố thủ - gia đình là nơi không có sự chi phối của đồng tiền ở đó con người sống với nhau bằng những tình cảm thực sự*” [22, tr. 71]. Tuy nhiên để gia đình không tan vỡ, không bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế thị trường thì phải biết chăm lo cho từng thành viên “*con người cần phải được thể tất cần phải được*

nâng đỡ diu dặt”[22, tr. 364]. Bên cạnh đó mỗi thành viên “hãy tự mở cửa sổ gia đình mình nhìn ra cuộc đời và từ cuộc đời hãy chiếu rọi ánh sáng vào mỗi căn nhà như thế mọi điều sẽ sáng tỏ”[22, tr. 388].

Ma Văn Kháng đã nhìn vào thăng cuộc sống của từng gia đình, của mỗi nhà để suy nghĩ về những vấn đề khẩn thiết đang đặt ra trước mỗi con người. Theo ông “Rác rưởi không chồn vờn ngoài cửa mà đã vào tận buồng, làm bụi bặm bầu không khí trong lành, yên ấm của mọi gia đình”. Sự chao đảo của từng gia đình trong cái nhìn của Ma Văn Kháng có nhiều nguyên nhân, hoặc là do chính thành viên trong gia đình do không làm chủ được bản thân mà tan nát, hoặc phần lớn là do khách quan đem lại. Gia đình bà cụ Lãng (*“Côi cút giữa cảnh đời”*), vốn tràn ngập niềm vui ấm áp trong tình mẹ con, bà cháu, giờ đây là sự ly tán với bao nỗi khó khăn, vất vả cực nhọc, thậm chí có cả những phút giây mà sinh mệnh con người cũng mong manh như sợi tóc bởi những mưu sâu kế hiểm của bao kẻ gian ác, tham lam như lão Luông, tên Hứng... Khám phá mối quan hệ gần gũi, thân thiết với tất cả mọi người, mọi quan hệ cá nhân - gia đình - xã hội, nhà văn đã đặt ra được những vấn đề bức thiết “mỗi con người, mỗi gia đình phải sống như thế nào và xã hội phải quan tâm như thế nào? Đọc xong những trang văn của ông, mỗi con người phải tự nhìn lại mình, nhìn lại gia đình mình, nhìn ra xã hội với ý thức trách nhiệm và sự lo lắng nghiêm túc”[42].

Có thể khẳng định vấn đề gia đình là vấn đề xuyên suốt trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thời kỳ đổi mới. Ông thể hiện lên trang văn của mình niềm mong ước cao cả, sao cho “Gia đình, cái hình thái kết hợp lạ nhất của loài người, nơi thu nhỏ của đời sống của xã hội, rồi đây có nhiều sắc thái mới mà trong các mối quan hệ, những ước mong yên vui cho mọi gia đình sẽ là mong muốn muôn thừa, mong cho con người mỗi ngày một phong phú về cá tính, được phát triển trong môi trường lành mạnh, thuận lợi, ngày càng giỏi giang, một tốt đẹp lên, dẫu còn gian nan nhọc nhằn, dẫu kẻ thù còn độc ác,

còn kể hiềm mưu sâu”[42]. Như vậy, Ma Văn Kháng đã nhìn rất rõ sự chao đảo của mỗi gia đình trong xã hội hôm nay và nhà văn cũng nhận thấy vai trò của gia đình trong sự phát triển chung của xã hội..

2.2. Báo động về sự suy thoái của nhân cách con người

Nằm trong ý đồ nghệ thuật của mình, nhà văn đã đem con người ra đối chứng ở nhiều “tọa độ”, để thấu hiểu một cách toàn diện nhất về con người, đặt con người trong những hoàn cảnh cụ thể. Hoàn cảnh tạo lên tính cách của con người khiến họ bộc lộ hết chân tướng của mình. Cuộc sống là một chuỗi thời gian mà con người luôn phải đấu tranh giữa phần “con” và phần “người”. Có những con người trong những môi trường tốt đẹp lại trở nên tốt đẹp hơn nhưng cũng có những kẻ chỉ lợi dụng sơ hở mà luôn cúi, sa đọa vào con đường tội lỗi, tha hóa nhân cách, đánh mất mình, những kẻ lóa mắt vì tiền như Xuyên, Trình, Quỳnh, Thuật (“*Đám cưới không có giấy giá thú*”), Loan, Thương (“*Mưa mùa hạ*”). Tất cả họ là những con người ham mê vật chất tầm thường đã bị trượt dốc trên “tử lộ” của sự tha hóa và cùng chung một số phận đổ vỡ bi đát. Đặc biệt hơn đó là sự tha hóa của tầng lớp trí thức do thèm khát danh vọng và quyền lực, sẵn sàng chà đạp lên đạo lý như các nhân vật trong tác phẩm: “*Mưa mùa hạ*”, “*Đám cưới không có giấy giá thú*” ...

Nhân cách là phẩm giá cao quý của con người. Với chức năng “văn học là nhân học”, văn học hướng tới hoàn thiện nhân cách của con người thông qua những tư tưởng gửi gắm trong hình tượng nghệ thuật “phát hiện ra sự tự ý thức của nhân cách mỗi con người, đó là bước phát triển biện chứng của tư duy nghệ thuật trong các tác phẩm văn học mười năm trở lại đây” và “sự hình thành nhân cách cá tính đang trở thành đề tài được nhiều tác phẩm chủ tâm thể hiện” [42]. Con người không chỉ có ý thức khẳng định nhân cách mà còn có nhu cầu hoàn thiện nhân cách. Tuy nhiên xã hội thời nào cũng vậy, đặc biệt xã hội thời hậu chiến vẫn còn tồn tại nhiều phần tử lợi dụng sơ hở trong vấn đề quản lý, bị những ham muốn tầm thường hủy hoại mất nhân cách và

ngày càng trượt dốc trên con đường tha hóa nhân cách, đó là những con người không có bản lĩnh và tự đánh mất mình.

Quan tâm đến vấn đề đạo đức, nhân cách, vạch rõ bản chất của cái thiện, cái ác gắn liền với việc phân tích quá trình tâm lý tồn tại trong xã hội và con người là dấu hiệu nổi bật trong các sáng tác của Ma Văn Kháng thời kỳ đổi mới. Bên cạnh những nhân vật tích cực có nhân cách cao đẹp và có ý thức bảo vệ nhân cách của mình khỏi cám dỗ của đời sống như ông Cần, ông Thống, ông Thuần, Nam, (“Mưa mùa hạ”)... Ma Văn Kháng còn tập trung xoáy sâu vào những nhân vật tiêu cực từ những người trí thức đến những người bình thường trong xã hội – đó là những phần tử tôn thờ Chủ nghĩa vật chất, Chủ nghĩa lợi danh.

Sau những năm chiến tranh gian khổ, đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách, con người buộc phải đối mặt với mọi cám dỗ của vật chất (đồng tiền). Nếu không có tinh thần kiên định vượt qua thì con người dễ bị mất phương hướng, rơi vào hố thẳm của sự tha hóa biến chất. Ma Văn Kháng đã không ngần ngại miêu tả sức mạnh của đồng tiền và sự tác động của nó đến con người khiến “con người vì cái lợi vật chất đang hèn đi” (“*Đám cưới không có giấy giá thú*”).

2.2.1. Con người bị tha hóa vì đồng tiền và lòng tham

Nói đến những nhân tố khiến con người tha hóa không thể không kể đến sức mạnh của đồng tiền. Đồng tiền là thứ vật chất mà con người không thể sống thiếu nó. Sức mạnh của đồng tiền không chỉ chi phối đến đời sống vật chất của con người mà còn tác động mạnh mẽ đến đời sống tinh thần của con người, nếu con người không biết kìm hãm lòng tham thì dễ dàng trở thành nô lệ của đồng tiền, trở thành một người tầm thường chẳng hạn như ông Luông (“*Côi cút giữa cảnh đời*”), Xuyên, Trình, Quỳnh, Thanh, Thuật (“*Đám cưới không có giấy giá thú*”), Loan, Thường (“*Mưa mùa hạ*”),... Hơn thế nữa chính đồng tiền đã làm hỏng đến thế hệ tương lai, đó là những đứa trẻ

vừa đáng thương, vừa đáng giận như: Vàng Anh, Vành Khuyên (“*Côi cút giữa cảnh đời*”). Chúng cũng bắt chước người lớn cậy tiền và thế lực của bố mẹ để bắt nạt bạn bè, chửi bậy, đánh nhau, đốt nhà, cãi lại bố mẹ, hỗn láo với những người thân trong gia đình và những người xung quanh. Đó là những con người đã đánh mất chính mình, đã bị lóa mắt vì đồng tiền mà quên đi đạo lý, đã bị biến chất trước sức mạnh của đồng tiền.

Quỳnh (“*Đám cưới không có giấy giá thú*”) trở thành tội nhân hơn là nạn nhân. Với những cái tên gắn cho hắn như “Quỳnh đĩ đực”, “Quỳnh ma cô”, “lưu manh”... Hắn như một ung nhọt đã nhiễm trùng nặng nề và có khả năng làm lây lan ra môi trường xung quanh. Hắn đã dùng đồng tiền để mua chuộc người và cư xử như một kẻ lưu manh. Dường như hắn ngày một bị tha hóa về nhân cách.

Sự sùng bái tôn thờ đồng tiền “biểu hiện bằng việc chạy đua đầy cuồng vọng đuổi bắt những món lợi vật chất tầm thường hàng ngày” ở một thành phố trong “*Mưa mùa hạ*”. Đó là “thành phố như một cơ thể cùng lúc tồn tại những tế bào già nua ốm yếu và những tế bào trẻ mới nảy sinh, cái cũ, cái mới chen nhau”... “nhịp sống phố phường tưởng như bị bộn bắt lương quay đảo, tiêu chuẩn đạo đức rập rành bị thay đổi”[25, tr. 215]. Trong những tên bắt lương, bắt trị đó có một gã trai ba mươi tuổi, đó là Thượng. Hắn giàu lắm bởi ở: “thời buổi dờ giăng, dờ đèn càng dễ kiếm chác. Tên bắt lương trẻ tuổi đã lao vào cuộc buôn bán tráo trở kết hợp các thủ đoạn cướp đoạt tàn nhẫn, vô xi”[25, tr. 400]. Cũng như Quỳnh “phần tử cặn bã” này dùng đồng tiền dơ bẩn đó mua chuộc tình cảm của cái xóm nghèo, biết dụ dỗ, lôi kéo người khác vào những thương vụ phi pháp, “làm hư hỏng người khác bằng đồng tiền”. Và đồng tiền quả là có ma lực huyền bí, đã giúp hắn chinh phục được cả cô con gái xinh đẹp của ông Nhuận xích lô”[25, tr. 218] và hầu hết mọi người trong nhà ông Nhuận đều trọng vọng và kính nể hắn. Đê tiện hơn nữa khi có dịp tuyển nghĩa vụ quân sự, hắn đã có tình chặt đứt đốt đầu ngón tay trở bên phải để trốn tránh nghĩa vụ quân sự.

Loan – vợ hần (người yêu cũ của kỹ sư Trọng) cũng mang trong mình một “tham vọng vật chất mãnh liệt”[25, tr. 151]. “Cô khát khao sự giàu sang nổi khát khao mãnh liệt vì luôn mặc cảm bấy lâu quá nghèo hèn” [25, tr. 218]. Cô đã quên đi những kỷ niệm thiêng liêng của mối tình đầu với Trọng, bỏ Trọng để yêu và lấy Thuởng vì cô đặt hi vọng rất nhiều vào một tương lai tươi sáng. Song cái tổ uyên ương kia sau tuần trăng mật đã bắt đầu lục đục cắn xé nhau “cả hai anh chị mới nhận ra ngoài tình dục sinh lý, họ chỉ là những kẻ muốn lợi dụng nhau trong cuộc kiếm chác để thỏa mãn lòng tham ích của riêng mình”[25, tr. 401]. Cuộc đời đã không mỉm cười với hai con người này. Thuởng bị chết do lòng tham vô đáy và do “ngón tay trở cụt do hần tự hủy hoại để trốn tránh một nghĩa vụ thiêng liêng đã phản lại hần”[25, tr. 407]. Còn Loan cũng chẳng may mắn hơn vì cô “bị lòng tự ái kích thích” khi nhận thấy mình chẳng nhận được gì trong tình yêu thực dụng đó nên “liều lĩnh xông vào đục khoét tài sản Nhà nước và phải nhận một kết cục thảm hại, bị sa thải ra khỏi cửa hàng”[25, tr. 401]. Sau đó cô đã bám vào ông thợ vẽ Hảo và cùng ông bỏ gia đình trốn sang Pari.

Cái Tý Hợi (*Ngược dòng nước lũ*) một kẻ xấu xí về ngoại hình, luôn là đối tượng soi mói của bất cứ ai trong cơ quan. Cảm thương với kẻ tật nguyền, hơn ai hết Khiêm rất thương nó, anh thường che chở cho nó trước mọi người. Ấy vậy mà, khi chỉ mới nghe tin Khiêm thôi giữ chức chủ nhiệm, nó liền trở mặt ngay với chính người đã từng dang tay cứu vớt, yêu thương, chở che cho nó. Nó luôn cúi, nịnh nọt, ô hợp với lũ người sâu mọt chống lại Khiêm. Chưa hết, nó đã tọc mạch về chuyện Hoan với Khiêm, hậu quả là Hoan bị sỉ nhục, bị rạch mặt, bị mất việc làm và rơi vào bi kịch, trong khi Hoan luôn quan tâm, bao dung nó, coi nó như là em mình. Cũng như Tý Hợi, trước đây Hiên đã từng coi Khiêm là người anh tin cậy nhất của mình. Vậy mà giờ đây cái đám đông này được sống trong "vương quốc quyền hành" đã quên đi tất cả. Họ trở nên tự tung tự tác, tỏ ra lạnh lùng vô cảm với Khiêm. Càng ngày cái đám

đông này càng toả ra một sức mạnh áp đảo, nó hình thành như một cơn lũ nhấn chìm Khiêm - kẻ ngược dòng. Ta thấy, ở đây mỗi con người đều mang một vẻ, nhưng đều là những kẻ dị hình, dị tướng, vì quyền lợi của bản thân, họ có thể bán rẻ cả lương tâm và tình nghĩa thiêng liêng của con người.

Thoa và lão tình nhân Lang băm trong *Ngược dòng nước lũ*... cũng là những kẻ mất hết lương tâm và nhân cách. Tiền là câu nói cửa miệng, là mối quan tâm hàng đầu của những con người này. Vì tiền chị em sẵn sàng đánh chửi nhau, vì tiền con sẵn sàng chửi rửa, thậm chí còn đui mẹ ruột của mình, vì tiền vợ chồng coi thường khinh rẻ nhau... Họ không có ý thức bảo vệ, giữ gìn đạo đức, gia đình. Trong quan niệm của họ đạo đức chính là "cái gì hợp với mình" và cuộc đời "chỉ là chữ T thôi". Đồng tiền quả thật làm cho cuộc sống con người đầy đủ hơn, sung túc hơn nhưng nó còn có sức mạnh làm tha hoá con người một cách ghê gớm. Xa rời những tiêu chuẩn đạo đức, họ đã biến thành những con thú dữ. Đồng tiền và nhục dục đã khiến Thoa cùng gã tình nhân Lang băm trong *Ngược dòng nước lũ* trở thành những con thú đích thực. Một người đàn bà liều lĩnh, luôn ham muốn nhục dục phản bội chồng một cách công khai. Thoa đã từng quan hệ với một gã phụ trách nhà ăn ở xí nghiệp, một gã phóng viên nhiếp ảnh, một tên lang băm. Năm năm xa chồng, ở nhà Thoa ba lần đi nạo thai. Thật sự Thoa là người không hề biết đến liêm sỉ, cô ta sẵn sàng quan hệ xác thịt với một lão lang băm ngay cả khi người chồng ốm yếu nằm bên cạnh. "Bữa tiệc của những con quỷ dâm dăng" diễn ra hết lần này đến lần khác, bất chấp Khiêm đang nằm trên giường bệnh - đau đớn đến tê liệt cả thể xác và tâm hồn.

Xuất phát từ một tấm lòng nặng trĩu ưu tư trước những nỗi bất công, tha hoá trong cuộc đời thực tại Ma Văn Kháng nhưc nhói khi nhìn thấy ở tầng lớp thị dân không ít người đang tự đánh mất mình, đang trượt dài trên con đường tha hoá. Tiêu biểu là Xuyến, Thoa, Trình... Ông đã phơi bày mặt trái của tình dục, ông đã nghiêm khắc lên án những kẻ chà đạp lên đạo lý truyền

thống. Đối với những con người này, dục vọng là khoái thú bất tận, dục vọng đã biến chúng trở thành những con quỷ dâm dăng đội lốt người. Tình dục vốn thiên về yếu tố tố bản năng, là một nhu cầu sinh lý nhưng cũng là một mặt của tình yêu đôi lứa, đời sống vợ chồng. Nó phải được xuất phát trên cơ sở của tình yêu chân chính, bình đẳng tôn trọng giữa con người với con người. Khi đó, nó mới thực sự mang lại niềm hạnh phúc cho con người và mới thực sự thấm nhuần chất văn hoá.

Như vậy, Ma Văn Kháng đã nhìn nhận và biểu hiện vấn đề này ở mọi khía cạnh, mọi phương diện, xem dục vọng không chỉ là bản năng tự nhiên mà còn là hành vi biểu hiện thái độ văn hóa, nhân tính của con người. Cái nhìn, sự thể hiện ấy không phải chỉ là sự kế thừa và phát huy văn hoá dân tộc mà còn thể hiện được những vấn đề có tính thời đại mang tính dân chủ, nhân bản sâu sắc.

2.2.2. Nhân vật trí thức bị tha hóa về nhân cách

Với giọng văn mềm mại, hiền lành nhưng quyết liệt, Ma Văn Kháng viết về những mặt trái của xã hội với nội dung nhấn mạnh ma lực của đồng tiền đã làm hoại suy ý chí, tình cảm và nhân cách của con người một cách mạnh mẽ. Ma Văn Kháng đã từng khẳng định: “Lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền là một hoàn cảnh lăm vi trùng làm cho con người ta bị nhiễm một thứ bệnh mất nhân tính” (“Mùa lá rụng trong vườn”). Cũng như Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê và nhiều nhà văn khác Ma Văn Kháng đã không ngần ngại nhấn mạnh giá trị vật chất của đồng tiền ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhân tính của con người. Những tác phẩm đề cập đến vấn đề này của ông là: “Đám cưới không có giấy giá thú” (1988), “Côi cút giữa cảnh đời” (1989), “Ngược dòng nước lũ” (1999), “Mưa mùa hạ”.

“Đám cưới không có giấy giá thú” (1988) ra đời được bạn đọc đón nhận một cách nồng nhiệt. Đọc tiểu thuyết này, độc giả khó có thể quên được cảm giác xót xa đến nỗi dâng trào trong lòng mình bởi vô vàn những trái

khoáy ập vào số phận của từng nhân vật. Đây là một tác phẩm phản ánh sâu sắc hình ảnh những con người bị cơn lốc ham muốn vật chất cuốn đi trong nền kinh tế thị trường có vô vàn điều cám dỗ lòng người. Họ đã bị những dục vọng tầm thường, những cơn lốc của ham muốn cuốn trôi một cách mạnh mẽ. Trước thực tế ấy, nhiều người đã bị mất nhân cách, bản lĩnh của mình.

Ma Văn Kháng tập trung phản ánh hiện tượng những người trí thức bị tha hoá, tự đánh mất giá trị bản thân mình một cách sinh động với một tâm trạng buồn đến da diết. Sự sùng bái đồng tiền trở thành cuộc chạy đua đầy cuồng vọng đuổi bắt những món lợi vật chất tầm thường hàng ngày. Sau những năm tháng chiến tranh gian khổ, con người trở về với một cuộc sống bình yên nhưng cũng phải đối mặt với không ít những khó khăn. Đối mặt với mọi cám dỗ của đồng tiền, nếu không kiên định trong ý thức vì mất phương hướng, rơi vào bóng tối của sự tha hoá biến chất là lẽ đương nhiên. Hình ảnh những nhân vật trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*” cho ta thấy được một bức tranh đủ màu sắc về những con đường dẫn nhân cách mà người trí thức rơi vào bùn lầy. Ta thấy ở đó bóng dáng của Xuyên, Trinh, Quỳnh, Thành, thầy Thuật. Đối với Ma Văn Kháng, bên cạnh việc ca ngợi những trí thức được nâng lên thành kiểu mẫu của giá trị thì ông còn tập trung bóc tách nhân cách của những trí thức bị tha hoá, tự đánh mất bản ngã của mình. Những cán bộ, thầy giáo, học sinh trong miêu tả của ông phần nhiều bị chìm trong lối sống lạnh nhạt, thiếu tình người, một cách sống thờ ơ và vô trách nhiệm với chính tư cách bản thân mình. Ma Văn Kháng nhận ra và xót xa thốt lên một sự thật đau lòng: “Học trò giờ lẫn lộn với lưu manh. Chúng có thể lột truồng thầy giáo của chúng ra và chơi trò phết sơn đỏ lắm”[21, tr. 299]. Cậu học trò Tuấn - con trai Bí thư Lại đã cậy quyền lực của bố mà hỗn láo, phi báng thầy trước mặt bạn bè. Thầy Tự phạt Tuấn bằng một cái tát thì hắn nói: Đời ông từ nay khôn khổ rồi. Bên cạnh đó, cô nữ sinh Trinh vốn là một người ngoan ngoãn, chỉ vì bệnh tật mà bị bỏ rơi, bị nghèo đói đã trở nên mất niềm tin vào

cuộc sống, trở nên đáo đẽ, cong cớn, chup giật để trả thù đời. Còn Xuyên, vợ Tự, vốn là một cô thủ thư, do ham muốn vật chất quá độ đã trở thành một người đàn bà đầy bản năng, với một nguyện vọng là giàu có, sung sướng.

Nhân vật thầy Thuật trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*” đã được phân tích ở phần trên cũng là một nhân vật vừa đáng thương và đáng trách, anh bị cái lợi vật chất lôi đi dần xa những giá trị cao quý của cuộc sống. Thuật dần dần bị chìm trong cuộc sống mất niềm tin và bị lối sống bất cần, ngạo mạn lôi kéo. Tài năng của Thuật bị xuống dốc bắt nguồn từ sự đố kỵ, sự chèn ép ngáng chân của Cẩm và Dương. Anh trở nên suy đốn, trở thành một kẻ “ngông ngạo khinh bạc và độc địa”[21, tr. 266], anh “lạm dụng uy tín của thầy dạy giỏi, lao như điên vào các lớp dạy thêm, thoát ra khỏi cảnh túng bần”[24, tr. 256 - tr. 257], và “chỉ nhằm nhằm kiếm tiền làm giàu gây bao tiếng xấu đến thanh danh nhà trường, ...gây ai oán cho bao gia đình học sinh”[21, tr. 273]. Khi bị kìm hãm quá mức, Thuật đã đánh mất giá trị và tài năng của một người thầy dạy giỏi và đã phát điên chỉ trong một thời gian ngắn. Đau đớn thay và tiếc nuối cho Thuật, từ một người trí thức có bản lĩnh, tâm huyết với nghề nghiệp lại trở thành nạn nhân của thế giới biến động và quay đảo.

2.2.3. Trí thức giả danh, những người đội lốt trí thức nhưng bất tài, vô dụng

Lợi dụng thế lực chèn ép gây bao tấn bi kịch cho những người có thân phận nhỏ bé không có quyền lực là một trong những nội dung được phản ánh chân thực trong văn xuôi hiện đại. Trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*”, Ma Văn Kháng có nêu: “Cuộc đánh tráo các giá trị vì lợi ích nhỏ nhen và là biểu hiện của sự tha hóa cuối cùng của phẩm cách con người, lưu manh tính đang trở thành đặc điểm của thời đại lịch sử”. Sự độc đoán của kẻ có quyền đã vi phạm tới quyền dân chủ, hủy hoại tài năng và niềm tin của người trí thức. Đó là loại trí thức giả danh như hiệu trưởng Cẩm, Bí thư Chi bộ Dương, Bí thư Thị ủy Lại.

Cẩm là loại trí thức giả danh dốt nát và bần tiện, trình độ văn hoá chỉ học lớp bảy, hiểu biết ít nhưng nhờ may mắn lợi dụng được khe hở của xã hội nên Cẩm đã luôn lách đề đạt tới chính danh. “Cẩm là sản phẩm của một thời lấy lý lịch ba đời nghèo khó, lấy tấn phân xanh, phân chuồng làm ra thước đo giá trị duy nhất mỗi con người...”[21, tr. 133]. “Lý lịch ba đời Cẩm, khỏi chê. Cụ, ông nội, bố đều là mõ, loại cùng đinh, mặt hạng lúc bấy giờ”[21, tr. 133]. Làm hiệu trưởng trong một thời gian dài nhưng “Cẩm vẫn là kẻ dở ông giờ thằng. Vẫn cứ không sao xoá được cái cốt cách mõ làng của gia hệ mình”[21, tr. 133]. Hơn nữa, Cẩm là giáo viên văn nhưng hẳn lại không dạy nổi học sinh vì không có năng lực, không có cảm quan thẩm mỹ về văn học. Giải thích từ sai, bắt học trò chữa cụm từ “Hào khí đông A” thành “Hào khí đông nam châu Á”, đặc biệt hơn, trong mỗi tiết văn, Cẩm đã biến bài văn thành bài chính trị, luận lý, đạo đức ngô nghê. Không những là một trí thức dốt mà Cẩm còn lười trau dồi học vấn và rất ngại đọc sách “Sách hoá ra là một sản phẩm vừa xa xỉ, vừa vô bổ. Với Cẩm, giỏi lắm nó chỉ đóng vai một thứ thuốc ngủ”[21, tr. 132]. Là thầy dạy văn nhưng Cẩm chưa một lần đọc *Truyện Kiều* nên khi học sinh hỏi nghĩa của câu thơ “Vàng trắng ai xẻ làm đôi/ Nửa in gổi chiếc nửa soi dặm trường” thì hẳn chỉ biết trả lời chung chung là: “Thế mới hay chứ...thì thế mới gọi là thơ chứ”. Khi học trò không hiểu nghĩa cần giải thích, hẳn lại trách: “Cái cậu này dốt bỏ mẹ, thế thì mới gọi là đại thi hào Nguyễn Du chứ”[21, tr. 115]. Dốt nát như vậy nhưng con đường tiến thân của Cẩm lại hết sức may mắn, Cẩm được đề đạt làm hiệu trưởng vì Cẩm là đảng viên duy nhất. Do xuất thân từ gia đình làm mõ nên Cẩm mang bản chất là tư cách mõ rất rõ nét: “Hắn tham lam vô độ và bần tiện, liều lĩnh, lắm khi kể cả mặt ái tình...đã mấy phen khốn đốn vì đàn bà”[21, tr. 124]. Với dục vọng tham lam, hẳn đã gây ra những vụ xi căng đan với đàn bà. Vốn xấu tính, dốt nát và bần tiện, hẳn luôn có tính đố kị với người khác. Khi nắm được quyền lực trong tay, với suy nghĩ mọi người ngáng đường thăng tiến của mình, Cẩm đã làm

cho Tự, Thuật khôn đốn và vu khống tội làm cho ông Thống trở nên tàn phế. Cẩm đã không từ bỏ một âm mưu nào nhằm tước bỏ mọi chức danh của Tự: Danh hiệu giáo viên dạy giỏi, chủ nhiệm lớp, tổ trưởng tổ chuyên môn. Cẩm thiết tha mong muốn Tự bị đuổi khỏi trường. Số phận của Thuật và ông Thống cũng rơi vào cảnh bi thương khi bị Cẩm phá bĩnh. Hấn đã lôi kéo Thuật sa ngã, làm Thuật bị điên và phải vào bệnh viện tâm thần. Cẩm đã kết tội vu khống ông Thống trong khi chính hấn là kẻ làm chuyện xằng bậy sửa điểm cho học sinh để tránh bị mang tiếng là trường dạy dốt, đã làm ông Thống lên cơn cao huyết áp và ngã bất tỉnh.

Bên cạnh Cẩm, Dương cũng nổi bật là một loại trí thức giả danh nguy hiểm. Dương giữ chức Bí thư Chi bộ suốt 15 năm với 30 năm tuổi Đảng, luôn tự hào mình là đỉnh cao. Mặc dù thường nói về chủ nghĩa Mác – Lênin nhưng Dương hoàn toàn không hiểu Lênin là ai, là một người hay hai người. Trình độ văn hoá “năm lớp nhì thứ nhất” nhưng Dương lại tốt nghiệp lý luận cao cấp nên ông ta được Bộ Giáo dục đưa sang làm giáo viên dạy chính trị. Do vậy, ông ta có biệt danh là “quan tất”, trí thức tất bởi “ông chưa có bằng tiểu học mà lại là ông giáo trung học”. Ông ta còn biết lợi dụng lời lẽ của những danh nhân để loè người: Dương “dẫn định nghĩa tri thức của Mao chủ tịch, và cho biết, thực tiễn cách mạng là trường đại học lớn nhất, thực tiễn cách mạng của ông phong phú hơn tất cả kiến thức của các trường đại học cộng lại”[21, tr. 156]. Dương sống theo nguyên tắc cứng nhắc, cái gì cũng quy hết vào tư tưởng, lập trường chính trị. Dương nhìn cuộc đời, nhìn mọi việc rất vô lối và khát khe nghiệt ngã, luôn nói câu cửa miệng: “Theo quan điểm toàn diện”, “xét theo quan điểm toàn diện”, quen thuộc như một bữa bói vạ năng trong lý luận để phê phán người khác “Dương tự coi mình là vị lãnh tụ anh minh của tập thể”. Thực tế thì “Dương bị chức trách của mình lừa mình. Ông đồng hoá ông với chức vụ và càng thâm niên đảm nhiệm chức vụ đó, ông càng xa cách con người bình thường tự nhiên. Hay quan trọng hoá là đặc điểm của

người ít học. Lên mặt, cường điệu vai trò của mình là thói tật của kẻ kém phát triển trí tuệ. Kém phát triển trí tuệ, thiếu chiều rộng, chiều sâu hiểu biết, nên trên thực tế, Dương lại phản lại ý định của mình: Ông thực thi công tác đảng một cách vô cùng thông tục tầm thường”[21, tr. 159]. Con người Dương được Ma Văn Kháng lật xới tới tận cùng bản chất: “Tính nguyên tắc và thói máy móc, tẻ giáo điều, niềm tin vào chủ nghĩa duy tín mù quáng. Kiên trì và cố chấp, bảo thủ, đối lập nhau, tiếc thay lại cùng chung sống, núp bóng nhau, đan xen hình ảnh lẫn lộn vào nhau, ở Dương”[21, tr. 158]. “Đã xảy ra hai hiện tượng thuộc hai cực đối lập trong mỗi hành vi của Dương. Dương tự coi mình là vị lãnh tụ anh minh của tập thể, nhưng trên thực tế ông lại bị tập thể coi thường ngấm ngầm. Luôn tự nghĩ rằng mình như vị tư lệnh tả xung hữu đột trên mặt trận chính trị, tư tưởng, nhưng thực chất Dương chỉ là Đôngkisốt đánh nhau với cối xay gió và đàn cừu: Ông không có đối thủ. Tiếc thay, công tác Đảng, cái động lực vĩ đại của cuộc sống, cái linh hồn sống động của sự phát triển, thông qua Dương, biến thành một chuỗi công việc đối phó vật vãnh, ngô nghê... Dương, khi thì là một lão già cổ hủ, dốt nát, khi ở trong vai một mục di ghẻ cay nghiệt, lúc hiện hình là một gã cảnh sát chỉ nhằm nhằm phạt vi cảnh người bộ hành, lại có lúc có hành tung của một tên mật thám quý quyết. Và cuối cùng, giữa cái tập thể toàn những tay trí thức già dặn này, là một trò cười lố lăng”[21, tr. 159]. Để nhấn mạnh sâu hơn, cụ thể hơn nữa, Ma Văn Kháng khẳng định thêm: Dương, tên đầu cơ sinh mệnh chính trị của người khác, hẳn chỉ làm được cái việc thô bạo của tên cai ngục là giơ roi bắt nạt tù nhân, phục tùng hoặc huỷ hoại tàn nhẫn những tâm hồn thánh thiện tràn đầy khát vọng mà thôi. Dương không tạo được quanh mình một mây may hấp dẫn tinh thần. Dương chỉ là sự áp chế trắng trợn hay trá hình vô ý thức, hoặc là sự thất nghẹn êm ả. Mặc dù dốt nát nhưng học hành đối với Dương là điều đáng ghét: “Dương và Cẩm như một cặp song sinh có cùng bản chất và sự ngu dốt này đã huỷ hoại bao cuộc đời và tài năng trí thức của trường trung

học cấp hai này. Dương không có bề rộng, lại thiếu chiều sâu của kiến thức. Hàng mấy chục năm nay, tự đắc một cách nông cạn về vai trò thống soái của bộ môn mình, ông không bao giờ nghĩ tới việc phải trau dồi, học hành thêm...”[21, tr. 239].

Ma Văn Kháng không chỉ vẽ lên bức chân dung kẻ khoác áo Đảng, nhân danh Đảng lộng hành, lộng quyền và lộng ngôn tìm mọi cơ hội để trù dập, thoá mạ, sỉ nhục người dưới quyền mình mà còn lột tả bản chất đê hèn trong sự ngu dốt của chúng. Điển hình cho kiểu nhân vật này phải kể đến Bí thư Thị uỷ Lại. Hắn là một nét vẽ khôi hài, nguếch ngoác về một kiểu cán bộ luôn có ác cảm với trí thức. Hắn khoác áo người có chức sắc nhưng bản chất lại là kẻ dốt nát, bất tài, vô học, thô lỗ, háo danh, đố kỵ với tài năng của người khác. Do quá ngu dốt và chính vì càng ngu dốt thì hắn càng thấy không chịu nổi trước người tài giỏi hơn người. Vì vậy, hắn đã tìm mọi cách nhạo báng, ghé giễu địch thù của mình. Đây chính là căn bệnh cố hữu, mãn tính của tên Lại. Một lần nhân dịp lễ khai giảng, hắn cao giọng biến buổi khai giảng thành buổi huấn thị nghe thật khôi hài: “Hôm nay, thị xã ta khai giảng trường cấp ba. Rồi đây chúng ta sẽ mở trường cấp bốn, cấp năm, cấp sáu. Cũng như hiện tỉnh ta đã có giống lợn Mường Khương nhiều mỡ, rồi đây ta sẽ có giống lợn lai kinh tế, nhiều nạc, tăng trọng nhanh”[21, tr. 107]. Hắn đã làm mất đi vẻ trang trọng, tôn nghiêm của buổi lễ, đe nạt học sinh: “Này, các cô các cậu học trò...các người chớ có mà lên mặt. Và hãy liệu hồn, chớ có nhi nhoe, cậ dăm ba cái kiến thức để vênh váo... các người hãy nhớ lấy”[21, tr. 108]. Quay sang phía các thầy đang ngồi trên hàng ghế danh dự, hắn cũng doạ nạt, phi báng với ngôn ngữ bất lịch sự: “Các thầy cúi gằm cả xuống, ngượng và buồn”... “Các anh giáo! Xin nói để các anh biết. Tầng lớp trí thức tiểu tư sản các anh chẳng qua chỉ là các cái sinh thực khí, tức là cái của thằng đàn ông...”[21, tr. 109]. Cuối cùng, buổi khai giảng trở thành một thời điểm cho Lại phi báng mọi người khiến các thầy cô “bất nhẫn” mà “xin lĩnh ý” những ý kiến

đóng góp “vàng ngọc” của Bí thư Thị uỷ. Bản thân Bí thư Thị uỷ Lại đã dùng quyền lực của mình để ra những đòn tấn công trả thù vào tầng lớp trí thức trong đó chủ yếu nhắm vào thầy giáo Tụ vì thầy đã tát lạng người, lệch mặt con trai hẳn là tên học trò Tuấn. Cây thế vào Lại, những kẻ giúp việc cho hẳn như Công an, Ban tổ chức Thị uỷ đã vi phạm nhân quyền mà ra sức tung hoành, phá phách. Bài dạy của Tụ đã bị chúng bóp méo, xuyên tạc còn trường cấp 3 bị chúng coi là nơi làm loạn. Sách vở, nhà cửa của Tụ bị vạch tung, bọn chúng vu khống cho Tụ là kẻ đốt trường, bị xích tay như tội phạm và bị đập bàn, đập ghế doạ nạt khiến thầy Tụ nhiều khi không chịu nổi thói đê mạt, đê giả của Cẩm, Dương và Lại, những kẻ bị tha hoá đến mất cả nhân tính.

Trong tiểu thuyết “*Ngược dòng nước lũ*”, Ma Văn Kháng đã miêu tả một cơ quan văn hóa nhưng lại tồn tại một số cán bộ có chức quyền nhưng văn hoá thấp lùn, tham lam như Phô, Điều, Liệu và bọn nịnh hót cơ hội tùy thời như Phù, Khoái, Tý Hợi luôn rình rập, lợi dụng cơ hội để hại người khác. Cơ quan này đối với chúng là “vương quốc quyền hành tự tung tự tác của chúng và vì quyền lợi chúng có thể bán rẻ cả lương tâm và tình bạn”.

Tiêu biểu nhất là Tổng Cục trưởng Nguyễn Văn Phô trong “*Ngược dòng nước lũ*” với sự suy đồi trong nhân cách đã được chúng tôi phân tích ở phần trên. Bên cạnh Phô, Ma Văn Kháng còn nhìn thấu đến tâm can sự đen tối của những kẻ hám danh, hám lợi đến “cạn tình ráo máu” như Đức, Hiền, Quanh lè... Khi biết Khiêm bị Phô đánh bật ra khỏi vị trí công tác của mình, Quanh xum xoe nịnh nọt Phô để hòng được cân nhắc lên ghế chủ nhiệm thay Khiêm. Kẻ a dua này theo lệch chủ phản bội lại Khiêm không từ thủ đoạn nào. Cái đám đông bất tài vô nghĩa lý ấy, được Phô dựng lên bằng quyền lực, động cơ cá nhân của mình để giữ bằng được cái chỗ ngồi của mình, Phô đã dựng quanh mình một liên minh ma quỷ, những kẻ dốt nát, vô đạo đức, nhằm chống lại Khiêm và củng cố địa vị của mình.

Hiền (*Ngược dòng nước lũ*) nguyên là một lái xe do ngủ gật làm xe đổ, bị hỏng mắt, được điều về làm cán bộ Đoàn thanh niên, mắc tội nhìn trộm nữ công nhân thay quần áo, bị mọi người khinh bỉ, nhưng vì giỏi nịnh nọt, giỏi cơ hội nên Hiền được Phô quét cho một lớp sơn mới bằng trang lý lịch viết lại rồi đưa lên làm Trưởng ban điều hành. Lợi dụng chức quyền, hắn luôn trù dập, hạ bệ người tài giỏi mặc cho đó là những người đã từng dìu dắt nâng đỡ mình.

Trong tiểu thuyết “*Côi cút giữa cảnh đời*”, Ma Văn Kháng đã nhìn rõ chân dung của những nhà cầm quyền một thời. Họ không hề có ý thức vì dân, phục vụ dân. Trái lại, họ lợi dụng chức quyền để bóc lột và chèn ép người dân. Mục đích duy nhất của những nhà cầm quyền trong “*Côi cút giữa cảnh đời*” là làm sao vơ vét được càng nhiều tiền của cho bản thân mình càng tốt cho dù phải dùng thủ đoạn gì chăng nữa. Ông Luông - Chủ tịch phường Ngọc Sinh, vốn sống trong một ngôi nhà “kín cổng cao tường, qua ba lớp cửa sắt mới vào được tới sân. Mảnh chai tua tua sắc rợn trên vòng tường vi, trên nữa là giấy thép gai đan lưới mắt cáo. Ông có một chùm chìa khoá hai mươi một chiếc... vào đến buồng ngủ phải qua bảy lần cửa khoá nổi khoá chìm”[23, tr. 35] là những người như thế. Ma Văn Kháng đã để cậu bé Duy, mười năm tuổi nhìn lại cái thời thơ ấu của mình mà ghê sợ nhận ra rằng: “Thì ra con người ta là vậy, nó, chính nó nhiều khi lại là thủ phạm gây bao nỗi oan khổ đau đớn cho đồng loại. Con người mang tiếng là con người mà sao nó lại có thể nhẫn tâm, đẽu cáng thế”[23, tr. 134]. Không chỉ ông Luông mà tên Hứng cũng không từ một thủ đoạn nào để cướp đoạt tài sản của ba bà cháu đang sống trong cảnh đau buồn, tuyệt vọng. Khi một bà lão già nua gần 70 tuổi do hoàn cảnh đưa đẩy phải chăm lo nuôi dạy hai đứa trẻ côi cút. Cuộc sống của ba bà cháu đã phải trải qua những ngày nguy khốn, tuyệt vọng, phải đem bán cả đồ đạc, ăn bữa rau bữa cháo, bữa đói bữa no... Quả thật, nếu ai đã từng đọc và chứng kiến tình cảnh đau thương này không khỏi không xót xa, đau đớn. Thế

mà hẳn hàng ngày sống và chứng kiến tình cảnh đó lại không sẻ chia, giúp đỡ mà ngược lại còn lợi dụng chức quyền, lợi dụng gia cảnh của ba bà cháu để chèn ép, để vợ vét cho mình. Chúng đã liên minh lại với nhau để thực hiện dã tâm chiếm đoạt ngôi nhà của ba bà cháu, chỉ để lại cho một bà già và hai đứa trẻ côi cút một căn buồng vền vện 6m vuông. Càng không ai có thể ngờ, một người giàu có như Chủ tịch phường Luông, đã từng công tác trong ngành ngoại giao 30 năm, lại có thói quen “ăn bần” khi ăn chặn, ăn quýt của trẻ con từng đồng từng hào mà mẹ chúng gửi về. Ông ta đã trắng trợn cướp đi từng miếng cơm manh áo của con trẻ, thậm chí cả sinh mệnh chúng. Không những tham lam, độc ác, ăn bần một cách vô độ, ông Chủ tịch phường Ngọc Sinh còn là một kẻ cửa quyền độc ác và ngu dốt. Ông ta cho rằng mình là người nắm “công tắc điện”, cho ai sáng người ấy được sáng. Ngu dốt đến mức cho rằng *Tây du ký* là cuốn sách viết về chuyện Đặng Tiểu Bình đi Mỹ, cấm mọi người đọc, rồi ông ta căn cứ vào hai cái họ: Họ Lã (nhà Duy) và họ Đồng (mẹ Duy) để ngang nhiên buộc tội dân lành, ông còn cố tình cho rằng cái món tiền hàng tháng được bí mật gửi cho bà cháu Duy là tiền của bọn gián điệp nó trá hình cấp cho cụ (mà sau này xác minh được đó là tiền mẹ Duy gửi). Và tất nhiên là ông ta giữ luôn số tiền hàng tháng đó vào trong túi mình, biến thành tài sản của mình.

Luông và Hứng là hai đối tượng luôn cảm thấy “khoái trá trước nỗi đau bại liệt tuổi già” của bà Duy, hành hạ tàn nhẫn bà cháu Duy. Hành động tàn nhẫn và mất tính người của Luông và Hứng đã khiến “người đàn bà 70 tuổi suốt đời chịu oan ức, tủi cực của những đứa trẻ côi cút giữa cảnh đời đã dám phanh áo che tấm ngực lép gầy, xông tới đối mặt với những kẻ nhân danh chính quyền nhân dân mà giờ trò đê tiện”. *Côi cút giữa cảnh đời* là tiếng nói phê phán lối tư duy giáo điều máy móc, cách suy diễn vô lối, một xã hội không được quản lý chặt bằng luật pháp của những con người có chức sắc trong xã hội đã dồn ép người lương thiện đến những nỗi đau cùng cực trong cuộc sống.

Trong “*Mưa mùa hạ*” bằng mọi thủ đoạn hèn hạ và bất nhân, Hưng leo lên được quyền Trưởng phòng. Có quyền Hưng hiện nguyên hình là một kẻ tha hoá. Toàn bộ động cơ sống của con người này toát lên mục đích thực dụng vị kỷ. Trước mặt đồng nghiệp ở cơ quan, Hưng đã trơ trẽn tuyên bố rằng: “Con người ta, anh quái nào chẳng vụ lợi... và nói chung ai cũng chính vì mình mà thôi”[25, tr. 40]. Biết Trọng là một kỹ sư giỏi, giàu nhiệt huyết, đầy hứa hẹn trong công tác chuyên môn, nghiên cứu khoa học và biết chắc một điều những thành công của Trọng là một điều vô cùng bất lợi đối với mình. Hưng đã lợi dụng quyền trưởng phòng để trù dập, để cản bước tiến của Trọng. Kết cục Trọng phải ở lại cơ quan chờ án kỷ luật. Hành vi thấp hèn của Hưng đã đẩy một con người tự tin, yêu đời đầy lý tưởng sống, một tâm hồn trong sáng nhiệt thành, một ý chí vươn lên mạnh mẽ rơi vào bi kịch xót xa khiến anh có lúc thầm chua chát “Nam đã chết còn anh đang chết mòn”...

2.3. Cái thiện đem lại sắc thái lạc quan cho cảm hứng phê phán

2.3.1. Những người trí thức có tài năng và phẩm chất cao đẹp

Ma Văn Kháng lên án những gì phi đạo đức, phi nhân cách, đồng thời ông cũng lên tiếng ủng hộ và ca ngợi những khía cạnh đạo đức cao đẹp của con người. Ông cho rằng cuộc đời này “...còn nhiều cái xấu lắm! Con người còn tầm thường lắm! Nó đang phá hoại nhiều cái đẹp. Nhưng đó không phải là toàn cảnh hôm nay, còn nhiều giá trị thiêng liêng không thể bị bôi bẩn. Còn nhiều cái phải tôn thờ” (“*Mưa mùa hạ*”). Điều đó chứng tỏ ông đã xác định được rõ nhiệm vụ của nhà văn là không chỉ cứ viết thật nhiều về những điều xấu xa, những cặn bã lừa lọc vì sẽ dẫn người đọc vào sự bi quan, chán nản, mà cần phải có cách viết sao cho tác phẩm văn học của mình như báo hiệu một sự nỗ lực của những gì vượt khỏi giới hạn cuối cùng hay một lời cảnh tỉnh đánh thức tinh thần phản kháng của con người trước cái xấu. Tội ác, xấu xa bị trừng phạt làm người ta tin tưởng vào điều tốt đẹp của xã hội, tin tưởng vào tương lai. Chính vì thế, đọc những tác phẩm của Ma Văn Kháng, chúng ta

không bao giờ bi quan. Ông có niềm tin vững chắc vào lương tri của con người, vào những người tốt. Trong sáng tác của ông, hai cảm hứng phê phán sự xuống cấp đạo đức và ca ngợi ủng hộ những tấm gương mẫu mực về đạo đức, nhân cách luôn đặt trong sự đối sánh với nhau. Điều này thực sự đã tạo được một hiệu quả thẩm mỹ to lớn trong việc phản ánh đến người đọc.

Những con người dù trong hoàn cảnh nào cũng không ngừng đấu tranh giữ gìn nhân cách của bản thân vẫn luôn hiện diện trong các tiểu thuyết của Ma Văn Kháng. Họ đại diện cho cái mới, cái tốt nhưng vẫn lấy truyền thống làm niềm tự hào và tiếp thêm sức mạnh đấu tranh cải tạo hoàn cảnh. Họ với lương tâm và trách nhiệm biết căm ghét cái ác, cái xấu, cái tiêu cực, luôn mong muốn và có ý thức đấu tranh loại trừ cái xấu, cái ác ra khỏi đời sống xã hội. Đó là ông Cần, Trọng, Nam trong “*Mưa mùa hạ*” và Điền, Khanh trong “*Bến Bờ*”.

Họ lấy trí thức làm sức mạnh, tư tưởng tiên tiến của thời đại làm vũ khí cộng với tinh thần tích cực đã khiến họ đứng ở một tầm cao đối lập không khoan nhượng với kẻ xấu, cái ác để khẳng định vị trí của cái thiện, cái tốt, cái hoàn mỹ... Họ có ảnh hưởng mạnh mẽ trong cộng đồng “Cuộc sống còn đầy rẫy những điều đáng phàn nàn nhưng không vì thế mà không đẹp, trái lại cái đẹp trong sự đối chiếu và đối lập càng tráng lệ và thật sự hơn”[25, tr. 42]. Họ đã sống, suy nghĩ và hành động theo xu hướng tất yếu của thời đại mới và họ đã thắng.

Tiểu thuyết “*Mưa mùa hạ*” viết về cuộc chiến đấu trên mặt trận đề điều chống thiên tai của dân tộc ta. Song chủ đề đó chỉ là cái cớ trong chủ đề chính của tác phẩm. Đó là cuộc đọ đũa giữa cái tốt và cái xấu, cái cao cả và thấp hèn, giữa những cái chân chính và những phần tử cơ hội nhằm chống lại những hiện tượng tiêu cực ngăn trở cuộc sống chân chính, cản bước đi lên Chủ nghĩa xã hội.

Vùng hoạt động của các nhân vật chủ yếu là cơ quan phòng chống bão lụt ở một tỉnh ven sông Hồng, ở ngõ 401 nhỏ bé và một khúc đê hiểm yếu ở xã Nguyên Lộc vào mùa mưa bão. Ở những nơi ấy hàng ngày, hàng giờ đang diễn ra cuộc xung đột trực tiếp, khi lặng lẽ, lúc căng thẳng giữa cái tích cực và cái tiêu cực. Đặt nhân vật vào hoàn cảnh gay gắt ấy, Ma Văn Kháng đã khắc họa được khá sắc nét các tính cách và các số phận khác nhau. Đặc biệt khi xây dựng các nhân vật trí thức tích cực, điều quan trọng trong “*Mưa mùa hạ*” là cách nhìn, thái độ của các nhân vật trước các tiêu cực trong xã hội, một cách nhìn sâu sắc, thấm đẫm tâm trạng. Đó là những tâm trạng, những cách xử thế riêng trước những khó khăn, trước những cái xấu trong cuộc sống của người trí thức.

Trọng là một kỹ sư trẻ say mê nghiên cứu công trình tìm diệt tổ mối để bảo vệ đê. Anh quan niệm: Con người bình thường là con người không tham lam, không ích kỷ, biết sống vì cộng đồng dân tộc. Con người ấy khi thấy đê yếu, nước to, biết ném hòn đất vào để củng cố đê, thấy đê vỡ thì giám nhảy xuống dùng thân mình để hàn khẩu đê. Con người ấy không vô trách nhiệm, bỏ chạy. Trọng yêu quý và gắn bó với công việc vất vả, làm lợi của mình do anh nghĩ như thế là bảo vệ thành phố, bảo vệ đất nước của anh. Công việc – Đó là ý nghĩa cuộc sống của anh. Được Trưởng phòng Nam và những người lao động trung thực ủng hộ và khích lệ, Trọng đã tìm ra được phương pháp diệt tổ mối và đã áp dụng thành công trong sản xuất. Nhưng để đến được kết quả đó, anh đã phải đối mặt với những đổ kỵ, ghen ghét trong công tác, thậm chí phải trả giá bằng cái chết của mình. Vật lộn với mưa gió bão lũ, gặp biết bao khó khăn trở ngại trong quá trình nghiên cứu và tham gia trực tiếp vào cuộc đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu ..., người kỹ sư trẻ tuổi này nhận ra: Cuộc đấu tranh trên những con đê nó cũng giống như trong cuộc sống. Vốn là một người có tâm hồn lãng mạn nhưng anh đã thoát ra được sự lý tưởng hóa, thi vị hóa nhờ những va chạm và đã nhận ra được cái “chân” trong cuộc sống.

Sau một quá trình tích lũy và biến đổi, ở Trọng sự hiền lành bớt dần, thái độ tự tin tăng lên, nhiều khi thái quá đến mức bướng bỉnh, với một đời sống càng ngày càng thu lại trong nội tâm. Chính vì vậy anh va vấp liên tiếp. Anh đau đớn thú nhận tuy mình trong sáng, đứng đắn được đồng nghiệp yêu mến, tin cậy nhưng lại luôn là đối tượng của các thói tệ, tầm thường ghen ghét vây bủa và vùi dập. Anh lại càng trở lên mạnh mẽ hơn trong việc khẳng định mình, ít nói hơn nhưng cứng rắn hơn, hoàn toàn đối lập với thói dung tục xấu xa bằng sự kiêu ngạo về mình một cách ngấm ngấm. Nghĩa là với anh, người nào có ý thức về cái đẹp, cái đạo đức, người ấy có ý chí sống đẹp. Từ công việc tìm diệt những tổ mối để bảo vệ dê, Trọng đã xây dựng cho mình một logic tư tưởng, logic sống: Với cái xấu xa, cái dê hèn, cái cao cả phải biết mở đường để qua, không lý gì mà lại trở thành kẻ hèn hạ, trái lại phải hiền ngang, hiền ngang như những con dê.

Nhìn thấy tính chất phức tạp đó của cuộc đấu tranh chống tiêu cực, nhưng thái độ hành động của Trọng lại thiếu bình tĩnh và có phần cô độc. Cái chết của Nam, cơn hoang mang buồn nản về sự bội tình của Loan, những ý tứ đen tối về đời mình đã dẫn anh đến những hành động thiếu tự chủ. Anh va chạm với Hưng để rồi nhận ra: Sao anh lại có thể có thái độ cử chỉ ngôn ngữ như một kẻ vô văn hóa đến vậy. Hóa ra trong anh, bên cạnh yếu tố thánh thần cao khiết còn nhiều điều thấp hèn, xấu xa quá. Anh có cảm giác mình sa vào một cái mạng nhện, càng quẫy càng bị rối. Nhưng rồi niềm tin yêu thiết tha vào cuộc sống, tình yêu với công việc, trình độ nhận thức được mọi vẻ của cuộc sống, tính chủ động, cứng cỏi trong công việc chỉ huy, đã giúp anh đứng vững được ngay cả trong những giây phút chông chênh. Quá trình phục hồi của anh bắt đầu khi anh chủ động đi tìm cho mình một hướng đi: Hiện thực và lý tưởng của anh chồng khớp nhau. Cái xấu xa như Hưng không đáng kể, anh không chống lại nó. Đối tượng của anh là 48 tỷ mét khối nước hung dữ. Anh nhất định đi Nguyên Lộc. Chính trong những ngày vất vả chống lại giặc nước,

sống với những người ngay thẳng, hi sinh hết mình để bảo vệ cuộc sống tươi đẹp, Trọng đã nhận thức sâu sắc về những suy nghĩ cũ kỹ trước đây của mình. Con người ta không chỉ sống thanh cao, cao thượng mà còn phải biết dựa vào tổ chức và nguyên tắc. Xã hội có lực lượng của xã hội, có tổ chức của xã hội. Dầu có nhiều trục trặc, khuất tất nhưng không có những cái đó đảm bảo thì xã hội không tiến lên được. Cũng như khi làm công tác bảo vệ đê, người ta phải sử dụng toàn bộ lực lượng của xã hội. Trọng đang hoàn thiện mình, anh đang ở cái tầm của một con người ở giữa cuộc đời mới đang hình thành trong muôn vàn khó khăn gian khổ.

“Ba ơi! Điều con viết cho ba: Phải gắn mình vào một cơ cấu truyền động, giờ đây con mới thật thấu hiểu. Con đã hiểu ra cái gì cấu tạo lên sức mạnh của con. Ba ơi, chúng ta có quyền sống đẹp – cái đó ai cũng đã biết và do đó đã trở lên cũ. Cái mới là ở chỗ chúng ta có những điều kiện để đảm bảo sự phát triển nhân cách của chúng ta. Vậy mà rất nhiều người, trong đó có con sống giữa cuộc sống mới mà lại chỉ tâm niệm những ý niệm đẹp, đẹp thật nhưng đã có sẵn từ ngàn xưa. Bấy lâu nay, con chưa thấu hiểu cũng là bởi con chưa có sự hài hòa giữa những điều con hiểu và điều con thực hành. Bây giờ con thấy sự hoàn thiện mình đang bắt đầu và con mong ba thứ lỗi cho con – hết lòng mong muốn ba, từ cái nền tốt đẹp đã có, dẫn lên một bước ở cái tầm của một con người giữa cuộc đời mới đang hình thành trong muôn vàn gian khổ này!”. Ý thức trách nhiệm, ý thức làm chủ cuộc đời, làm chủ tương lai làm cho tầm vóc, tư tưởng đạo đức của nhân vật thật cao đẹp. Đoạn độc thoại nội tâm trên đánh dấu sự chuyển biến có tính tích cực trong suy nghĩ của Trọng. Người trí thức luôn suy nghĩ về ý nghĩa cuộc đời, về vị trí của mình trong cuộc sống. Đó cũng chính là phong cách viết của Ma Văn Kháng. Suy nghĩ về con người lao động, về thắng lợi của cái thiện, cái đẹp thấm sâu vào nội dung tác phẩm của ông. Kết thúc tiểu thuyết “*Mưa mùa hạ*”, Trọng đã si hình vì giặc nước, lúc anh vẫn đang trong tâm trạng dằn vặt vì cảm thấy mình

chưa vươn tới khát khao cao đẹp. Sự hi sinh của Trọng là hợp lý và tất yếu. Bởi anh có những suy nghĩ và cách sống vì khoa học, đặt quyền lợi của đất nước và nhân dân lên trên hết. Nó lại càng có ý nghĩa khi đặt trong hoàn cảnh quyết liệt như cuộc chiến đấu bảo vệ đê Nguyên Lộc. Đối lập Trọng với Hưng, ta thấy thái độ ngợi ca với mẫu người như Trọng của tác giả, đồng thời phê phán kỹ sư Hưng với lối sống thực dụng chủ nghĩa, cơ hội chủ nghĩa, lừa dối, chiếm đoạt thành quả lao động của người khác. Làm được điều này tiểu thuyết đã đáp ứng được đòi hỏi về đạo đức của bạn đọc.

Bổ sung tính cách cho Trọng là trưởng phòng Nam. Nam có kiến thức vững vàng, có tư duy độc lập, có bản lĩnh ngay thẳng và trung thực, suốt đời anh đã chống lại sự gian trá trong công việc, đã tận tụy dâng hiến toàn bộ sức lực, trí tuệ cho sự an toàn của những con đê. Nhưng anh lại là người chịu nhiều thiệt thòi hơn ai. Bọn tài mọn sức kém tạo ra xung quang anh một bầu không khí ghen ghét, đê tiện. Anh trung thực và kiên trì chân lý nên trở thành bất phục trong con mắt của những người thiển cận. Anh không chấp nhận sự ngu dốt, thói dạy đời, cầu thả, vô trách nhiệm. Anh không ưa sự tâng bốc, anh căm ghét tính xiểm nịnh, lối chỉ huy chỉ dựa vào quyền lực. Đặt vào hoàn cảnh lúc ấy, những tính cách của Nam trở nên quá mạng mẽ, anh làm mất lòng cấp trên trực tiếp của mình. Giá trị của anh bị xuyên tạc nhưng anh không buồn nản. Anh ngay thẳng, hăng hái một cách hồn nhiên và cái bản tính ấy tạo nên tính đê kháng, không hề bị ảnh hưởng vì các thói đời xấu xa. Ngay cả biết lúc cái chết đang đến gần, Nam vẫn say mê, lo lắng cho công việc chung. Nếu ở Trọng còn phảng phất sự yếu đuối trong tâm hồn thì Nam là một tâm hồn mạnh mẽ và đầy sức sống.

Cùng một tư tưởng như Nam là Ngoạn – đội trưởng đội bảo vệ đê, trực thuộc cơ quan chống bão lụt tỉnh. Là một người sống thẳng thắn, trung thực không ưa sự ngoắt ngoéo, phiền toái, nhưng do va chạm cuộc sống nhiều nên anh không khù khờ. Ở Ngoạn còn là sự gắn bó với cuộc đời có chiều sâu thực

tiền, có sức cảm hóa mãnh liệt. Tuy rằng tần số xuất hiện rất ít so với độ dài của tác phẩm nhưng Nam và Ngoạn cũng rất gây được cảm tình cho người đọc. Những phẩm chất tốt đẹp của những người trí thức trẻ được thể hiện khá kỹ lưỡng. Điều này chứng tỏ sự hiểu biết sâu sắc của Ma Văn Kháng về tầng lớp này.

Có lẽ nhân vật được Ma Văn Kháng tâm đắc nhất, gửi gắm nhiều nhất là ông giáo Cần. Một trí thức được đào tạo dưới chế độ cũ, bản chất tốt, nhưng qua yếu đuối và thiếu bản lĩnh. Làm việc trong một trường đại học có một vài lãnh đạo kém phẩm chất, hàng ngày tiếp xúc với đủ loại người phức tạp, tiêu cực, ông ngày càng mất niềm tin. Ông cũng như Trọng và Nam, thuộc loại người “người tốt thường chịu nhiều thiệt thòi”, vì bị chèn ép, vì cảnh ngộ riêng, ông đành phải xin về hưu sớm. Sống trong cái ngõ hẹp tồi tàn, bên cạnh những kẻ quay cuồng vì đồng tiền, ông rơi vào tâm trạng rối bời, ngọn lửa niềm tin u ám muốn tắt. Nhiều lúc ông nhìn cuộc sống như một bức tranh xám xịt. Tính cách của ông được bộc lộ trong những cuộc giao tiếp, tranh luận với ông họa sĩ Hảo, với ông học trò người nước ngoài. Đó là cốt cách của một con người trọng tình, trọng nghĩa, yêu nước, luôn coi những chuẩn mực đạo đức truyền thống là nền tảng cho sự phát triển xã hội, cần phải giữ gìn. Lương tâm ông trong sạch và ý thức dân tộc còn nóng bỏng trong ông hẳn làm trào lên những suy nghĩ triền miên, phản ứng lại cái xấu xa ở ngoài đời, song không đủ sức kéo ông dậy hành động chống lại chúng. Chỉ đến khi Trọng, con trai ông hi sinh, ông mới thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn, chông chênh. Cái chết của đứa con trai duy nhất không làm ông suy mòn, khô kiệt. Lại thay, nó lại như một nguồn sáng từ trên trời cao rớt xuống tâm khảm ông. Ông nhận ra những sai sót trong đời mình. Ông vượt qua những do dự mặc cảm ủy mị. Ông từ bỏ cách xử thế tiêu cực kiểu “mũ ni che tai”, tuy đã muộn nhưng ông đã trở lại với trường đại học, ông đã thực sự gắn mình vào với cơ chế cuộc sống luôn luân chuyển.

Với nhân vật ông giáo Cần, Ma Văn Kháng đã gợi ra vấn đề có tính thời sự. Niềm tin trong thời điểm lịch sử ngôn ngang khó khăn và phơi bày không ít những thói xấu, đó phải là một niềm tin không cảm tính dễ dãi, một niềm tin cháy đượm sau nhiều thử thách. Ma Văn Kháng đã miêu tả khá sắc nét tâm lý người trí thức nhạy cảm, dễ chòng chành nghiêng ngả trước khó khăn. Tuy cách lý giải sự chuyển đổi trong cách nhận thức cuộc đời của ông Cần có nhiều giản đơn nhưng cho thấy xu hướng khẳng định niềm tin vào những điều tốt đẹp là tất thắng của tác giả. Ông Cần và Trọng đều là những người có đời sống nội tâm sâu sắc. Họ luôn suy nghĩ để tự giải đáp những băn khoăn, đi tìm chân lý.

Có thể nói trong tiểu thuyết “*Mưa mùa hạ*” Ma Văn Kháng đã có sự triển khai các tuyến nhân vật đạt đến sự bề bộn phức tạp, những vấn đề của cuộc sống với cái thế giằng co, chòng chéo, với những sự tác động, bổ sung kích thích lẫn nhau... Tác giả chủ trương xây dựng những cặp nhân vật như Hưng và Trọng, ông Hảo và ông Cần, Thượng và một phần nào Thuận... Họ cùng thế hệ, cũng có những điểm giống nhau nhưng bên trong thì đối lập sâu sắc. Đối lập về cách sống và phẩm chất con người. Còn có những cặp nhân vật như ông Cần, Trọng và Nam, mẹ Nhuận và ông Hảo, một phần nào Chánh và Hưng... Họ gắn bó và bổ sung cho nhau...chòng chéo như những mối quan hệ gia đình và xã hội hiện thực. Có thể ở một nơi nào đó, tại một thời điểm nào đó, cái tiêu cực có thắng thế thì xu hướng chung của cuộc sống vẫn là cái tích cực nhất định sẽ thắng, cái phẩm giá, cái trung thực, cái đạo đức của con người vẫn là giá trị cơ bản và tiêu biểu. Qua các hình tượng nhân vật tích cực, tác giả cho thấy việc chống tiêu cực không phải là công việc của một cá nhân, không phải là việc ngày một ngày hai, không thể nóng vội hay hời hợt mà nó đòi hỏi quá trình, đòi hỏi thái độ đúng đắn và phương pháp khoa học cùng nhiều yếu tố khác. “*Mưa mùa hạ*” còn đánh dấu sự tìm tòi của Ma Văn Kháng trong cách thể hiện bằng các hình tượng mang đậm tính tượng

trung. Tổ mối tượng trưng cho những thế lực đen tối, ngấm ngấm phá hoại từ bên trong công trình xây dựng của nhân dân. theo nghĩa đen, tổ mối mục ruỗng làm hư hỏng những con đê ngăn nước gây cảnh lụt lội, mất mùa. Còn theo nghĩa bóng đó là những bọn người tiêu cực, xấu xa đang ngày đêm ngấm ngấm phá hoại nền tảng đạo đức truyền thống tốt đẹp của xã hội bằng những hành vi phi đạo đức, những thủ đoạn lừa lọc. Vì vậy những nhân vật tích cực chính của tác giả cũng là những người chuyên nghiên cứu những phương pháp mới nhất, có hiệu quả nhất để tiêu diệt mối. Ý nghĩa tượng trưng cho tác phẩm là ở đó. Tác giả đã phơi bày mặt trái của những kẻ sa đọa, chuyên làm những điều sằng bậy và cũng chính những mảng tối đó lại làm cho giá trị của những điều tốt đẹp được nhấn mạnh, nổi bật hơn trong tác phẩm.

Thầy giáo Tụ trong tiểu thuyết *“Đám cưới không có giấy giá thú”* là một nhân vật trí thức khác góp phần quan trọng tạo nên điểm nhấn trong niềm tin chiến thắng nhân tính và cái thiện đem lại sắc thái lạc quan cho cảm hứng phê phán. Ma Văn Kháng đã phải thốt lên “ở nơi này cái hỗn độn thắng cái trật tự, cái thật thua cái giả, đạo đức thua vô liêm. Ở nơi này chủ nghĩa nhân văn thua bạo chúa, kẻ dốt nát thống trị người hiền tài” thì nhân cách của Tụ lại sáng bừng lên. Tất cả ở Tụ là khối kiến thức quảng bác, là sự bất ngờ của những khám phá mới mẻ. Tụ là anh chàng giáo viên dạy văn ở trường trung học nghèo khổ “Chao ôi! Vào cái thời gạo châu củi quế, người người đang lao đầu quyết tử vào cuộc giành giật danh lợi hỗn mang, ở cái gác xếp chật chội đang bắt đầu ngồn ngộn vì cái nắng trưa hè này mà con cao đàm, khoát luận về cái sâu xa, thâm thúy của văn chương, lại còn say sưa, mày mò tìm kiếm cái gọi là ngữ pháp nghệ thuật, lặn lội trong cái ẩn dụ, nghịch lý nát óc ngẫm nghĩ để giải mã cái bí ẩn của câu thơ, lời văn thì hẳn phải là kẻ đam mê cao cả và có bản lĩnh vô cùng”.

Thầy giáo Tụ rất yêu học trò và có trách nhiệm cao với nghề nghiệp của mình: “Từ một việc rất nhỏ nhặt Tụ cũng đặt hết mình lên bàn cân đo

lượng, anh không nỡ đòi dứt đoạn, bao giờ cũng đi đến đoạn đầu nút của đoạn đường cần đi”. Tự có trách nhiệm cao trong đấu tranh chống cái xấu, cái tha hóa như việc tát Tuấn – con ông bí thư Lại – tên học trò dám phỉ báng vào lý tưởng, quyền tồn tại của con người. Thế nhưng cái tát ấy đã trở thành cái bi kịch đau xót của đời Tự. Tự bị đẩy đọa tới mức trở thành “con tốt hỉn để sai khiến”. Tám năm trời số phận anh phụ thuộc vào Lại, một tên cai trị, một thằng cường hào, ác bá, nắm quyền sinh sát trong tay. Trở về đời thường sau chiến tranh, Tự tiếp tục đối kháng với những kẻ dốt nát, xấu xa nhưng lại ở vị trí cao hơn anh như : Hiệu trưởng Cẩm, bí thư chi bộ Dương tuy rằng cuộc đấu tranh chống cái tiêu cực của anh chưa có kết quả nhưng điều này cho thấy tinh thần phản kháng luôn ấp ủ trong những con người có nhân cách phẩm chất tốt đẹp. Trong Tự luôn vang lên câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống, về chỗ đứng của mình trong xã hội và gia đình. Dẫu rằng anh đã lầm lẫn chọn lối đi cho mình nhưng khi nhận ra lầm lẫn đó, sau một quá trình tự đấu tranh tìm đường đi giữa lý tưởng và hiện thực, anh đã nhận thức được vững vàng hơn ý nghĩa cuộc sống. Anh đã dũng cảm thực hiện cuộc chia tay với lý tưởng tuy tốt đẹp nhưng còn xa rời thực tế: “Anh như vừa qua cái mê cung hỗn độn, cái náo động nhộn nhàng, nhờ cái mãnh lực huyền bí của tình yêu tiếp sức đã trở về ngôi nhà yên ả, hiền hậu, đầy thương nhớ sau này. Nhà trường, lớp học, bảng đen, phấn trắng, mùi thơm trang vở mới, tiếng trống trường ầm áp tuổi hoa niên, rung vang nổi bần chồn cổ kính, mối quan hệ thầy trò, cái chức nghiệp thiêng liêng của ông thầy..., một lần nữa anh nhận ra, đó chính là âm điệu, là linh hồn sinh động vĩnh cửu, là tình yêu thiên phú của đời anh. Bây giờ anh mới dám thú nhận với chính mình. Anh đến đây để thực hiện cuộc chia tay lớn của đời mình”. Cuộc chia tay có vẻ bất đắc dĩ và đau buồn nhưng cho thấy anh đang tự hoàn thiện mình, anh chia tay với quá khứ thâm trầm để làm lại cuộc đời.

Khiêm trong *"Ngược dòng nước lũ"* cũng chất chứa trong mình bao phẩm chất tốt đẹp. Sống giữa đám đông tầm thường giả dối Khiêm đã biết tự vượt lên để bảo toàn khí tiết. Anh đã trải đời mình trên những trang viết để cho ra đời cuốn tiểu thuyết *"Bến bờ"*. Nghiệt ngã thay khi *"Bến bờ"* hoàn thành thì cũng là lúc Khiêm bị cách chức, bị tước đoạt, do sự trả thù cá nhân hèn hạ của những kẻ vô học nắm quyền lực. Nhưng với cách sống thanh cao, trong sáng, luôn coi nhẹ địa vị quyền lực, anh đã tỉnh táo để nhìn thấu đáo sự đốn mạt, bán rẻ nhân cách, tham lam quyền hành của một đám đông hỗn loạn trong cơ quan văn hoá. Bằng cái nhìn tinh tế và mới mẻ, nhân vật trí thức lý tưởng của Ma Văn Kháng đều có những nhân cách đáng trân trọng. Họ không bị tiền bạc danh lợi cám dỗ, không bị cuốn vào xu thế thực dụng của số đông, luôn đấu tranh vượt lên hoàn cảnh số phận, để bảo toàn nhân phẩm. Họ không bị tha hoá, không chịu nhuộm đen, dù phải một mình *"ngược dòng nước lũ"*. Họ dường như vượt lên trên mọi toan tính tầm thường.

Với một nhãn quan tinh tường Ma Văn Kháng không chỉ thấy ở tầng lớp trí thức chân chính hôm nay có những cái tốt, cái cao cả, mà nhà văn còn nhìn thấy mặt hạn chế, nhược điểm ở họ, điều đó cho thấy cái nhìn của Ma Văn Kháng rất đa diện, đa chiều. Nhìn chung những trí thức của Ma Văn Kháng đều là những người có lý tưởng, có nhân cách cao thượng, nhưng đôi khi họ lại nhu nhược, dễ đầu hàng và chấp nhận hoàn cảnh. Tự, Khiêm, ông Thuần đều là những người như thế. Bi kịch của cuộc đời họ một phần cũng là do sự nhu nhược của chính họ tạo nên. Qua những nhân vật trí thức này, Ma Văn Kháng muốn gửi tới một thông điệp, người trí thức lý tưởng không chỉ cần có cái tài, cái tâm mà còn phải biết hành động, dám hành động để tự khẳng định mình trong mọi hoàn cảnh.

Những nhân vật trí thức như vậy, họ cô đơn yếu ớt trước sự đổi thay của cuộc sống. Nhưng họ lại tiềm ẩn bên trong một bầu nhiệt huyết hành động để vươn tới cái đẹp. Họ sẵn sàng đứng lên chống lại sự tha hoá đạo đức, nhân

cách của con người. Họ không thỏa hiệp mà luôn đấu tranh để hoàn thiện mình, tự thức tỉnh trong nội bộ mình. Những người như Trọng, Nam, Tự... là lực lượng nòng cốt quan trọng để xây dựng một xã hội phồn vinh, vững mạnh, họ chính là tấm gương cho sự phát triển đạo đức, nhân cách. Trong cuộc đấu tranh của những người trí thức, không phải là không có đau thương mất mát. Trọng đã hi sinh khi cố gắng bảo vệ con đê chống lại dòng nước hung tợn. Nhưng cái chết của anh không vô ích, nó có tác dụng thức tỉnh những người còn phân vân, chòng chành như ông giáo Cần và phần nào đó cũng khiến những kiều người như ông Tiểu phải suy nghĩ. Cái giá phải trả là quá đắt nhưng để xây dựng và bảo vệ một cuộc sống tốt đẹp, họ sẵn sàng cống hiến và hi sinh.

2. 3.2. Những phẩm chất cao đẹp của những con người bình dị

Một trong những nhân vật nữ được Ma Văn Kháng chú ý miêu tả để lại ấn tượng sâu sắc nhất trong lòng bạn đọc là nhân vật bà cụ Lãng trong tiểu thuyết *“Côi cút giữa cảnh đời”*. Ở bà có một sức mạnh lớn lao toát ra từ tình thương, từ một trí tuệ nhạy bén và từng trải. *“Côi cút giữa cảnh đời”* cũng là tiếng hát chiến thắng của cái tốt và cái thiện. Tiếng hát vang lên trong trái tim con người dù trên khuôn mặt họ còn đầm đìa nước mắt. Bằng cuốn tiểu thuyết này, Ma Văn Kháng đã góp một phần tích cực vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta hiện nay.

Tiểu thuyết được dẫn dắt theo lời kể của “tôi” một chú bé ở tuổi mười lăm – Lã Văn Duy. Duy có ông nội là Tỉnh ủy viên thời chống pháp, có bà nội là thợ dệt cũng tham gia cách mạng từ những năm 35-36, có bố là lái xe. Cốt truyện bắt đầu được Duy kể lại từ lúc em lên năm khi người bố lái xe ở chiến trường Campuchia mất liên hệ với gia đình. Mẹ Duy tin vào lời bói toán nhằm là chồng đã chết, lại bị một tên sở Khanh quyến rũ, chị bỏ gia đình, bỏ nhà máy theo hắn ra đi. Cái gia đình vốn xưa nay đầm ấm thuận hòa bỗng trở trọi một bà già về hưu và một đứa cháu nhỏ năm tuổi cùng vài thứ đồ đạc cũ kỹ

nghèo nàn. Hứng - Trưởng phòng kế toán nơi mẹ Duy làm việc đánh hơi thấy món hời béo bở liền cấu kết với Luông, Chủ tịch phường đến thu hồi căn nhà của người công nhân đào nhiệm. Bà cháu Duy chỉ có một góc căn phòng vừa đặt một chiếc giường chen giữa lối đi. Họạ vô đơn chí lại đến cô Quỳnh – công nhân nông trường cũ cũng bị một tên sở Khanh lừa gạt, khiến cho đời cô phải lữ làng. Cô mang về cho bà đứa cháu ngoại nhờ nuôi hộ rồi lại ra đi. Bà nội Duy, bà ngoại bé Thắm lại thêm một gánh nợ đời giữa những ngày thiếu đói, ốm đau ngặt nghèo những dồn ép và xỉ nhục. Thế mà bà cháu đã vượt qua, bởi quanh bà cháu là những người tốt như cô Quyên, cô Đại Bàng sẵn sàng giúp đỡ các cháu nhưng cái chính vẫn là do sự cứng cỏi quả cảm của một tấm lòng quên mình vì con vì cháu của bà cụ lãng.

Nỗi vất vả của người đàn bà ấy nói sao cho hết. Nuôi ba đứa con khôn lớn, những tưởng về già được nghỉ ngơi và hưởng sự chăm sóc của con cháu. Vậy mà ở cái tuổi “gần đất xa trời” bà lại thay con chăm sóc hai đứa cháu nội, cháu ngoại còn thơ dại. Bà tự coi đó là bổn phận, là cái lễ thường tình nó phải như thế mà không hề kêu ca, phàn nàn. Ở bà là sự nhẫn nại và đức hi sinh tuyệt vời, là tình thương, lễ phải. “Bà là cổ tích. Bà là bà mụ nâng niu hồn các cháu. Bà là bà phật. Hay chính là bà tiên giáng trần để che chở cứu mang các cháu bằng tình yêu thương và các phép màu nhiệm, thần kỳ...”. Không chỉ yêu thương và che chở bà còn là người dẫn tâm hồn thơ ngây của hai đứa cháu hướng tới những giá trị truyền thống muôn đời. Cách bà dạy các cháu lời ăn tiếng nói, biết kính trên nhường dưới, lễ độ, ngoan ngoãn nhưng không cho phép bất cứ ai làm nhục mình... cho thấy Ma Văn Kháng hiểu rõ tính cách của thế hệ già, những truyền thống quan niệm đạo đức mà tinh thần của những giá trị ấy nhất thiết phải được bảo vệ trong ngày nay. Tuy gia đình đang ở cảnh ly tán, mỗi người một nơi nhưng bà luôn mong có một ngày đoàn tụ, yên ấm. Bàn thờ tổ tiên, thờ người chồng đã khuất là nơi để bà tâm sự là

những trang cảm động. Ngày lại ngày, nỗi u uất về cảnh nhà cửa, con cái khiến bà như không còn sức lực sống tiếp đoạn đời ngắn ngủi còn lại.

Cũng không chỉ là người bà nhân hậu, tận tâm mà bà cụ Lãng còn là người dũng cảm, kiên trinh. Bà không sợ và không chịu khuất phục trước một thế lực đen tối nào. Cái lão Luông – Chủ tịch phường Ngọc Sinh có đầy đủ sự đều cán, tàn bạo, trí trá của bọn thống lý xưa. Tên Hứng với đủ thói tha, mất dạy, bất lương. Nhưng bà cụ Lãng đã từng thắng cả tù áo đen, áo đỏ của đế quốc, đằng sau bà còn có con cháu, có lẽ phải, những kẻ tà ác không dễ gì đè bẹp được.

Ma Văn kháng đã khéo chọn được một chỗ đứng khách quan khi nhìn nhận và phán xét cuộc sống qua tâm hồn của chú bé Duy. Chỗ đứng như vậy khiến cho cốt truyện không bị thiên kiến, ít bị ảnh hưởng bởi cái nhìn chủ quan và cảm xúc của nhà văn. Những trang văn của ông thấm đượm lòng thương người vốn có của mọi dân tộc, mọi thời đại. Cuộc sống thu hút người đọc ở ngay những trang đầu tiên, không một cuộc phiêu lưu, không một pha đuổi bắt. Ở đây, cái hấp dẫn là do tính cách và số phận của nhân vật. Nhiều trang người đọc ứa nước mắt, nhiều đoạn muốn gào lên. Nhưng giọng văn của Ma Văn Kháng thì vẫn ôn tồn bóc tách hết lớp này đến lớp khác, phơi bày cuộc sống như nó vốn có: Từ cuộc sống nghèo khó đến thảm hại của ba bà cháu đến mưu mô xảo quyệt của bọn lộng quyền, từ lòng cru mang của những người tốt đến ý chí đấu tranh cho công bằng xã hội của lớp người thấp cổ bé họng nhưng đã từng biết đến thế nào là Cách mạng. Với tiểu thuyết “*Côi cút giữa cảnh đời*” tác giả đã đạt được thành công khi khám phá mâu thuẫn gay gắt giữa cái đẹp và cái xấu xa, cái thánh thiện và cái đê hèn. Trong truyện cái thiện và cái ác đan xen đến phức tạp. Nhà văn không đặt ra vấn đề viết về cái tích cực hay cái tiêu cực mà có cả hai yếu tố, cái xấu đang ở thế lộng hành, nhưng lòng tốt của con người không dễ gì khuất phục được. Ma Văn Kháng biết cách cổ vũ cái gì tốt đẹp và ý chí tốt đẹp trong lòng mỗi con

người, để đấu tranh ngăn cản cái xấu lộ hành. Cuốn sách là bức thông điệp nhà văn gửi tới độc giả nhằm kêu gọi mỗi quan tâm của mọi con người là: Cuộc sống có những con người còn bị oan khuất, ức hiếp, nghèo tui, đọa đầy... Nhưng họ luôn vùng lên tìm lối thoát. Tác phẩm của Ma Văn Kháng như những bài ca ca ngợi lòng tốt của con người, để tiếp bước mãi các thế hệ noi theo.

Bản chất cuộc sống vốn đa chiều phức tạp, nên ngay từ những tác phẩm viết về đề tài miền núi trong cảm hứng sử thi, Ma Văn Kháng đã đề cập vấn đề này. Có thể nói đây là cái nhìn nhất quán của tác giả về con người. Ma Văn Kháng đã viết khá nhiều về hiện tượng này trong hầu hết các sáng tác của mình. Nếu như đứng ở góc độ luân lý đạo đức thì những chuyện tình kiểu "ngoài luồng" không thể chấp nhận được, nhưng khi đặt chúng vào từng hoàn cảnh, từng con người cụ thể thì những trường hợp này rất đáng được cảm thông. Bởi chính cuộc tình "ngoài luồng" này đã đem đến cho Khiêm (*Ngược dòng nước lũ*) niềm hạnh phúc thực sự. Với Khiêm, tình yêu mà Hoan dành cho anh đã đẩy lùi được cơn đau ốm do làm việc quá sức, giúp anh vượt qua cái thực tế nặng nề cố hữu với Thoa trong gia đình. Hoan như là người tri âm, tri kỷ của đời anh, hiểu tận sâu thẳm, tâm hồn cá tính, nâng đỡ tâm hồn anh và là nguồn vui sống vô tận của anh giữa cuộc đời đầy đen bạc, trắc trở. Hơn ai hết Hoan chính là nguồn động lực giúp Khiêm vượt qua được những khó khăn của cuộc sống và hoàn thành ước nguyện của đời mình.

Viết về người phụ nữ với những phẩm chất được thể hiện rõ nhất trong tình yêu và trách nhiệm với gia đình. Ở những nơi đó họ hiện thân lòng chung thủy, dịu dàng, đảm đang và sự hi sinh quên mình. Bà cụ Lãng là nơi áp ủ tiếp nối của truyền thống, là linh hồn của dân tộc Việt Nam. Họ là chân dung mới của người phụ nữ hiện đại, góp phần thể hiện giá trị Chân – Thiện – Mỹ, thanh lọc và gạt bỏ những vẩn đục, làm trong sạch tâm hồn con người và xã hội.

Tiểu kết:

Chương 2 chúng tôi đi sâu tìm hiểu những biểu hiện của cảm hứng phê phán trong các tiểu thuyết của Ma Văn Kháng. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy rằng nhà văn nhìn thấy cái ác, cái xấu len lỏi vào trong mỗi con người, trong mọi mối quan hệ xã hội. Trong đó Ma Văn Kháng đặc biệt vạch rõ sự biến đổi của xã hội thông qua mối quan hệ gia đình. Những tác động tiêu cực của xã hội thời kinh tế thị trường đã làm biến đổi mỗi mái ấm gia đình nơi tưởng như là thành trì an toàn nhất để con người trú ẩn. Những gia đình nề nếp truyền thống một phần nào đó đã bộc lộ sự không phù hợp với một hoàn cảnh xã hội mới. Nó cho thấy sự chao đảo của nhiều giá trị đạo đức. Con người vì thế dường như cũng bị tha hóa. Đồng tiền với sức mạnh vạn năng đã khiến nhiều con người bị cuốn vào đánh mất chính mình, mất đi những giá trị tốt đẹp của bản thân. Nếu trước đây các nhân vật nữ của Ma Văn Kháng thường được miêu tả rất đẹp thì giờ họ vẫn hiện lên với vẻ đẹp mặn mà của ngoại hình nhưng tính cách lại có nhiều thay đổi. Họ có những đòi hỏi rất thực tế, họ cũng tính toán bon chen, chanh chua đánh đá, cũng hằn học, tham lam ích kỷ tầm thường. Đặc biệt nhân vật trí thức trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng giờ cũng bị tha hóa và có cả một hệ thống trí thức giả. Những nhân vật này bất tài vô dụng lại độc ác tham lam khiến cho bao người trí thức chân chính phải khổ sở. Không chỉ nhìn thấy cái ác, cái xấu của xã hội Ma Văn Kháng còn nhìn thấy những điều tốt đẹp vẫn được trân giữ trong tâm hồn mỗi con người. Đó là những người trí thức dù trong hoàn cảnh nào cũng giữ cho nhân cách mình được trong sạch “lành vững”, đó là những con người bình dị giữa đời thường nhưng luôn chan chứa lòng yêu thương, niềm tin vào cuộc sống và nghị lực sống phi thường. Qua đó chúng ta thấy rằng phê phán là để vạch rõ cái xấu là để mong muốn những điều tốt đẹp hơn. Chúng ta cũng nhận thấy tinh thần nhân văn của Ma Văn Kháng khi nhà văn vẫn đặt niềm tin mãnh liệt vào nhân cách con người giữa xã hội đảo điên, xô bồ.

Chương 3: CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN CỦA CẢM HỨNG PHẢN TRONG TIỂU THUYẾT CỦA MA VĂN KHÁNG

3.1. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

3.1.1. Sự hài hòa thống nhất giữa ngoại hình và tính cách nhân vật

Chúng ta vẫn thường quan niệm những hiện tượng có sự hài hoà bên trong và bên ngoài, nội dung và hình thức là cái đẹp, ngược lại cái bên ngoài, hình thức lẫn át nội dung, sự trông rộng bên trong được che đậy bằng một vẻ ngoài hào nhoáng ta nghĩ đến cái hài; khi cuộc sống bên trong, tài năng nhân cách cao hơn số phận, con người đương đầu với sức mạnh to lớn với một tinh thần đầy tự hào ta nghĩ đến cái cao cả và những tính cách cao đẹp, mãnh liệt bị thất bại do giới hạn của thời đại, ta nghĩ về cái bi.

Trong sáng tác của Ma Văn Kháng, cuộc sống xã hội đã trở thành một nhu cầu tất yếu cần được phản ánh một cách sâu sắc. Tuy mỗi tác phẩm tác giả có cách xây dựng nhân vật khác nhau nhưng đều thể hiện trong các sáng tác của mình các phạm trù thẩm mỹ đối lập giữa cái xấu và cái đẹp, giữa cái thiện và cái ác, giữa cái cao cả và cái thấp hèn, cái bi và cái hài. Cái đẹp được biểu hiện trong phẩm chất và tài năng của nhân vật, đó là nét đẹp của những người trí thức có tài năng và phẩm chất cao đẹp như Tự, bác Thống, Kha; đó còn là nét đẹp của những con người bình dị khác như bà nội Duy, cô Quyên, cô Đại Bàng, là Hoan hay vẻ đẹp còn tiềm ẩn trong những tâm hồn trẻ thơ như bé Duy. Phạm trù cái đẹp và cái xấu trong sáng tác của Ma Văn Kháng được xây dựng rõ ràng, đó là sự hài hoà giữa hình thức và nhân cách nhân vật. Đọc các tác phẩm của Ma Văn Kháng, chúng ta dễ dàng nhận thấy một điều là nhà văn rất chú ý đến tương quan giữa ngoại hình và tính cách của nhân vật. Người có ngoại hình ưa nhìn, phúc hậu thường là những con người có tâm tính tốt đẹp. Bên cạnh đó, những con người có tâm tính xấu xa thường là những con người có vẻ ngoại hình khó coi. Thuật là kẻ thiếu thiện tâm thì được nhà văn miêu tả: Mặt hẹp như mặt chim, mũi nổi gồ ghề như sóng dao.

Hai mắt sắc lạnh. Khuôn mặt sắc lạnh. Khuôn mặt đầy những đường nét biến đổi, không yên ổn, hơi hợm hãi. Đối với những kẻ dốt nát và đê tiện như Cẩm, Dương, Lại thì nhà văn khắc họa chi tiết, cụ thể. Cẩm dốt nát, thô bỉ thì nhà văn miêu tả: Cẩm to ngang, cục mịch, trùng trục một khối, quần quai, trông thật khổ ải. Còn Dương, một Bí thư chi bộ, một con người tự thị quyền hành hay tỏ ra hơn đời, một kẻ thích danh hiệu, ưa thành tích, máy móc, thụ động, giả tạo thì tác giả miêu tả khuôn mặt Dương là sản phẩm được bào giũa sau cả một quá trình tu luyện đã đạt đến điều hòa, an nhiên, tự tại - cái thần thái đặc sắc nhất của kẻ tự hiểu rõ và rất tin vào số mệnh hướng đạo tập thể của mình. Quan lớn Lại, Bí thư Thị ủy, một con người dốt nát hèn hạ, thiếu văn hóa, tướng mạo được tác giả miêu tả cũng phần nào nói lên tính cách, bản chất của ông ta: Ông to như hộ pháp trong chùa, nhưng dài trên ngắn dưới, tai bẹp, mắt gườm gườm. Ông chẳng có một ánh cười trên đôi môi dày như đất nặn.

Như vậy, các tác giả thường xây dựng hệ thống nhân vật theo hai tuyến chính diện và phản diện nhằm đề cao cái đẹp và phê phán cái xấu còn tồn tại trong mỗi con người, trong cuộc sống. Cùng với việc xây dựng những phạm trù đối lập, các tác giả còn chú ý tạo tiết tấu căng thẳng, tạo độ căng của câu chuyện về đời sống nhức nhối giữa những mâu thuẫn nhằm thể hiện tư tưởng chủ đề một cách sáng rõ.

3.1.2. Nghệ thuật khắc họa nội tâm nhân vật

Khắc họa nội tâm nhân vật là một thủ pháp nghệ thuật quan trọng trong việc xây dựng nhân vật trong sáng tác của Ma Văn Kháng, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái. Nhờ khắc họa nội tâm nhân vật mà hành trình tâm lý đa dạng, phức tạp của nhân vật được bộc lộ một cách sâu sắc. Khi khám phá thế giới nội tâm sâu kín của nhân vật, các nhà văn thường chú ý đến tính cách và mọi biến động trong đời sống nội tâm của nhân vật nhằm phát hiện ra phản ứng tâm lý của nhân vật trước hiện thực cuộc sống.

Bằng sự quan sát tinh tế, Ma Văn Kháng là nhà văn rất thành công trong việc khắc hoạ nội tâm nhân vật. Trước năm 1975, nhà văn quan tâm đến hành động hơn là nội tâm của nhân vật, tâm lý của nhân vật còn đơn giản và ít có sự đấu tranh giằng xé nội tâm. Sau năm 1975, đặc biệt là trong các tiểu thuyết viết về thế sự đời tư, nhà văn đã lưu chuyển của các tính cách và quan tâm đến mọi khả năng biến động trong đời sống nội tâm của các nhân vật. Nhà văn đi sâu vào khai thác thế giới nội tâm của nhân vật từ nhiều góc độ để phát hiện những bí ẩn trong tâm hồn nhân vật.

Tự trong *“Đám cưới không có giấy giá thú”* là người thầy giáo có tài và có tâm, có tâm hồn nhạy cảm, yêu cái đẹp, yêu văn chương nhưng lại phải đối diện với cuộc sống đầy rẫy những bon chen, những cạm bẫy trong cuộc sống. Càng ngày anh càng cảm thấy vai trò của người thầy bị phủ nhận. Trước sức mạnh của cơn lốc vật chất, anh trở nên lánh xa cái phồn tạp, trần ai, tách ra khỏi đời sống đang bị tước dần những giá trị đích thực, anh làm bạn với cái gác xép nhỏ, “ở trên này, Tự có thể để nguyên cho hai hàng nước mắt giàn giụa qua đôi má gầy” [21, tr. 14]. Tự đau đớn nhận ra một điều oan trái: “Tu cách là thứ hàng có giá cả. Tình cảm cũng vậy. Người có lương tâm luôn bơ vơ. Kẻ có tri thức suốt đời buồn. Thời buổi này tạo ra bi kịch đó. Hay bi kịch vốn nằm ở trong bản thể cuộc sống [21, tr. 80]. Chứng kiến những người bạn thân của mình cứ mất dần phẩm chất, Tự băn khoăn đặt ra những câu hỏi và lại tự trả lời với nỗi buồn day dứt. Bị vợ phản bội, tâm hồn Tự lại bị tổn thương một phần lớn, anh gặm nhấm nỗi bất hạnh của mình trong đau khổ. Nhưng Tự vẫn giữ niềm tin vào cuộc sống “sau những giờ phút ồn ã, tất bật, được tĩnh lặng, Tự mới nhận ra con người ta thật sự là giàu có và chẳng khi nào có thể bị tước đoạt hết sạch được. Người xưa thường nói chính thì tĩnh, tĩnh thì sáng. Điều đó hoàn toàn đúng với anh lúc này”. Tự của Ma Văn Kháng đã phản ánh rất đúng hình ảnh người trí thức đương thời. Con người có tài, có tâm thôi là chưa đủ, cuộc sống hiện đại đòi hỏi họ phải không ngừng nỗ lực tự vươn lên khắc phục bản thân, tự cứu cuộc đời mình để mưu cầu tìm

kiếm hạnh phúc cho mình. Cuộc hôn nhân giữa Tụ và lý tưởng sống của anh không có giấy giá thú, không được xã hội thừa nhận? Bởi cái xấu xa, điều tồi tệ đang ngày một lây lan. Bởi sự dối trá của con người ngày một phổ biến. Thành tích thì nhiều, huân chương thì tăng mà những điều tốt đẹp cứ giảm dần, thân phận con người cứ nhỏ bé, mong manh dần. Với chủ đề như vậy, Ma Văn Kháng đã gửi gắm tất cả suy nghĩ của mình vào Tụ. Khiến cho Tụ gần với mẫu nhân vật tư tưởng, luận đề chuyên chở những suy nghĩ của tác giả hơn là sống đời sống thực của mình.

Khi miêu tả những nhân vật trí thức, Ma Văn Kháng thường dụng công miêu tả tâm lý của những nhân vật này. Qua dòng chảy của những suy tư, trăn trở, những day dứt, đớn đau của người trí thức chúng ta nhận thấy ở họ những thương tổn nặng nề mà họ phải gắng chịu nhưng nhà văn cũng hé mở cho chúng ta những hạn chế trong con người và tính cách của họ. Ma Văn Kháng yêu và tin những người trí thức của mình nhưng ông cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế trong tính cách khiến họ rơi vào bi kịch như vậy. Tụ (*Đám cưới không có giấy giá thú*) hay Khiêm (*Ngược dòng nước lũ*) khổ đau đâu chỉ bởi sự đổi thay, nanh nọc của cuộc đời mà còn bởi chính sự nhu nhược đôi khi đến yếm thế của họ.

Tuy nhiên đôi khi người đọc có cảm giác những suy nghĩ nội tâm của nhân vật hơn thiếu logic. Nhân vật dường như đang đưa tới bạn đọc những trăn trở suy nghĩ của tác giả hơn là sống đời sống nội tâm của chính mình. Duy trong *Côi cút giữa dòng đời* dường như quá già dặn so với lứa tuổi của em. Tụ (*Đám cưới không có giấy giá thú*) dường như hơi nặng tính luận đề, tư tưởng, Khiêm (*Ngược dòng nước lũ*) nói hộ Ma Văn Kháng những tư tưởng của nhà văn... Đây có thể là một hạn chế của tác giả song cũng có thể lí giải rằng do nhà văn “tham lam” trong cách phản ánh, muốn thông qua các nhân vật để bộc lộ cuộc sống hiện thực ngồn ngộn các vấn đề nóng bỏng khiến cho suy nghĩ của nhân vật đôi khi nặng tính luận đề, cứng nhắc.

3.2. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ

Khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật?

Ngôn ngữ nghệ thuật là một thuật ngữ dùng để chỉ các phương tiện được sử dụng trong một ngành nghệ thuật, một sáng tác nghệ thuật. Chúng ta đều biết rằng, mỗi loại hình nghệ thuật đều có một ngôn ngữ nghệ thuật làm phương tiện thể hiện riêng. Người ta có thể nói ngôn ngữ âm nhạc, ngôn ngữ điện ảnh, ngôn ngữ ba lê, ngôn ngữ điêu khắc..., ngôn ngữ văn học. Vậy ngôn ngữ nghệ thuật chính là “một hệ thống các phương thức, phương tiện tạo hình, biểu hiện, hệ thống quy tắc thông báo bằng tín hiệu thẩm mỹ của một ngành, một sáng tác nghệ thuật”[54, tr. 185].

Thực tế cho thấy mỗi loại hình nghệ thuật có một đặc điểm riêng và một phương tiện sáng tác riêng. Nếu âm thanh là phương tiện sáng tác trong âm nhạc; màu sắc và đường nét là phương tiện sáng tác trong hội họa, thì ngôn ngữ nghệ thuật được xem là phương tiện sáng tác tác phẩm văn học.

Nhà văn M.Gorki đã khẳng định rằng “ngôn ngữ nghệ thuật là yếu tố thứ nhất của văn học”. Nó là công cụ giúp nhà văn xây dựng hình tượng, miêu tả đời sống con người trong tác phẩm. Ngoài ra, ngôn ngữ nghệ thuật còn là công cụ tư duy, là phương tiện truyền đạt tư tưởng, tình cảm... của nhà văn qua mỗi hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm của mình. Thông qua ngôn ngữ văn học các nhà văn thể hiện tài năng của mình. Ngôn ngữ nghệ thuật là loại ngôn ngữ đặc biệt, hoàn toàn khác biệt với khẩu ngữ, và từ ngữ trong giao tiếp hằng ngày. Theo Eagleton viết trong cuốn *Nhập môn Lý luận văn học*: “Văn học là một loại ngôn ngữ “đặc biệt”, đối lập với thứ ngôn ngữ “thực dụng” chúng ta thường dùng...”[6].

Tác giả Phương Lựu cũng đã cho rằng, ngôn từ văn học “là ngôn từ của một tác phẩm văn học, của thế giới nghệ thuật, kết quả sáng tạo của nhà văn. Đó là ngôn từ giàu tính hình tượng và giàu sức biểu hiện nhất, được tổ chức một cách đặc biệt để phản ánh đời sống, thể hiện tư tưởng, tình cảm và tác

động thẩm mỹ tới người đọc”[54, tr. 185]. Cùng với Phương Lưu, Huỳnh Như Phương quan niệm: Ngôn từ trong tác phẩm văn học là kiểu lời nói nghệ thuật do nhà văn sáng tạo trên cơ sở sản phẩm ngôn ngữ của một xã hội mà ông ta đã tiếp thu được” [54, tr. 170].

Ngôn ngữ trong tác phẩm văn học là một hiện tượng nghệ thuật do nghệ sĩ sáng tạo theo quy luật chung của nghệ thuật. Văn bản nghệ thuật phải truyền đạt một ý nghĩa mà “không một phát ngôn nào có thể thay thế được” (G.V.Xtapanôp). Ngôn ngữ nghệ thuật có nhiệm vụ thể hiện tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm. Chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ nghệ thuật là chức năng thẩm mỹ. Chức năng này được xác định trong hệ thống các hình tượng tác phẩm và phong cách tác giả, bởi ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện tài năng của nhà văn.

Như vậy, ngôn từ muốn được hoàn thiện thành ngôn ngữ nghệ thuật phải nhờ khả năng lao động sáng tạo của nhà văn. M.Gorki đã cho rằng: *Văn học là nghệ thuật ngôn từ*. Nhận thấy vai trò vô cùng quan trọng của ngôn ngữ trong tác phẩm văn học, nhà văn Nga V.Kôrôlenkô đã tâm sự: “Tôi muốn rằng mỗi một từ, mỗi một câu phải đúng với giọng điệu, phải đúng chỗ và trong mỗi câu, thậm chí nếu có thể được, trong câu tách riêng ra, có thể lắng nghe thấy được tâm trạng trung tâm, nếu có thể nói như vậy được”[32, tr. 192]. Trong mối quan hệ chặt chẽ ấy, ngôn ngữ nghệ thuật trở thành phương thức tồn tại, phương tiện biểu hiện nội dung, đồng thời có thể biểu hiện trực tiếp và rõ nét phong cách, tài năng của nhà văn.

Chuyển đổi từ đề tài dân tộc miền núi sang đề tài đời sống đô thị, thành công của tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kỳ đổi mới là một bước chuyển đổi mạnh mẽ, bắt đầu bằng tư duy nghệ thuật. Sự chuyển hướng trong tư duy nghệ thuật tiểu thuyết Ma Văn Kháng không chỉ dừng lại ở đề tài, thể loại, cấu trúc, điểm nhìn... mà còn đổi mới trong việc sử dụng ngôn ngữ. Việc đổi mới tư duy nghệ thuật ấy đã tạo nên trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng nhiều

giọng điệu khác nhau. Nói đến nghệ thuật tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, chúng ta không thể không nói đến ngôn ngữ nghệ thuật - một trong những thành tựu đặc sắc góp phần không nhỏ cho sự nghiệp đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Điều đáng nói là kể từ “*Mùa mùa hạ*” trở về sau, Ma Văn Kháng đã làm nên một dấu ấn riêng khu biệt với nhiều người, một chất liệu hiện thực kiểu Ma Văn Kháng, một cách khai thác kiểu Ma Văn Kháng, một giọng điệu riêng và ngôn ngữ riêng của Ma Văn Kháng. Đặc biệt là ngôn ngữ, nghiên cứu về phương diện này Giáo sư Phong Lê trong cuốn “*Người trong văn*” đã khẳng định: “Nếu muốn tìm đến sự phong phú của ngôn ngữ - áp cận được vào thì hiện tại tôi nghĩ cần đọc Ma Văn Kháng và trước đó là Tô Hoài. Đó là hai trong số ít người viết có được cả một kho chữ thật rùng rinh để tiêu dùng. Và do có cả một cái kho, nên anh là người không ưa dùng chữ mòn. Dẫu là quen hay lạ, chữ nghĩa khi đã qua tay Ma Văn Kháng là cứ ánh chói lên cái nội lực bên trong của nó”.

Quả đúng như vậy, giờ những trang tiểu thuyết của Ma Văn Kháng người đọc như được lặn ngụp, thoải thích trong dòng ngôn ngữ vô cùng phong phú mà không hề thấy trùng lặp. Ngôn ngữ tiểu thuyết Ma Văn Kháng không cầu kỳ, hoa mỹ, diễm lệ mà là thứ ngôn ngữ ngồn ngộn chất sống dung dị đời thường. Đời thường là thế nhưng lại luôn tươi rói sự sống, giàu tính biểu cảm giản dị mà trong sáng một cách lạ lùng.

3.2.1. Ngôn ngữ dung dị đời thường tươi rói sự sống

Đến với tiểu thuyết Ma Văn Kháng, đặc biệt là những tiểu thuyết ông sáng tác vào những năm 80 của thế kỷ XX, người đọc như có được cơ hội chiêm ngưỡng tài năng diễn xuất bằng ngôn ngữ của một nghệ sĩ lớn, một người nghệ sĩ có biệt tài cùng lúc sắm vai nhiều nhân vật có tính cách và ngôn ngữ khác nhau. Ở đây, nhà văn như nhập vai, hoá thân vào mỗi nhân vật để ông thoải mãn tung hoành trong thế giới nội tâm vô cùng phong phú và phức

tạp của từng số phận, từng kiểu loại nhân vật trước hiện thực ngôn ngữ, bộn bề của cuộc sống hôm nay.

Một điều dễ nhận thấy trong ngôn ngữ tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thời kỳ này là, ngôn ngữ sử thi, trang trọng trong những tác phẩm viết dưới cảm hứng sử thi trước đây được thay thế bằng thứ ngôn ngữ dung dị đời thường như chính cuộc sống vậy. Hướng ngòi bút của mình vào việc khám phá mọi mặt của cuộc sống thường nhật nên nhà văn cũng phải thay đổi ngôn ngữ trong các sáng tác của mình, ngôn ngữ mang tính sử thi giờ đây không còn phù hợp, mà thay vào đó là ngôn ngữ đời thường.

Khai thác một cách triệt để về khả năng miêu tả và biểu hiện của ngôn ngữ dung dị đời thường, Ma Văn Kháng đã mang đến cho người đọc một cái nhìn khá mới mẻ và toàn diện về mọi mặt của đời sống, với đầy đủ cách sống, cách cảm, cách nghĩ trong mỗi cá nhân con người như những gì vốn có. Nó không chỉ là sự trong sáng tươi đẹp, giản dị mà còn cả những cái thô nhám và dung tục. Qua đó thể hiện khát vọng được nói thật, nhìn thẳng vào sự thật của các nhà văn tiên phong trong hàng ngũ lực lượng tiền trạm của nền văn học thời kỳ Đổi mới.

Để miêu tả cuộc sống một cách chân thực nhất trong tác phẩm của mình, Ma Văn Kháng cũng đã khai thác tối đa kho tàng thành ngữ, tục ngữ của nhân dân. Đây vốn là thứ ngôn ngữ suồng sã, thô nhám nhưng rất đỗi gần gũi thân thiết đối với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày mà vẫn tươi rói sự sống.

3.2.2. Sử dụng thành ngữ, tục ngữ một cách khéo léo, tự nhiên

Ma Văn Kháng sử dụng thành ngữ, tục ngữ, ca dao và lối nói dân gian để góp phần nâng cao chất lượng nghệ thuật cho tác phẩm, đồng thời phản ánh bức tranh hiện thực muôn màu muôn vẻ của cuộc sống sinh hoạt, tạo ngữ cảnh cho câu chuyện, cũng như để khắc họa cá tính nhân vật, nhưng cách sử dụng của hai nhà văn lại khác nhau. Nếu Tô Hoài sử dụng một cách nhuần nhuyễn và linh hoạt các thành ngữ, tục ngữ để miêu tả cuộc sống lam lũ, vất

và và số phận của những người dân lao động thủ công nghèo qua những thành ngữ có trong tiếng phổ thông đến những thành ngữ chỉ dùng trong tiếng nói hàng ngày ở vùng Nghĩa Đô, từ đó “tạo màu sắc bình dị, gần gũi trên từng trang sách của nhà văn” [62, tr. 160], thì Ma Văn Kháng với cái nhìn hiện thực ở tầng sâu nhân bản, ông đã sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ để phản ánh nhiều phương diện với những gam màu tối sáng khác nhau của con người và cuộc sống. Qua đó, người đọc thấy được hiện thực nhức nhối trong cuộc sống đầy biến động của cơ chế thị trường hôm nay.

Trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*”, chúng tôi thấy có 179 lượt thành ngữ, tục ngữ được sử dụng. Tuy nhiên mức độ sử dụng ấy lại không hề gây cảm giác khó chịu cho người đọc, ngược lại nó còn tạo nên sự cuốn hút hấp dẫn, lôi cuốn riêng. Trên nhiều trang văn của mình, Ma Văn Kháng đã đưa hệ thống thành ngữ, tục ngữ vào lời ăn tiếng nói của từng nhân vật để họ có thể tự giải bày tình cảm và tâm tư tình cảm của mình. Bộc lộ tâm trạng xót xa cao độ của Tự trước hiện thực khắc nghiệt của cuộc sống với khát vọng anh hùng đeo đuổi tác giả viết: “Chao ôi! vào cái thời buổi *gạo châu củi quế*, người người đang lao đầu quyết tử vào cuộc giành giật danh lợi hỗn mang, ở cái gác xếp chật chội... mà lại còn *cao đàm khoát luận* về cái sâu xa, thâm thúy của văn chương lại còn say sưa, mày mò tìm kiếm cái gọi là ngữ pháp nghệ thuật...”[21, tr. 7]. Chỉ trong một câu văn mà tác giả dùng tới hai thành ngữ: *gạo châu củi quế* và *cao đàm khoát luận*. Thành ngữ *gạo châu củi quế* nói về giá cả đắt đỏ qua đó thể hiện sự cảm nhận sâu sắc của Tự về cuộc sống thiếu thốn của gia đình; thành ngữ *cao đàm khoát luận* để chỉ tâm hồn người thưởng thức vẻ đẹp văn chương trong những giây phút thăng hoa. Sử dụng thành ngữ, tục ngữ này nhà văn tiếp tục để Tự thể hiện suy nghĩ và hoàn cảnh nghiệt ngã của bản thân: “Nhưng cái gì có thể cưỡng lại sự thẳng thức ghê gớm của *miếng cơm manh áo* lúc này? Giá cả *tăng như nhảy cóc*. Đồng tiền cháy vèo trên lòng bàn tay. Chẳng ngày nào Xuyến không *lời ra tiếng vào*”.

Không chỉ sử dụng thành ngữ, tục ngữ để phản ánh cuộc sống ngày một khó khăn vật chất, không chỉ sử dụng thành ngữ để bộc lộ tâm trạng và sự bất lực của nhân vật hiện thực, tác giả còn dùng ngôn ngữ này để khắc hoạ tính cách nhân vật một cách hiệu quả. Có thể nói trong quá trình xây dựng nhân vật, nhà văn đã sử dụng nó như một trong những thủ pháp đặc địa nhất.

Với kẻ ít học, thực dụng, trắng trợn bỉ bai chồng - nhà giáo nghèo, như Xuyên trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*” nhà văn tiếp tục sử dụng thành ngữ, tục ngữ để khắc hoạ nhân vật và bộc lộ bản chất của nhân vật. Hãy nghe Xuyên đay nghiến, mỉa mai chồng: “Người ta *khôn cây khéo nhờ*. Minh thì *cút nát còn đòi có chóp*. *Đói dài đói rạc* lại còn xe với pháo”[21, tr. 78]. Có thể thấy Ma Văn Kháng đã rất chủ động lựa chọn thành ngữ, tục ngữ phù hợp cho từng nhân vật của mình. Để bộc lộ sự vô học, kém hiểu biết của Xuyên tác giả dùng thành ngữ *cút nát còn đòi có chóp*, ngoài ra, thông qua những thành ngữ, tục ngữ, Xuyên đã hiện lên một cách đầy đủ và rõ ràng là một con người xấu xa, thô lỗ. Chị chê bai, dè bieu, khinh miệt, coi thường chồng, thành ngữ *khôn cây khéo nhờ*, *đói dài đói rạc* một phần nào đó đã thể hiện được tính cách của cô ta.

Trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*”, trước cuộc sống khó khăn Xuyên đã không tránh khỏi sự căm dỗ của vật chất. Chính vì thế mà Chị đã phá tan mái ấm gia đình. Đã thế khi phản bội chồng, chị ta còn la ói, quát tháo và nói những lời lẽ thật thô thiển, trắng trợn của kẻ vô học, vô giáo dục: “Im đi để ông vu vạ tôi hả! Sao cái thân tôi khốn khổ khốn nạn thế này! Một thân tôi lo toan gánh vác. Một thân tôi *đầu tắt mặt tối* để cái quân *ăn cháo đá bát* nó chửi rửa, móc máy tha hồ. Nay, tôi truyền đời báo danh cho ông biết từ nay ông đi đâu thì cứ đi! *Của anh anh mang. Của nàng nàng xách*. Ông đừng bèn mảng đến cái nhà này nữa”[21, tr. 296]. Mỗi thành ngữ trong đoạn văn đó đều rất quen thuộc, nhưng chỉ thích hợp cho những loại người xia xói, móc máy, danh đá, chua ngoa. Đó quả thật là một sự tha hoá rất đáng buồn.

Trong tiểu thuyết “*Côi cút giữa cảnh đời*”, nhân vật gây ấn tượng và giàu sức sống nhất là nhân vật bà Lãng. Bà Lãng có sức sống mạnh mẽ trong lòng người đọc không chỉ ở phẩm chất kiên cường, lòng nhân hậu bao dung của bà mà còn là cách nói sắc sảo với việc vận dụng thành ngữ, tục ngữ đậm đặc. Được ví như một bà tiên trong truyện cổ tích, nhân vật này được thể hiện trên từng trang văn của Ma Văn Kháng qua một hệ thống ngôn ngữ rất đối quen thuộc, gần gũi và mang đậm màu sắc đời thường mà không kém phần sắc sảo của một con người thấu hiểu lẽ đời. Khi đối thoại với ông Luông - Chủ tịch phường một con người nham hiểm, tàn nhẫn, bà cụ đã thể hiện một cách khéo léo dứt khoát khiến cho kẻ chủ động câu chuyện, cuối cùng lại là người rơi vào cảnh thất bại với ý định xấu xa của hắn: “Ông Luông ạ! *Phải duyên thì dính như keo. Trái duyên đành đoảng như kẻo đục vênh*; ông ạ...Không thì thiên hạ người ta bảo là *thời đời giậu đổ bìm leo*”. Hoặc “Trình ông trẻ thì bé dại ngây thơ, già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn. Ông nói vậy thì bây giờ tôi mới biết. Tôi cũng không ngờ thằng gián điệp nó biết cái câu *tốt lẽ dễ van...*”. Với ngôn ngữ ấy, bà đã làm cho ông Chủ tịch phường, người có kinh nghiệm và thâm niên trong ngành ngoại giao phải lúng túng. Khi đối đáp với Hứng - tay chân của ông Luông, kẻ rắp tâm đến chiếm nhà của bà, ngôn ngữ ấy lại thể hiện được cái sắc sảo, đáo đả nhưng vẫn rất thấu tình hợp lý: “... Nhưng mà *dò sông, dò biển dò nguồn. Biết sao được bụng lái buôn mà dò; Thì đêm rủ rì, rù rì, tiếng nặng bằng bác, tiếng chì bằng bông*; Nghĩa là *chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi!...*”.

Sử dụng thành ngữ, tục ngữ, một cách khéo léo tự nhiên, bà Lãng đã ngang nhiên chỉ mặt đặt tên mọi thủ đoạn hèn hạ và bất lương của những kẻ chức quyền mà lòng lang dạ thú. Điều đó khiến cho người đọc có cảm giác Ma Văn Kháng không chỉ gần gũi người dân trong ngôn ngữ mà gần gũi họ trong cả nếp nghĩ và đời sống tâm tư tình cảm. Không những Ma Văn Kháng sử dụng đậm đặc thành ngữ, tục ngữ trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới, mà

nhà văn còn sử dụng rất hiệu quả từ ngữ thông tục trong sáng tác của mình. Rất dễ dàng nhận thấy trong tiểu thuyết của nhà văn một hệ thống từ ngữ thông tục xuất hiện, nó tạo nên giá trị mới trong tác phẩm của ông.

3.3.3 *Ngôn ngữ mang màu sắc dung tục của những nhân vật phản diện*

Đó là ngôn ngữ của Xuyên trong *“Đám cưới không có giấy giá thú”*. Hãy nghe những lời Xuyên nói với Tụ - người chồng đã có lúc cô từng tôn thờ: *“Không về thì lấy gì đổ vào mồm. Rõ chết đến đít mà còn sĩ. Thanh với chả bạch. Ông thích ôm cái nghèo đói thì cứ việc”*[21, tr. 24]. Hoặc *“Tiên nhân nhà nó chứ. Ra cái thời buổi này đưa nào có Xíp-vô-tơ là đưa đẩy tha hồ ăn cướp điện của người khác. Hoạt, mày có dựng cái xe thổ tả này ở ngoài hiên không tao đập gãy cha nó ra cho biết tay bây giờ. Người ta thì khôn cậy, khéo nhờ. Mình thì... rõ cứt nát còn đòi có chóp. Đói ròi đói rạc lại còn xe với pháo...”*[21, tr. 78]. Xuyên đã sử dụng ngôn ngữ của “kẻ chợ búa” để chì chiết và đay đả chồng con không tiếc lời, chính vì vậy Tụ cảm thấy đau đớn hơn bao giờ hết. Không chỉ với chồng với đứa con dứt ruột đẻ ra Xuyên cũng không một chút tình nghĩa. Hãy nghe lời nói của Xuyên với con gái mình:

“... Nhà này như có kẻ ăn trộm. Mày đi đâu về, hả con ranh?”

- Con đi học thêm ạ.

- Học thêm cái mả mẹ mày. Tao đã khoá cái hòm gạo hôm kia rồi mà. Cứ rủ rê bố mẹ mày vào chơi cho lắm vào, rồi đã họng con ả”[21, tr. 10]. Không ai có thể ngờ đây là lời của một người mẹ - tấm gương cho con cái mình học tập noi theo.

Khi lao vào con đường làm ăn, Xuyên không còn giữ chút nhân cách, từ lời ăn tiếng nói đến những mối quan hệ. Chị ta quan hệ với đủ loại người, mà chủ yếu là loại vô học, vô giáo dục. Đây là cuộc chuyện trò tại nhà của Xuyên của đủ loại người trong một Hội bát họ.

“... Cái gác quý nhẩy!

(...)

- Góm toàn sách là sách.
- Chuyện, ông giáo không có sách thì lấy cứt mà dạy à.
- Kín đáo nhỉ! Bỏ bịch mà kéo nhau lên đây hú hí thì còn gì bằng! -

Cho bà thuê đây!

- *Đễ tao sợ! Đã chơi thì gắm cầu, nhà xí tao cũng đ. sợ...*”[21, tr. 275].

Chưa hết chúng còn bày tỏ quan niệm sống một cách thật trắng trợn, bỉ ổi. Với chúng có tiền là có tất cả, đồng tiền là mục đích sống, là hạnh phúc của chúng:

“... Ăn nhau là ở chỗ *dâm vốn*, cô Xuyên ạ!

- Thời buổi này *có tiền là có tất cả*.

- Thì *vuồn* là vậy. Kim ngân còn phá cả luật lệ nữa cơ. Tư bản, cộng sản, *anh chó nào chả thích tiền!*

- *Có tiền khắc có bướm*

- *Tiền và bướm*, bà ạ.

- *Hí hí!... thật thế...*”[21, tr. 277]. Đó là thứ ngôn ngữ chợ búa, vô văn hoá của lớp người thị dân tầm thường. Với một con người có nhân cách, có văn hoá như Tụ, thì những lời nói đó không thể chấp nhận được.

Cùng chung với số phận của Tụ còn có Khiêm (“*Ngược dòng nước lũ*”). Trong lúc đang ốm đau phải nằm liệt giường, mơ màng trong cơn mê tỉnh, Khiêm cũng phải choàng thức khi nghe tiếng Thoa - vợ anh trò chuyện với những kẻ đồng hành.

“... *Thấp cơ thua trí đàn bà hết! Chúng mày có thấy cái thằng mặt lờ nó ngay ra khi mẹ mày đưa phong bì xịn ra không?*

Chịu chị cả rồi!

- *Thằng đ. nào mà chả thế. Được cái lờ xỏ, bỏ cái lờ chui là một. Thấy cái mặt lờ bầy vía mắt cả bầy là hai. Tì chóp bu tới thằng xé lô, thằng nào cũng vậy. Chính vì thế nên con giám đốc xí nghiệp cũ của tao mới đem cái met của nó lên được chức Cục, chức hòn chir!*”. Đọc những trang văn như

thế, người đọc thấy ngôn ngữ thời đại này quả đúng “*sắc lạnh, thô bạo, y như người*”. Không biết còn bao nhiêu kẻ có đầu óc tư duy giản đơn, kém phát triển, ham hố quyền lực danh vọng, bạc tiền, nhục dục như Xuyên?... Họ nói năng, chửi bới, đi lại ồn ã trên trang sách, giữa cuộc đời, trong cơ quan, trường học, thậm chí ở ngay trong chính gia đình nơi được coi là tổ ấm bình yên giữa cuộc đời ồn ã hôm nay.

Trước sự chi phối mạnh mẽ của đồng tiền, giờ đây mối quan hệ giữa con người với con người đang có nguy cơ bị rạn nứt. Chỉ vì của cải mà con cái chửi bới mẹ, chị em rửa xả lẫn nhau. Cảnh tượng của gia đình chị em Vàng Anh và Vành Khuyên (*Côi cút giữa cảnh đời*) đã phơi bày được tất cả sự thật về các mối quan hệ bất ổn đó. Hãy nghe ngôn ngữ của những kẻ coi đồng tiền là tất cả:

“... Chúng bay giết tao đi! Giời ơi là giời ơi! Giàu có làm gì cho nó khổ thế này, ông Đại ơi là ông Đại ơi!

Rồi tiếng Vàng Anh rít.

- *Câm mẹ mồm đi. Việc gì đến bà nào. Bà là cái đing gì gì trong nhà này nào. Nó có tội, tôi phải xử nó.*

- *Tao đ. có tội với đứa nào hết!*

- *Đ. có tội hả? Cái cát xét đâu? Mà đưa cho thằng ma cô nào rồi, hở con đĩ dại? - Này, chị không có quyền hỏi cái cát xét ấy nhé. Của chị hả?*

- *Của tao! của tao.*

- *Đ. phải của chị.*

- *Ồi giời ơi, nó ăn cướp của tôi. Tôi đi vắng, nó mở khoá lên vào buồng tôi, xách cái cát xét đi cho thằng nhân tình!*

- *Mày câm ngay!*

- *Tao đ. câm. Bêu bêu... thằng nhân tình vầu*

- *Tao phải giết mày! rồi tao đốt cả cái nhà này! Cho tất cả của cải ra tro bụi hết!”*[23, tr. 202].

Đồng tiền đã biến chị em Vàng Anh, Vành Khuyên thành những đứa trẻ vô giáo dục, thành những đứa con bất hiếu, phá hoại đến tan cửa nát nhà. Mối quan hệ trong gia đình khi những đứa con bất hiếu không còn coi trọng đạo ý thông thường ngày càng bị rạn nứt.

Trong quá trình xây dựng nhân vật Hứng (*Côi cút giữa cảnh đời*) - Trưởng phòng hành chính tại xí nghiệp B - nơi cô con dâu của bà cụ Lãng từng làm việc, Ma Văn Kháng không quên trang bị cho hẳn một phong cách ngôn ngữ khá đặc trưng. Với lối ăn nói “bặm trợn”, ngôn ngữ thô tục, Ma Văn Kháng đã lột tả bản chất của một tên lưu manh như hẳn. Ví như khi rắp tâm đến chiếm đoạt nhà ở của ba bà cháu Duy, hẳn buông lời khen người già: “*Phải nói là vô cùng khôn ngoan, khôn ngoan thật! Thật đúng là lão bang sinh châu, trai già có ngọc*”; khi quát nạt bọn trẻ: “*Mụ già đâu? mẹ kiếp! dòng giống nhà này là cứng cổ lắm*”; trước tiếng khóc của trẻ thơ thì hẳn sẵn sàng văng tục: “*Thông cảm cái cục cứt ấy. Đúng là giống đốn mạt, đục từ đầu sông đục xuống*”... “*Câm mẹ mồm đi!...*”. Thực tế ta thấy, Ma Văn Kháng không cần phải miêu tả chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể về nhân vật này, mà chỉ qua lời ăn tiếng nói người đã đọc nhìn thấu không những về ngoại hình mà còn thấy rõ bản chất lưu manh côn đồ của chúng.

Đối với những nhân vật trí thức “ròm”, trí thức lưu manh, Ma Văn Kháng đã cho họ sử dụng loại ngôn ngữ đặc thù - đó là lớp ngôn ngữ rất đời thường với hàng loạt khẩu ngữ, kết hợp lối so sánh ví von thô thiển, tục tằn chuyên dùng cho bọn lưu manh, vô văn hoá, du thủ du thực, cặn bã của xã hội. Lớp ngôn ngữ ấy giờ đây lại được đặt vào miệng lưỡi của những kẻ quyền cao chức trọng rất phù hợp với bản chất hèn hạ, ti tiện, vô văn hoá của lũ người này.

Nhân vật quan lớn Lại “*Đám cưới không có giấy giá thú*” là một trong số loại người ấy. Nằm trong giới lãnh đạo cấp cao, đại diện cho dân, cho Đảng nhưng lại vô liêm sỉ và ngu dốt vô cùng. Đứng trước hơn hai nghìn học

sinh, đại biểu có, nhân dân và các thầy cô giáo trong trường cũng có, trong ngày khai giảng - ngày mở đầu cho tiến trình văn hoá mới ở một vùng quê heo lánh vậy mà ông ta lại lấy cương vị của cấp trên để đe dọa: “Và hãy liệu hồn chó có nhi nhoe, cây dăn ba cái kiến thức để vênh váo; *trí thức không bằng một cục cứt chó khô đâu, các người hãy nhớ lấy!*” [21, tr. 102 - tr. 103].

Thế rồi ông ta còn trơ trên kể lại “chiến công hiển hách” của mình trong Hội nghị Dân chính Đảng: “Tôi dẫn một tiểu đội xông vào dinh trưởng tỉnh trưởng. Cửa đóng. Tôi đập một phát nhảy vào. Bàn giấy nó còn tung toé giấy tờ, tài liệu. Khoái quá! Đã bao giờ được vào đến đây. Vinh hoa lúc phong trần. *Tôi liền vạch chim tương luôn một bãi trên mặt bàn giấy của nó.* Cho nó sướng!” [24, tr. 102]. Thật như một kẻ vô học, vô văn hoá. Ông quan lớn Lại hiện ra trước mắt người đọc là một con người như thế!

Cùng nằm trong hệ thống những kẻ cầm quyền ngu dốt ấy, Cầm, Dương trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*” cũng được Ma Văn Kháng cho sử dụng một lớp ngôn ngữ đời thường - những từ ngữ thô tục. Với những từ ngữ này đôi khi chỉ một câu nói, mà có sức lột tả bản chất một cách rõ ràng, cụ thể. Trong bất cứ hoàn cảnh nào Cầm cũng nói: “Như thế là rất tốt”, mà đằng sau cái “rất tốt” là sự dốt nát và bỉ tiện. Khi ông Thống xuất huyết não, nằm ở bệnh viện chưa biết sống chết thế nào, Cầm vẫn điềm nhiên báo cáo trước hội đồng giáo viên trong trường: “Tình hình chữa bệnh cho ông Thống như thế là rất tốt”. Trong một lần xô xát với Thuật giáo viên dạy Toán, bản chất ấy một lần nữa lại được hiện lên một cách rõ rệt thông qua những từ ngữ của chính ông ta.

“... *Đồ chó! đồ khốn!*

- *Mày bảo ai là đồ chó, hờ thằng mõ?*

- *Mày! Mày là đồ chó! Đồ chó đểu*

Cầm! Cầm! Thằng mõ! Mày dám hành hung ông hả! Mày chết với ông! ối anh em ơi! Bắt hộ tôi thằng mõ kia với!” [21, tr. 261].

Bằng cách tận dụng hiệu quả sự biểu đạt của lớp từ ngữ này, Ma Văn Kháng vừa lột tả bản chất của nhân vật, vừa bày tỏ thái độ của mình trước những con người đội lốt trí thức mà ngu dốt, bỉ tiện.

Như vậy, chính việc sử dụng ngôn ngữ dung dị đời thường mà tươi rói sự sống trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới của mình, Ma Văn Kháng đã phản ánh muôn mặt của cuộc sống lên trang sách. Nhà văn không né tránh những điều còn nhúc trong cuộc sống hôm nay. Qua đó làm nên sự đa dạng, phong phú trong nhiều phương diện nghệ thuật, đặc biệt là sự đa dạng nhiều màu sắc cho ngôn ngữ tiểu thuyết của mình.

3.2.4 Ngôn ngữ giàu tính biểu cảm giản dị mà trong sáng

Như chúng ta đã biết, văn học vốn là nghệ thuật của ngôn từ. Ngôn ngữ văn học không chỉ giúp nhà văn xây dựng xây dựng hình tượng, miêu tả đời sống và con người mà còn là công cụ của tư duy, là phương tiện truyền đạt tư tưởng tình cảm của nhà văn.

Tìm hiểu, nghiên cứu tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thời kỳ Đổi mới chúng tôi thấy, bên cạnh việc tận dụng triệt để vai trò và tác dụng của ngôn ngữ dung dị, đời thường, Ma Văn Kháng còn sử dụng một hệ thống ngôn ngữ giàu tính biểu cảm giản dị mà trong sáng vô ngần. Ngôn ngữ giàu tính biểu cảm, giản dị mà trong sáng trong tác phẩm của Ma Văn Kháng trước hết được biểu hiện ở việc xuất hiện hàng loạt những từ ngữ lạ và khả năng làm mới chữ tiếng Việt. Bằng cách cô đúc rút gọn, hoặc có khi là đảo đổi vị trí các từ tố mà trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thời kỳ này, nhiều từ ngữ vốn đã quen thuộc, thậm chí còn cũ kỹ, nhưng qua bàn tay của người nghệ sĩ tài năng này từ ngữ đó lại trở nên mới mẻ, vừa có sức hấp dẫn ấn tượng vừa tạo ra những nét đặc sắc và giàu tính sáng tạo và biểu cảm cao. Điều này góp phần khẳng định tài năng nghệ thuật và sự giàu có về ngôn ngữ của Ma Văn Kháng trong đổi mới tư duy nghệ thuật tiểu thuyết.

Trong “*Côi cút giữa cảnh đời*”, Ma Văn Kháng đã tái hiện lại cuộc trò chuyện của bà Lãng với các cụ tổ hưu tại thư viện của cụ Hồn Nhiên:

“Cụ Hồn Nhiên nở bưng hai con *mắt óng ánh* dưới hai vệt mày bạc phếch:

- Đây là chứng cứ thực nhé - cụ chỉ bà tôi.

- Nào, cụ cho tôi biết ai là kẻ hậm hực với việc tôi mở thư viện phường để nâng cao dân trí? Nào, ai là kẻ chửi bóng chửi gió tôi tuyên truyền cho Tàu? Nào, ai dám nói Tây du ký là chuyện Đặng Tiểu Bình sang Mỹ, hử?

Bấy giờ tiếng cười lại còn *tung toá to* hơn lúc nãy. Lợi dụng lúc *chộn rộn*, cụ Xương, nhà văn lão thành mon men dịch ghế tới cạnh bà tôi khe khẽ...” [21, tr. 94]. Chỉ một đoạn hội thoại ngắn mà ta thấy xuất hiện ba từ ngữ mới lạ *mắt óng ánh, tung toá, chộn rộn*. Điều đó cho thấy Ma Văn Kháng luôn có ý thức trong việc làm giàu cho kho tàng ngôn ngữ quý báu của dân tộc.

Trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, những từ ngữ lạ được nhà văn sáng tạo có hệ thống nhờ vậy nó mang một ý nghĩa sâu sắc, bao quát được nội dung của các sự vật, sự việc mà nhà văn muốn diễn tả. Đó chính là giá trị nghệ thuật mà nhà văn muốn hướng tới. Khi miêu tả khuôn mặt của Thuật trong “*Đám cưới không có giấy giá thú*” - một thầy giáo tài năng nhưng tính cách lại chông chênh, ngạo ngược nhà văn miêu tả: “khuôn mặt Thuật *sạch* không một nét ngạo ngược, tàn ác”... “Nghe tiếng giày đá bóng *cậm cạch* và tiếng nói *hý lộng* của Thuật ở phía sau, Tự quay lại...”.

Khi diễn tả tâm trạng thành kính của Tự trong đêm Giáng sinh Ma Văn Kháng đã viết “Đêm Nôen rét buốt chưa từng. Mưa mây thả bụi phủ màn hư ảo lên thị trấn từ lúc chiều buông. Cái *rét giá* và niềm *xác tín* kích thích con người đến với nhau tìm hơi ấm trong hội đoàn, thúc dục cả chính Tự”. Chỉ ba câu văn nhưng tác giả sử dụng tới hai từ ngữ mới. Từ “*rét giá*” theo chúng tôi đây không phải là từ lạ, mà là từ rất thông thường nếu không muốn nói là cũ

kĩ. Nhưng qua bàn tay của Ma Văn Kháng, bằng cách sử dụng từ ngữ linh hoạt, sáng tạo nhà văn đã đảo đổi các từ tổ để tạo ra một ngôn từ thật mới mẻ, mang lại hiệu quả nghệ thuật cao. Nếu chúng ta để một từ thông thường “*giá rét*” ở vị trí của câu văn thì không có gì là mới lạ và cũng chưa mang lại giá trị sâu xa mà tác giả muốn diễn tả.

Như vậy trong cùng một ngữ cảnh, nhưng chỉ cần có sự sáng tạo của nhà văn thì câu văn sẽ trở nên sâu sắc, hấp dẫn và ấn tượng hơn. Ma Văn Kháng đã đem đến cho người đọc những từ ngữ mới lạ mà rất hàm súc được đặt trong một ngữ cảnh phù hợp, tạo nên nhiều nét nghĩa.

Với một giờ dạy “không thuận buồm xuôi gió” của Tụ, tác giả miêu tả: “Anh không tạo lập được sự hoà đồng. Lớp học là một môi trường kháng tăng, đầy mâu thuẫn, mập mờ những ẩn ngữ không sao hiểu nổi”. Còn căn gác xép nhỏ của Tụ, nơi hiện diện sự vượt thoát của anh trong những vây bủa của hoàn cảnh lại được nhà văn miêu tả: “Con người ngoài ăn mặc, yêu đương, còn cần một không gian sinh toả. Cái không gian sinh toả của Tụ là ở đây. Đây là thiên đường...”. Ở đây, tác giả đã sử dụng hai lần từ ngữ lạ “sinh toả”. Từ “sinh toả” chưa có trong từ điển tiếng Việt. Theo chúng tôi trong trường hợp này từ sinh toả được hiểu không chỉ là không gian sinh sống, sinh tồn, môi trường sống, từ sinh toả còn được hiểu theo ý nghĩa là không gian để ở đó Tụ phát tiết anh minh, toả ra cái tinh tuý nhất của mình để thoả chí lặn ngụp trong văn chương. Nếu như thay thế từ sinh toả bằng từ ngữ khác như sinh sống câu văn vẫn có ý nghĩa nhưng không thể diễn tả được ý đồ của tác giả khi khắc hoạ nhân vật Tụ. Bởi ở anh, không gian sinh sống không có ý nghĩa lắm, điều mà anh mong ước là cần một nơi để Tụ chiếm lĩnh được những ý tưởng, những vẻ đẹp cao quý thanh khiết của văn chương. Chỉ có không gian sinh toả ấy nó mới cần cho Tụ và chỉ có cái không gian sinh toả ấy anh mới thoát khỏi sự bủa vây tù túng của hoàn cảnh. Vì thế nơi đây đã trở thành tháp ngà, thành thiên đường của Tụ. Đây quả là những lớp từ ngữ mới, được tác

giả sử dụng một cách đặc địa, được đặt trong một ngữ cảnh rất phù hợp đem lại giá trị thể hiện cao.

Như đã nói ở trên, ngôn ngữ văn học là một phương tiện truyền đạt tư tưởng, tình cảm của nhà văn nên Ma Văn Kháng đã vận dụng nó một cách triệt để và sáng tạo để làm nên một nét riêng trong văn phong của mình.

Cần phải thừa nhận ngôn ngữ tiểu thuyết Ma Văn Kháng là một thứ ngôn ngữ được nhà văn trau chuốt, vừa giàu tính biểu cảm vừa rất mực trong sáng, giản dị. Đặc biệt ở những đoạn văn chứa đựng những từ ngữ dài bày cảm xúc tâm trạng, Ma Văn Kháng đã thực sự lôi cuốn người đọc bằng những nét bút tinh tế.

Ở tiểu thuyết *“Đám cưới không có giấy giá thú”* có rất nhiều chuỗi độc thoại nội tâm rất dài của Tự về nỗi đau đớn, xót xa, cay đắng, ngậm ngùi khi nhận ra sự bất công phi lý và thân phận bạc bẽo đến thảm thương tội nghiệp của mình: “Chà, đám nghi ngờ những người lao động, thành phần cơ bản của xã hội ta, những xích lô, đồ tể, mõ làng... Ôi giáo Tự khù khờ, xã hội này là xã hội của người lao động. Xét về mọi mặt, anh ta sáng giá hơn mấy anh tu sản nhiều. Rường cột của xã hội này là con người xuất thân nghèo khổ như Lại, như Cẩm, chứ loại như Tự giỏi lắm chỉ như gã chạy cò thôi”[21, tr. 275]. Hoặc trước sự hoan hỉ của Xuyên nhà văn sử dụng những từ ngữ bộc lộ cảm xúc để diễn tả tâm trạng xót thương của Tự “Ôi, nhìn Xuyên hân hoan trước cái tủ ly mới sắm mà tội nghiệp. Thấy Xuyên rụt rụt rè rè ở cái đám bát họ, một cái trò con trẻ của những kẻ rạn dày trên thương trường mà thương quá”[21, tr. 261]. Đặc biệt khi đặc tả nỗi đau phải ly biệt mái trường yêu dấu của Tự, ngôn ngữ trong sáng giản dị và giàu tính biểu cảm của Ma Văn Kháng được bộc lộ và phát huy hết khả năng biểu đạt của nó.

Tự như một kẻ đi xa trở về mái nhà yên ả, hồn hậu đầy thương nhớ, lớp học, phấn trắng, bảng đen, mùi thơm trang vở mới, tiếng trống trường âm áp tuổi hoa niên, tình thầy trò thiêng liêng... tất cả đã đánh thức những tình cảm

tốt đẹp nơi Tự. Vậy mà giờ đây anh phải đến để thực hiện cuộc chia tay lớn của đời mình “Nhưng chẳng lẽ anh lại có thể chia tay với mái trường thân yêu này? Chẳng lẽ là anh có thể giã từ những kỷ niệm, những bóng hình thân thuộc cùng tất cả những gì mộng ước đẹp đẽ và lớn lao, những gì anh đã hết lòng tôn thờ mấy chục năm qua? Sao cuộc chia tay có vẻ bất đắc và buồn thảm quá thế, Tự ơi!”[21, tr. 398].

Như vậy, cùng với sự chuyển biến về cái nhìn và giọng điệu nghệ thuật tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới của Ma Văn đã có những vận động và chuyển biến mới mẻ trong ngôn ngữ nghệ thuật. Tư tưởng dân chủ đã thấm sâu trong mỗi tác phẩm của ông, làm thay đổi mối quan hệ giữa nhà văn, nhân vật và bạn đọc, khiến cho mối quan hệ này thực sự dân chủ bình đẳng. Chính vì thế, mỗi vấn đề được đặt ra trong tác phẩm đều được xem xét nhìn nhận và đánh giá bằng nhiều điểm nhìn khác nhau. Việc gia tăng điểm nhìn tất yếu tạo nên cho tác phẩm nhiều loại ngôn ngữ khác nhau để thay đổi cho phù hợp với mỗi nhân vật, mỗi giọng điệu. Có thể thấy, ngôn ngữ nghệ thuật trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kỳ này đời thường hơn mà lại rất sinh động và sắc nét, đồng thời ông vẫn giữ được cho lời văn của mình chất lãng mạn, thơ mộng của một phong cách văn xuôi trữ tình.

3.3. Giọng điệu

3.3.1. Thế nào là giọng điệu nghệ thuật?

Giọng điệu nghệ thuật là một phạm trù thẩm mỹ của văn học, là một trong những yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình sáng tạo nghệ thuật góp phần tạo nên phong cách và cá tính sáng tạo của nhà văn. Trong đời sống hằng ngày, ta thường chỉ nghe giọng nói là đã nhận ra người nói. Như vậy giọng điệu được hình dung trước hết như một tín hiệu âm thanh có âm sắc, trường độ, cao độ... nó gắn liền với môi trường giao tiếp và có khả năng tạo tính khu biệt. Nhưng khi cất lên một tiếng nói, người nói bao giờ cũng muốn biểu thị một cảm xúc, một ý nghĩ nào đó. Do vậy, giọng điệu không chỉ

tồn tại như một tín hiệu âm thanh có âm sắc đặc thù mà còn hàm chứa thái độ, tình cảm, ứng xử của người nói trước các hiện tượng của đời sống. Khi trở thành một trong những thành tố của tác phẩm văn học, giọng điệu nghệ thuật trở nên phức tạp hơn rất nhiều so với giọng điệu ngoài cuộc sống.

Giọng điệu trong tác phẩm văn chương chính là tiếng nói của tác giả muốn gửi gắm tới bạn đọc thông qua đối tượng được phản ánh trong mỗi tác phẩm. Nó chứa đựng trong đó tất cả thái độ, quan điểm lập trường, tư tưởng của nhà văn. Chính vì vậy, mỗi tác phẩm văn học chứa đựng những sắc thái giọng điệu riêng của tác giả. Giọng điệu ấy góp phần tạo nên giá trị thẩm mỹ của tác phẩm và là yếu tố quan trọng đặc biệt tạo nên phong cách nhà văn.

Đến với Ma Văn Kháng ta bắt gặp *giọng điệu trữ tình thiết tha sâu lắng; giọng điệu triết lý, triết luận; giọng điệu mỉa mai châm biếm và giọng điệu thương cảm xót xa*. Cũng giống như bao tác giả khác, Ma Văn Kháng không chỉ có một giọng điệu duy nhất mà ông còn sử dụng rất nhiều giọng điệu khác nhau. Tất cả những giọng điệu ấy, hoà quện trong tác phẩm góp phần quan trọng tạo nên sức hấp dẫn riêng trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới của ông, đồng thời còn góp phần quan trọng khẳng định phong cách nghệ thuật Ma Văn Kháng.

3.3.2 *Triết lý, triết luận*

Trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, Ma Văn Kháng là nhà văn luôn dị ứng với kiểu viết công thức, rập khuôn theo những lối mòn quen thuộc. Ông không bằng lòng với chính mình và luôn tự đổi mới để vượt lên chính mình. Vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, Ma Văn Kháng đã mạnh dạn đổi mới tư duy nghệ thuật, chuyển mạch văn ngợi ca giàu chất trữ tình, rung rung hào sảng sang khuynh hướng phê phán. Chính vì vậy, khi đến với tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kỳ Đổi mới ta còn bắt gặp giọng điệu mang đậm tính triết lý, triết luận. Cũng như nhiều cây bút văn xuôi thời kỳ này, Ma Văn Kháng luôn

có xu hướng tìm kiếm ý nghĩa triết lý nhân sinh qua việc miêu tả hiện thực cuộc sống đem lại cho tác phẩm chiều sâu chính luận, triết luận.

Sau 1975, đặc biệt là sau 1986, đất nước ta có nhiều đổi thay. Những cách viết đơn giản, công thức, sơ lược như trước đây không còn được độc giả chấp nhận. Sứ mệnh của nhà văn lúc này là phải tự đổi mới mình để làm mới văn học. Vì thế, trong sự nghiệp đổi mới văn học nói chung, đổi mới tư duy tiểu thuyết nói riêng, cảm hứng khám phá, suy ngẫm, tìm kiếm những vấn đề có ý nghĩa triết lý nhân sinh trở thành dòng mạch chính của văn xuôi Việt Nam đương đại. Không ít sáng tác của Lê Lựu, Tạ Duy Anh, Nguyễn Huy Thiệp... mang tính triết lý sâu sắc. Chính chất triết lý, triết luận trong sáng tác của Ma Văn Kháng đã đem đến cho ông một giọng điệu riêng (giọng tranh luận, tranh biện) góp phần quan trọng tạo nên phong cách nghệ thuật văn xuôi Ma Văn Kháng.

Giọng điệu triết lý, triết luận là thế mạnh của văn xuôi Ma Văn Kháng. Bằng giọng điệu này, tác giả đã đặt ra trong tác phẩm của mình hàng loạt các vấn đề cuộc sống hôm nay để nhân vật, nhà văn và độc giả cùng bình luận: vấn đề truyền thống và hiện đại, vấn đề cá nhân - gia đình, vấn đề lý tưởng và hiện thực, vấn đề đạo đức giữa con người với con người... Bởi với Ma Văn Kháng, bạn đọc không phải là người tiếp thu một cách thụ động, không phải là đối tượng để "mách nước", "chỉ bảo" mà là đối tượng để cùng đồng sáng tạo. Mặt khác chân lý cũng chỉ có thể nảy sinh trong quá trình cọ sát, va xiết giữa các ý kiến khác nhau. Điều này đã tạo nên tính chất dân chủ, bình đẳng, gần gũi trong mối quan hệ giữa nhà văn và bạn đọc, một sự đổi mới so với văn học giai đoạn trước.

Với Ma Văn Kháng, văn chương là "*chuyện đời*", là "*dòng đời, mạch sống với những dòng chìm nổi, mạch ngầm, mạch lộ thiên*". Để nắm bắt được chiều sâu hiện thực ấy, nhà văn luôn có ý thức nâng cao tầm triết luận trong sáng tác của mình.

Đã từng sống và làm việc ở nhiều môi trường khác nhau, hơn ai hết Ma Văn Kháng là người chứng kiến những éo le trái ngang của cuộc đời nên ông hiểu sâu sắc những nghịch cảnh trong xã hội đương thời. Mỗi chi tiết của câu chuyện, mỗi lời nhân vật hay chính toàn bộ tác phẩm là sự khái quát về một khía cạnh nào đó của cuộc sống. Giọng điệu triết lý, triết luận được thể hiện hầu hết qua các tác phẩm thời kỳ Đổi mới *Mưa mùa hạ*, *Côi cút giữa cảnh đời*, *Đám cưới không có giấy giá thú*... Thời kỳ này quan điểm nghệ thuật của Ma Văn Kháng đã có sự chuyển biến rõ rệt. Không gồng mình lên để phê phán cái ác, cái xấu ở đời như Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan..., Ma Văn Kháng đã theo một cách riêng của chính mình để suy ngẫm về lẽ đời, về cuộc sống, để bảo vệ những giá trị thiêng liêng của cuộc sống.

Ma Văn Kháng đã mở rộng, đào sâu bằng những trực cảm, dự báo những suy tư triết luận về cuộc đời về số phận trí thức Việt Nam. Tiểu thuyết "*Đám cưới không có giấy giá thú*" ngay từ đầu đã cuốn hút người đọc bởi những suy nghĩ, những chi tiết mới mẻ, sống động, qua cách thể hiện đầy tâm huyết của nhà văn. Nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết là thầy giáo dạy giỏi văn - Đặng Trần Tự. Trải qua hai mươi năm thực hiện cuộc hành trình tâm hồn để đi tới ngày "thành hôn" của mình với những điều mình tôn thờ, Tự đã phải trải qua bao gian truân vất vả, Ma Văn Kháng nhiều lần triết luận về vấn đề này: "Cuộc hoà hợp của thi sĩ với đối tượng yêu dấu của mình là một cuộc hôn phối tuyệt đẹp. Đó là cuộc hôn nhân của thi sĩ với lý tưởng"; "Vì sao Tự không gặp được lý tưởng, cuộc kết hôn của anh với cái đẹp của chủ nghĩa mà anh tôn thờ không thành? Một đám cưới không thành một hành trình trắc trở" [21, tr. 331]. Trước số phận, bi kịch của mỗi nhân vật trí thức trong tác phẩm, nhà văn không tỏ khổ, không kêu cứu một chiều mà ông đã đối thoại với bạn đọc: "Trách ai bây giờ. Phải ngồi lại với nhau để bàn bạc cho ra nhẽ. Vỡ bi kịch còn đang tiếp diễn và không chỉ là cá biệt. Việc này có quan hệ với tất cả. Mỗi người trong tất cả, hãy cất tiếng nói của mình từ thực nghiệm của

chính mình" [21, tr. 367]. Trong cái nhìn của Ma Văn Kháng, cuộc sống hôm nay còn nhiều điều bất ổn, cái xấu đang xâm nhập vào từng gia đình, từng cá nhân làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển chung của dân tộc. Trước sự thật nhức nhối, Ma Văn Kháng luôn trăn trở day dứt về những thực trạng đau lòng: "Học sinh cứ đổ nhiều đi, nhưng kỹ sư ra trường xây cầu thì đổ. Huân chương thì mỗi năm một nhiều, nhưng xã hội mỗi năm một thêm suy đồi, thân phận con người bé nhỏ vẫn không thoát khỏi vòng khốn đốn" [21, tr. 331]. Khái quát cuộc sống bằng giọng điệu triết lý, triết luận với những lý giải sâu sắc, chứng tỏ trách nhiệm của các nhà văn trước cuộc đời. Đúng như Phó giáo sư - Tiến sĩ Lã Nguyên từng nhận xét: "Mang chiều sâu của triết luận nhân bản về đời sống, nội dung xã hội của tác phẩm Ma Văn Kháng bao giờ cũng vượt ra ngoài ý nghĩa đề tài, chất liệu". Bên cạnh những vấn đề được phản ánh trong các tác phẩm, Ma Văn Kháng còn chú ý đến những nghịch cảnh ở đời, từ đó nhà văn suy nghĩ, nghiền ngẫm về những lẽ đời trớ trêu vô nghĩa. Giọng điệu triết lý trong sáng tác thời kỳ này của Ma Văn Kháng đã mang lại những hiệu quả thể hiện cao.

Trong tiểu thuyết *Côi cút giữa cảnh đời* tác giả đã cho nhân vật bà Lãng cùng gia đình chịu đựng biết bao nhiêu khó khăn, cùng cực. Có nhiều lúc bà đã phải phẫn uất kêu trời vì nỗi cơ cực ở đời, mọi cơ cực ấy đều đè nặng trên đôi vai gầy mỏng manh của bà. Ở cái tuổi bảy mươi bà phải cưu mang hai đứa trẻ côi cút, chấp nhận mọi nỗi tủi nhục nhưng không bao giờ tuyệt vọng vì bà luôn tin rằng: "*Ở hiền gặp lành*" và quả thật trong quãng đời khốn khó của bà, bà luôn được giúp đỡ, cảm thông của những người lương thiện, nhân hậu. Cho dù có những lúc bà cùng hai đứa cháu côi cút sống trong giây phút cảm tưởng không thể vượt qua được để giành giật sự sống, lúc đó bà vẫn kiên cường chống chọi với mọi thế lực để đem lại niềm tin cho các sinh linh bé nhỏ, chênh vênh giữa dòng đời đen bạc. Cuối cùng "Sự sống đã chiến thắng. Em Thâm đã sống nhờ nội lực tiềm tàng, nhờ nghị lực chống trả

phi thường và nhất là nỗi khát khao muốn cho đời hiểu rằng: *Sự sống của những kẻ vùi dập là bất diệt chăng?*" [23, tr. 161].

Qua hình tượng bà Lãng ta thấy, Ma Văn Kháng vẫn luôn tự tin vươn tới cái tốt đẹp bằng niềm tin ở mỗi người "Người ta sống, hành động có niềm tin. Niềm tin vào sức mạnh lớn lao", Chính từ niềm tin ấy, mà các nhân vật của Ma Văn Kháng đều là những con người có lòng tin mãnh liệt vào tương lai, tư duy hành động của họ đều hướng vào mục đích cao cả. Họ đã xây dựng cho mình lý tưởng tôn thờ, niềm đam mê khát vọng, thái độ sống giữa rất nhiều quan niệm nhân sinh của người đời, để rồi suốt đời họ trung thành với lý tưởng mà mình đã cống hiến. Ma Văn Kháng thể hiện rất rõ điều này trong quá trình xây dựng nhân vật Khiêm (*Ngược dòng nước lũ*) là một nhà văn, hơn ai hết anh ý thức về quyền cá nhân rất rõ rệt. Đó là ý thức quyền tự do sáng tạo của người nghệ sĩ. Anh đã nói một cách thẳng thắn "Tôi trước hết là một nhà văn. Tôi sống thành thật với mình, tôi trung thành cảm xúc của mình". Bằng sự trải nghiệm cuộc sống, đặc biệt trong chiến tranh, Khiêm đã xác định được lý tưởng sự nghiệp của mình. Với anh văn chương phải phục vụ cho mục đích cao nhất là cuộc sống con người, phải giúp cho người đọc "Nhìn rõ hơn cái nguyên cơ khuất chìm của tình trạng suy đồi nhân thế" [26, tr. 150] và Khiêm đã đạt đến đỉnh cao của vinh quang mà bất cứ người cầm bút nào cũng mơ ước.

Với giọng điệu triết lý, triết luận, nhà văn đã tạo hiệu quả cao trong việc bộc lộ nhân sinh quan và thể hiện sự tổng kết của bản thân mình về cuộc đời về con người, về xã hội hôm nay. Ngoài ra, Ma Văn Kháng còn muốn gửi gắm một nhận định: "Chân lý có thể nảy sinh trong quá trình va chạm giữa các ý kiến khác nhau, là cách người cầm bút được nói lời, tiếp lời để tranh luận, để đối thoại với ý thức xã hội, ý thức nghệ thuật". Qua đó, nhà văn muốn giải bày bằng suy tư, chiêm nghiệm, lý giải về con người nói chung.

Như vậy, bằng sự am hiểu và suy ngẫm về cuộc đời rất sâu sắc nên các sáng tác của Ma Văn Kháng mang đậm màu sắc triết lý, triết luận, có lúc thì hiện diện rõ ràng, có khi bàng lãng trong lời trần thuật. Chính giọng điệu triết lý, triết luận trong sáng tác của Ma Văn Kháng đã cuốn hút người đọc vào mạch truyện, gọi lên trong lòng chúng ta những suy tư, trăn trở về cuộc đời. Đồng thời, nhờ có giọng điệu này mà người đọc có cơ hội soi lại mình qua mỗi trang văn của ông.

3.3.3 Trữ tình thiết tha, sâu lắng

“Thôi thúc tôi viết bao giờ cũng là cái đẹp thật xúc động, cao cả, thật khiêm nhường và lớn lao trong hoàn cảnh đau buồn nhất. Tôi gửi gắm niềm tin yêu của tôi vào tất cả những cay đắng xót xa của các thân phận. Bằng cách đó tôi biểu lộ tình yêu với cái đẹp của cuộc sống” [30]. Ma Văn Kháng đã bộc bạch sự khởi nguồn dòng chảy văn chương của ông như thế. Bắt nguồn từ những cái đẹp nhà văn đã đem đến cho người đọc những tác phẩm mang tính hướng thiện, những giá trị đích thực của văn chương bằng giọng điệu trữ tình thiết tha, sâu lắng.

Có thể nói, làm nên sức hấp dẫn, lôi cuốn trong sáng tác của Ma Văn Kháng không chỉ bởi chiều sâu tư tưởng, ý nghĩa nhân sinh ẩn chứa trong giọng điệu triết lý, suy tư mà còn bởi chất thơ, cảm xúc chứa chan, thấm đẫm trong giọng điệu trữ tình thiết tha, sâu lắng. Với giọng điệu trữ tình thiết tha, sâu lắng, tác phẩm của Ma Văn Kháng đã đưa người đọc tới những vùng đất nguyên sơ mà đẹp đẽ, những thân phận, những cảnh đời đầy biến động mà vẫn trong trẻo hồn nhiên như: *Đám cưới không có giấy giá thú, Mưa mùa hạ, Bến bờ, ngược dòng nước lũ...*

Vốn là nhà văn có cảm xúc trước cái đẹp, giọng điệu trữ tình của Ma Văn Kháng thường là vẻ đẹp tự thân của các đối tượng, đó là vẻ đẹp của những con người say mê lý tưởng, luôn yêu cái đẹp như thầy giáo Đặng Trần Tự trong *Đám cưới không có giấy giá thú*. Có thể nói thầy giáo Đặng Trần Tự

tạo dấu ấn sâu sắc trong lòng độc giả không chỉ vì đây là một nhân vật đẹp, cao thượng mà còn vì tác giả đã dành chất giọng đặc biệt khi khắc họa nhân vật này. Ngòi bút ấy cẩn thận, nắn nót mà cũng xiết bao hào phóng, yêu thương khi viết về anh. Một thân thể yếu ớt mảnh mai nhưng đầy tự tin, tự hào khi đứng trước bục giảng, một gương mặt thanh thoát, nho nhã, luôn phải đối mặt với biết bao đau đớn, một giọng nói sang sảng mà tròn trịa, ấm áp như chính tấm lòng người nói vậy, đó chính là thầy giáo Tụ - người truyền bá kiến thức và cũng là kẻ "cùng đing" nhất trong xã hội. Và lạ thay, sống trong một môi trường biết bao thối đời thấp hèn, đê tiện mà thầy giáo Tụ vẫn cứ là một thầy giáo *sạch đến chân tơ kẽ tóc*.

Cũng giống với Nam Cao, trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới, Ma Văn Kháng đã sử dụng rất hiệu quả giọng điệu trữ tình thiết tha, sâu lắng để bày tỏ tình cảm yêu thương của mình với những nhân cách cao đẹp.

Chúng ta có thể thấy giữa Tụ và Thứ trong *Sống mòn* của nhà văn Nam Cao có những nét thật tương đồng. Cũng sống trong một cuộc sống quá nghèo khổ như Thứ, Tụ quanh năm suốt tháng phải "trón" lên gác xép để điềm nhiên "đánh cái quần đùi vá rúm ró, mặc cái áo bộ đội sã vai..." để nghiên ngẫm văn chương. Cái nghèo cứ suốt ngày day dứt Tụ. Sống trong hoàn cảnh như thế nhưng cả Thứ và Tụ cùng có tài, cùng có ước mơ làm việc có ích vì học trò của mình. Nếu như Thứ của Nam Cao ôm mộng xây dựng ngôi trường của mình sao cho "trường sạch hơn, có vẻ hơn, nhà trường phải có phòng giấy tiếp khách. Học sinh có tủ sách..." [5], thì Tụ của Ma Văn Kháng ngày đêm ngụp lặn trong bể kiến thức mênh mang để hết lòng truyền thụ những kiến thức cho học sinh của mình, giúp học sinh của mình trở thành những con người có ích cho xã hội. Không chỉ có thế, tâm hồn Tụ còn luôn có sự thăng hoa, cất cánh trước một bài thơ hay, một vẻ đẹp của thiên nhiên cũng như tình yêu của anh với lũ học trò ngây thơ đáng yêu - những mầm xanh của đất nước.

Khi viết về cái đẹp, ca ngợi cái đẹp trong cuộc sống Ma Văn Kháng đã dành nhiều sự ưu ái của mình vào những trang văn bằng giọng điệu trữ tình thiết tha, sâu lắng. Trước một bài thơ hay Tụ đã hoá thân thành thi sĩ, suốt đời đi theo một lý tưởng đẹp. Bất gặp một ý thơ hay, tâm hồn Tụ như được bay bổng vào một cõi mộng mơ, thơ mộng với những sắc màu lung linh huyền ảo. Có những lần đàm thoại văn chương với Kha trên căn gác xép nhỏ, ta có cảm giác như Tụ đang hoá thân vào những gì tinh túy nhất của câu thơ "Tụ nâng cuốn sổ tay. Vẫn cơn say của một kẻ nhập cuộc hết mình, nhưng lúc này là một sức cảm thông thần diệu và một trực giác cực khởi. Tụ bỗng như run rẩy cả đến mỗi đầu ngón tay" [21, tr. 9]. Có thể nói căn gác nhỏ như là nơi thanh lọc tâm hồn của thầy giáo nghèo. Ở đây Tụ xa lánh cái phồn tạp trần ai, tách ra khỏi đời sống đang bị tước dần những giá trị đích thực, không giao tiếp với những câu chuyện tầm phào, thói sùng bái đồng tiền và sự tráo trở thô bạo. Và cũng ở chính nơi đây từ sáng đến tối, Tụ có thể dành hết tâm huyết cho việc nghiên cứu, soạn bài, chấm bài và lặn ngụp thoả chí trong cái đại dương mệnh mông của nghề sư phạm và nghệ thuật ngôn từ. Thoả chí lặn ngụp trong đại dương mệnh mông đó, Tụ còn mở rộng lòng mình để đón nhận những điều tuyệt vời mà thiên nhiên ban tặng cho cuộc sống con người "Đã có lúc Tụ chọt buông trang sách, nằm nghe gió mùa về đập cành cành quả me trên cành khô nơi sân thượng, ngẩn ngơ một nuối tiếc hoặc phiêu diêu vào đám sương hồi ức hoặc lẳng đặng buồn lo về thực tại. Nằm một chỗ mà tâm hồn toả bốn phương. Còn thú thẩm mỹ nào bằng! còn hạnh phúc nào hơn" [21, tr. 14].

Trang văn của Ma Văn Kháng luôn đem đến cho người đọc những điều bất ngờ. Trong bất cứ hoàn cảnh nào ở Tụ vẫn toả ra một tâm hồn nhạy cảm, biết cảm nhận, say mê cái đẹp như một điều hiển nhiên. Niềm say mê đó được cất cánh ở mọi lúc, mọi nơi kể cả khi anh thấy học trò của mình phấn khởi làm bài trong kỳ thi tốt nghiệp, rồi ngay cả khi Tụ đứng trên bục giảng. Lúc đó ở Tụ dường như có sự chuyển hoá bản thân, để bỏ lại tất cả những gì thô

ráp của cuộc đời. "Trong những giây phút như thế Tự giao tiếp với học trò ngấm mình qua mấy chục tấm gương phản chiếu. Khi ấy Tự thấy đẹp, hùng mạnh và cao quý biết bao, Tự thấy nghề giáo đẹp xiết bao. Tâm hồn Tự toả sáng đẹp một cách lạ lùng" [21, tr. 42].

Trong tiểu thuyết *Côi cút giữa cảnh đời* Ma Văn Kháng đã đứng ở vị trí của cậu bé Duy - 15 tuổi, ngây thơ vụng dại mà trí tuệ thông minh, sắc sảo với một bản năng tự nhiên hướng về cái thiện để tái hiện lại quãng đời tuổi thơ đầy nước mắt của mình. Ở cái tuổi đó mà Duy đã cảm nhận được sự hy sinh vô bờ của bà. Hơn ai hết, Duy biết ơn bà và thương em biết bao. Cảm nhận được sâu sắc công lao to lớn của bà với mình, Duy đã bộc lộ suy nghĩ chân thành mà cảm động. Suy nghĩ ấy được tác giả diễn tả bằng giọng điệu trữ tình sâu lắng: "Nhưng bà ơi, vắng bà rồi, mà cháu vẫn có bà. Ồn bà mãi mãi cháu để hai vai. Bà nhin cho chúng cháu ăn, bà lạnh cho chúng cháu ấm. Bà bế bồng, dìu dắt chúng cháu đi qua những năm tháng cách trở lừ lợc, phản trắc, bất công. Bà đưa chúng cháu qua nơi hỗn độn đến an bằng" [23, tr. 275]. Những đau khổ buồn tủi, đơn côi của anh em Duy thời ấu thơ, nhờ có người bà thân yêu của mình đã được gột rửa để bước qua vùng tối hổ, đến với hy vọng và tình yêu. Duy cảm nhận được tất cả những điều đó "Ồ bà là sự nhẫn nhin, là lòng hỉ xả, là tuyết sạch giá trong, là tình thương, là lẽ phải, là sự cứng cỏi kiên trinh. Bà là tiên giáng trần đã che chở cuu mang chúng cháu bằng tình thương yêu và phép huyền nhiệm, thần kỳ!" [23, tr. 275]. Giọng điệu thiết tha sâu lắng từ con tim của nhà văn đã cho người đọc cảm nhận sâu sắc lòng hiếu thảo của cậu bé Duy trong những ngày tháng côi cút. Bằng giọng điệu trữ tình thiết tha, sâu lắng Ma Văn Kháng đã đem đến cho người đọc nhiều sự cảm nhận đặc biệt, từ đó Ma Văn Kháng đưa con người vào quỹ đạo những tình cảm thanh lọc, tẩy rửa để tạo niềm tin cho con người vào một tương lai tốt đẹp hơn.

Quá trình dân chủ hoá trong văn học đã tạo ra một không khí mới. Ý thức dân chủ đã cho phép các nhà văn thể hiện cái tôi, cái bản sắc riêng độc đáo của mình. Khác với cảm hứng sử thi, giọng điệu trữ tình mang âm hưởng ngợi ca trở thành phương tiện khẳng định vẻ đẹp lý tưởng của con người Việt Nam anh hùng một thời lửa đạn, giọng điệu trữ tình của Ma Văn Kháng dưới cảm hứng thế sự đời tư đưa người đọc đến với vẻ đẹp tự thân của con người và cuộc sống hôm nay. Điều đáng nói là, ở Ma Văn Kháng, sắc thái giọng điệu ấy được hiện diện từ chính vẻ đẹp tự thân của nhân vật. Do vậy giọng điệu này thường được nhà văn ưu ái khi viết về những nhân vật mang vẻ đẹp chân chính.

Bà nội Duy (*Côi cút giữa cảnh đời*) vốn kiên cường chống lại mọi thế lực tàn ác ở địa phương để bảo vệ hai đứa trẻ côi cút của mình, trong những lúc gặp cơn bão tố, lao lung bà vẫn viện cầu và trò chuyện trước bàn thờ chồng. Lúc đó bà chẳng giấu giếm ông điều gì cho dù giữa bà và ông giờ đây là hai phương trời cách biệt: "Bà ngồi ngẩn, mặt thần thờ theo làn khói toả, như tìm kiếm giao hoà, như có một hình bóng rất gần gũi thân thương thấp thoáng xa gần trong cảm nhận trầm lặng của bà" [23, tr. 26]. Trong những phút giây đắm mình trong một thế giới tâm linh đó, bà như có thêm nghị lực và tình yêu đủ để chở che cho hai đứa cháu côi cút tội nghiệp của mình.

Trên con đường đi tìm "*vẻ đẹp ẩn dấu trong bề sâu tâm hồn con người*" cũng giống như các nhà văn cùng thời, Ma Văn Kháng miêu tả thế giới tâm linh của con người vừa cụ thể, vừa siêu thoát. Với mong mỏi khi quay trở về quá khứ con người có thêm sức mạnh, có thêm điểm tựa, có niềm tin rũ bỏ những bụi bặm của cuộc sống, thanh lọc tâm hồn, giúp con người trở nên đẹp đẽ hơn, cao quý hơn.

Không tham gia trực tiếp vào các biến cố, các sự kiện của câu chuyện, của các nhân vật, nhưng giọng điệu trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng lại đóng một vai trò rất quan trọng. Nó không những đem đến cho tác phẩm chất

trữ tình bay bổng, lãng mạn, dào dạt, sâu lắng mà còn thể hiện cái nhìn sắc sảo, tinh vi của một Ma Văn Kháng trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới.

Ngay từ những trang đầu tiên của tiểu thuyết *Ngược dòng nước lũ*, Ma Văn Kháng đã miêu tả cảnh bình minh trên biển bằng giọng điệu "Rạng đông lãng lẽ như một trang sách mở. Gió huýt nhẹ giọng nữ trầm trong yên tĩnh. Yên tĩnh đến mức có thể nghe được tiếng vòng sóng đang lớn dần, rì rầm tràn vào bờ, rồi thì thâm rút ra, lìm dìm sủi bọt, ngấm xuống vùng cát khô ở phía trong, để lại những vệt bọt trắng bã ngoằn ngoèo như những bí hiệu lạ lùng.

Những trang viết trữ tình, đầm thắm, đặc biệt là những đoạn miêu tả nhiên nhiên của Ma Văn Kháng đã tạo nên một không gian nghệ thuật mới, một tình điệu thắm mỹ làm cho câu chuyện chính, làm cho những tình tiết trong tác phẩm mềm mại đi rất nhiều, người đọc cảm thấy bớt nặng nề, căng thẳng trước cuộc sống hiện thực bộn bề. Xuất phát từ những cảm xúc sâu lắng trong tâm hồn của nhà văn, cũng như tài sử dụng từ ngữ một cách linh hoạt, Ma Văn Kháng sử dụng giọng điệu trữ tình với mong muốn thể hiện niềm tin yêu của mình vào cuộc sống, con người và hướng con người tới cái chân - thiện - mỹ. Chính sự mong mỏi này đã đem lại vẻ đẹp trên từng trang văn của tác giả và tâm huyết của nhà văn trước cuộc đời.

3.3.4. *Mỉa mai, châm biếm*

Khi đất nước đang trong giai đoạn chuyển mình cùng với những cái mới, cái tiến bộ là những tàn dư của xã hội cũ, cái lạc hậu, mà ngày một ngày hai không thể xoá bỏ được. Điều này đã tạo ra những kẽ hở, tạo cơ hội thuận lợi cho những kẻ tiểu nhân, thực dụng, trục lợi lộng hành. Tiêu biểu là sự bỉ ổi, nanh nọc lố bịch trơ tráo, cặn tàu ráo máu, lối thực dụng chạy theo danh vọng, tiền tài; là sự xuống cấp, suy thoái về đạo đức và nhân phẩm của một số lãnh đạo... Viết về những bọn người ấy, Ma Văn Kháng lại thể hiện bằng giọng điệu mỉa mai, châm biếm đôi khi kèm theo cả sự phẫn uất.

Khi mô tả chân dung vị của giáo sư, trưởng khoa của một trường Đại học có tiếng trong tác phẩm *Mưa mùa hạ*, Ma Văn Kháng viết: "Trường Đại học! lâu đài của trí tuệ! Vậy mà làm sao lại có một thằng cha bất tài, vô đạo nghiêm nhiên đóng vai trưởng khoa? Cái thằng cậy mình là Đảng viên" [25, tr. 26]. Giọng điệu mỉa mai, châm biếm được sử dụng một cách hữu hiệu và bộc lộ trực tiếp qua từ ngữ thông tục, câu hỏi tu từ và ngữ điệu câu văn. Sắc thái giọng điệu này vừa mỉa mai châm biếm những nhân vật trí thức "ròm", vừa tỏ ra lo ngại cho nền giáo dục nước nhà. Sự lo ngại đó như thấm vào từng câu chữ khi nhà văn phơi bày sự dốt nát của nhân vật trí thức "ròm" trong sáng tác của mình. Ngay từ việc miêu tả ngoài hình và lời diễn thuyết của một Bí thư đầy quyền lực trong *Đám cưới không có giấy giá thú* nhà văn đã viết: "Nắng sớm tháng tám nhuộm đỏ, khuôn mặt sần sùi trúng cá của ông. Ông to như hộ pháp trong chùa, nhưng dài trên, ngắn dưới, tai bẹp, mắt gờm gờm. Ông chẳng có được ánh cười trên đôi môi dày như đắp nặn" [21, tr. 101]. Rồi ngay cái câu đầu tiên cho lời phát biểu trong buổi lễ khai giảng, vị Bí thư đã hiện lên là một kẻ dốt nát "Hôm nay, thị xã ta khai giảng trường cấp 3, rồi đây chúng ta sẽ mở trường cấp 4, cấp 5, cấp 6. Cũng như hiện tỉnh ta có giống lợn Mường Khương, nhiều mỡ, rồi đây ta sẽ có giống lợn kinh tế nhiều nạc, tăng trọng nhanh" [21, tr. 102]. Vào cái ngày mở đầu một tiến trình văn hoá mới trang trọng là vậy mà ông Bí thư Thị uỷ lại gây nên nỗi buồn đau và tủi nhục trước một thế hệ học sinh. Với giọng điệu mỉa mai, châm biếm, Ma Văn Kháng đã xây dựng thành công và sống động về một kẻ cầm quyền đại diện cho Đảng, cho dân, nhưng lời lẽ, ngôn ngữ lại biểu hiện của kẻ chợ búa, vô học, vô đạo đức. Những kẻ như thế chỉ làm hại cho dân, cho nước và cho những con người có lý tưởng như thầy giáo Đặng Trần Tự và lớp học sinh ham hiểu biết mà thôi.

Không chỉ ông Bí thư Thị uỷ Lại, Khi miêu tả con đường thăng tiến và trình độ nhân cách của ông hiệu trưởng Cẩm, Ma Văn Kháng cũng sử dụng

rất đặc địa sắc thái giọng điệu này. Với "lý lịch ba đời của Cẩm khôi chê" ấy, Cẩm trở thành "của hiếm" và được cử đi học Đại học. Nếu với những kẻ khác việc trở thành Đảng viên khó như leo lên đỉnh ngọn Clomôluma chọc trời thì với Cẩm việc đó lại "dễ dàng như được mời đi ăn cỗ". Bởi vậy, mà con đường đi đến với chức vụ hiệu trưởng của Cẩm cũng chỉ là việc đơn giản như trở bàn tay. Mặc dù được cử đi học Đại học, được làm Hiệu trưởng nhưng "Cẩm vẫn cứ là kẻ dở ông dở thằng. Vẫn cứ không sao xoá được cái cốt cách mỡ làng của mình" [21, tr. 125]. Bằng giọng điệu mỉa mai, châm biếm qua cách kể và tả, nhà văn đã phê phán, bóc trần bản chất dốt nát của những nhà trí thức "rôm" như Bí thư Thị uỷ Lại và Cẩm...

Giọng điệu châm biếm, mỉa mai tiếp tục được sử dụng khi tác giả miêu tả "tài năng" văn chương của Cẩm. Trên bục giảng Cẩm luôn biến bài giảng văn của mình thành bài chính trị, luân lý đạo đức ngô nghê, có lần dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, giảng hết bài rồi mà còn những năm phút nữa mới hết tiết, Cẩm liền lấp chỗ trống bằng cách bảo học sinh đứng dậy mặc niệm các nghĩa sĩ năm phút để tỏ lòng tri ân. Chẳng những thế, Cẩm còn thiếu cả năng lực nghiệp vụ sư phạm, trước câu hỏi của một học sinh trong giờ lên lớp, Cẩm đã trả lời một cách ngô nghê và thể hiện ngay sự dốt nát của mình.

Giọng điệu ấy còn thâm cay hơn khi nhà văn nhận xét và thẩm bình công việc mà Bí thư Dương đảm nhiệm và những thành tích mà ông ta giành được "Chà trí thức những kẻ mang sẵn cái mầm bất phục tùng và thói tự phụ cùng các nhược điểm thâm căn cố đế như hay hoang mang dao động, xa rời đời sống... Thế mà làm cách nào Dương lại đoàn kết được họ, kìm chế khuyết tật ở họ, khiến họ trở thành những người thầy xã hội chủ nghĩa, hết lòng vì học sinh thân yêu? Dương vát vả đây. Nhưng công việc sẽ rất thú vị. Bởi vì, đó chính là phần thưởng. Ôi những phần thưởng, những danh hiệu những tấm bằng khen, những lá cờ la liệt trên bức tường ở phía sau chiếc ghế Dương vẫn ngồi" [21, tr. 329 – tr. 330]. Ở đây, giọng điệu chủ đạo vẫn là giọng điệu mỉa

mai châm biếm. Giọng điệu này được tạo bởi từ ngôn ngữ nửa trực tiếp. Lời kể của tác giả nhuộm màu suy nghĩ của nhân vật đem lại sự thâm thúy mỉa mai sâu cay. Từ đó, nhà văn lật tẩy những việc làm của ông ta "Nhưng, đó sẽ là một trò ảo thuật đại lừa bịp, và vô sỉ bậc nhất. Bởi vì đó là sự trang điểm mỹ miều cho một tấm thân đã dơ dáy nhuốc nhơ, đang cần phải chà xát kỹ càng cho bật hết ghét bần" [21, tr. 330].

Đọc những trang văn của Ma Văn Kháng ta thấy nổi lên một loạt những hiện tượng kỳ quặc. Những con người ít học, kém trí tuệ như ông Dương lại tự giao cho mình cái quyền dạy cách làm người cho giáo viên và học sinh. Có thể nói, những hiện tượng kỳ quặc đó làm nảy sinh trong xã hội một loạt những nghịch lý. Giờ đây, cái xấu ngồi trên cái tốt, cái vô văn hoá dẫm đạp lên cái có văn hoá, cái ngu dốt ngự trị tài năng. Sự đảo ngược các giá trị đó đã làm cho những người tâm huyết như Ma Văn Kháng dần vật, đến đau đớn.

Nghiêng về những giá trị đạo đức thiêng liêng của dân tộc, trước những hành vi xấu xa, đê tiện của con người luôn coi trọng đồng tiền và danh vọng, giọng điệu châm biếm, mỉa mai của Ma Văn Kháng còn tiếp tục phơi bày bản chất của những con người đó. Hành vi độc ác của Chủ tịch Luông ở phường Ngọc Sinh trong *Côi cút giữa cảnh đời* được nhà văn không ngần ngại đưa lên trang sách. Ngay từ những trang đầu của tác phẩm, ông Chủ tịch phường đã được hiện lên với gương mặt "choăn choắt, da ông sứt se và mũi ông tóp nhọn như sắt, còn hai con mắt ti hí như rấn ráo liên hồi", có lúc "Mắt lại chíp lại như mắt người ngủ gà, ông ta mím môi, chíp chíp trong miệng như chuột kêu" [23, tr. 46].

Ma Văn Kháng dùng giọng điệu này để nhằm vào những thói tật, những suy thoái biến chất của con người nhưng Ma Văn Kháng không đơn thuần nhằm vào những con người bình thường, mà sâu sắc hơn là nhà văn sử dụng giọng điệu này để tập trung phơi bày sự dốt nát của những nhân vật trí

thức "rởm", cũng như vạch trần con đường thăng tiến và thói quen "đọc nước, béo cò" của những kẻ háo danh, cơ hội. Với những đối tượng như Quanh lé, Tý Hợi, Cục trưởng Phô (*Ngược dòng nước lũ*)...

Cục trưởng Nguyễn Văn Phô (*Ngược dòng nước lũ*), ngay từ lúc nhỏ đã nổi danh là một học trò hư. Năm 17 tuổi vì học kém và hư đốn nên Phô bị đuổi, sau đó Phô xin vào làm công nhân khuân vác ở nhà ga xe lửa. Sớm khôn ngoan, tìm đường bay nhảy một năm sau thì Phô được làm thư ký đội khuân vác ở nhà ga xe lửa. Năm sau Phô làm cán bộ lao động tiền lương bán chuyên. Năm sau nữa Phô được đi học trường công đoàn tỉnh hệ sơ cấp... Khi viết về con đường thăng tiến của Phô, Ma Văn Kháng đã mỉa mai: "lạ lùng, sao có những con đường thăng tiến dễ đến thế", và "không mất xương máu, cũng không cần học hành, chỉ cần có một lai lịch nghèo khổ, một vẻ ranh mãnh trên đường đời và thói đàn độn dễ bảo với cấp trên. Ai cũng biết, dễ bảo là đặc tính của kẻ thiếu năng" [26, tr. 158]. Thế rồi, ngay cả khi Phô làm Cục trưởng, y vẫn được xếp vào loại cán bộ kém cỏi về cả lý luận và thực tiễn. Nhà văn thấu hiểu từng chân tơ kẽ tóc và sử dụng giọng điệu này để tố cáo sự trá tráo trên con đường thăng tiến của mỗi nhân vật phản diện.

Ma Văn Kháng tiếp tục dùng giọng điệu mỉa mai châm biếm, để vạch trần một cách hiệu quả con đường thăng tiến của "Quanh lé" hay "Con cóc cụ mắt lé" một trong những "bản sao của Phô". Nhà văn miêu tả "Chàng lé học hết lớp 7 Trường Bồ túc văn hoá ở huyện hồi 1954, rồi đi học sáu tháng tiếng Quảng Đông, tốt nghiệp được điều về làm thông dịch viên ở Tổng cục T. Nghề thông dịch viên của ông chỉ kéo dài được hơn một năm. Vì ông được đào tạo cấp tốc, chữ Hán chỉ ở mức thoát nạn mà chữ của người Trung Hoa... nên chỉ nói miệng được chứ không dịch văn bản được" [26, tr. 124]. Khi chàng lé 59 tuổi, theo gợi ý của Tổng cục, Khiêm đề bạt làm Phó chủ nhiệm phụ trách việc hành chính. Có thể nói đây "là rắn mà giả lươn, ngậm miệng che đậy cái gian hiểm bên trong" [26, tr. 125]. Một con người ranh ma quỷ

quyệt và hám danh đến mức lộ bịch, mọi người trong cơ quan đều khinh ghét. Đúng như lời nhận xét của nhà văn "Thầy nào thì trò vậy. Bất tài thì vô đạo đức, đó là thông lệ" [26, tr. 162].

Là một nhà văn chân chính, Ma Văn Kháng không thể làm ngơ trước những phần tử xấu xa, cơ hội và đê hèn như Quanh lé. Bằng cách sử dụng hiệu quả giọng điệu mỉa mai, châm biếm, Ma Văn Kháng đã lột tẩy, tố cáo những bộ mặt giả dối của một đội ngũ trí thức "rôm" và con đường thăng tiến của chúng. Vì muốn tiến thân trong sự nghiệp mà chúng bất chấp cả truyền thống đạo đức tốt đẹp, chúng sẵn sàng bán rẻ cả lương tâm, nhân phẩm của mình. Với giọng điệu này, Ma Văn Kháng đã khắc hoạ thành công bức chân dung của những kẻ cầm quyền một cách chân thực và sắc nét. Họ đều giống nhau ở chỗ là đục khoét, ngu dốt và vô văn hoá... nhà văn đã ném cả cái nhìn khinh bỉ vào tất cả hệ thống những kẻ cầm quyền ấy và lột trần cái vỏ bọc trí thức "rôm" hào nhoáng của chúng. Rất nhẹ nhàng, Ma Văn Kháng đã phơi bày tất cả sự thật, và với cái nhìn sắc sảo Ma Văn Kháng còn nhận ra rằng, hiện tượng đó chẳng riêng gì ở một cơ quan, xí nghiệp nào, mà đã trở thành vấn nạn chung trong toàn xã hội.

3.3.5 Thương cảm, xót xa

Không chỉ là giọng điệu mỉa mai, châm biếm, đến với thế giới nghệ thuật của Ma Văn Kháng ta còn cảm nhận rõ giọng điệu thương cảm, xót xa đến tái tê lòng. Đi sâu vào tìm hiểu giọng điệu ấy, người ta thấy một trái tim nhân hậu, một tấm lòng chan chứa tình yêu thương đối với mỗi số phận bất hạnh. Cùng với giọng điệu triết lí, triết luận, giọng điệu thương cảm, xót xa trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng đã trở thành những giọng điệu chủ yếu trong sáng tác thời kỳ Đổi mới của Ma Văn Kháng.

Giọng điệu thương cảm, xót xa trước hết thể hiện ở sự cảm thương những con người có nhân cách, có văn hoá nhưng lại luôn bị đè nén, trù dập, cuộc đời phải đón nhận và gánh chịu những rủi ro bất hạnh, như bà cháu Duy

(*Côi cút giữa cảnh đời*), Tụ (*Đám cưới không có giấy giá thú*), Khiêm (*Ngược dòng nước lũ*), Khanh (*Bến bờ*)... Những con người đang quần quai đau thương, vật lộn với cuộc sống, chống trả, trước sự ức hiếp của một bộ phận lãnh đạo vô đạo đức, vô văn hoá được nhà văn vô cùng xót xa, thương cảm. Là một nhà văn chân chính có tấm lòng nhân hậu cao cả, Ma Văn Kháng không thể làm ngơ trước hiện thực phũ phàng đó. Bằng giọng điệu thương cảm, xót xa nhà văn đã theo sát bước đi của những con người đó để hiểu rõ hơn về nỗi khổ cực, cay đắng của họ, để cảm thông và chia sẻ phần nào cho những khổ đau mà họ phải gánh chịu.

Số phận của bà cháu Duy (*Côi cút giữa cảnh đời*) đã thực sự thay đổi kể từ ngày mẹ Duy bỏ mặc đứa con nhỏ bé của mình. Trước tình cảnh ấy bà Lãng thẳng thốt trách cứ: "Thuy ơi! thật không ai như con đâu, con ạ!" [23, tr. 8]. Lời trách cứ nhẹ nhàng mà sức nặng như tiếng kêu xé ruột. Trong trí óc non nớt của cậu bé Duy lời nói ấy cứ vang vọng mãi không sao xoá nhoà trong suốt cuộc đời mình.

Quá khứ cứ hiện lên qua dòng hồi tưởng chua xót của cậu bé, có ai ngờ cái gia đình mà trước đây luôn sống cảnh trong ấm ngoài êm, trên kính dưới nhường "được sống trong gia đình như thế còn gì bằng" [23, tr. 10] giờ đây lại thành ra tan tác, chia ly. Cuộc đời trở trêu đã đùa với số phận của bà cháu Duy bởi ngày hôm nay lại là sự ra đi của cô con dâu vẫn được coi là hiền lành, chăm chỉ. Trước hành động ra đi ấy của người mẹ, Ma Văn Kháng đã đi vào từng chi tiết cụ thể, tìm ra những cái nhỏ nhất để thể hiện niềm xót thương, cảm thông của mình. Hình ảnh người mẹ trong buổi ra đi ấy đã làm cho cậu bé day dứt mãi không nguôi: "Cái áo mưa xanh cứng quèo mẹ khoác khe khẽ quẫy động trong màn mưa thu xám nhò. Một tay xách cái túi quần áo lép kẹp, một tay đưa gạt nước mắt. Một phút ngần ngừ. Một phút xót xa. Rồi sau đó mẹ tôi quay ngoắt đi, cậm cúi bước rồi rún chân chạy... cái chạy như trốn lẩn, đau đớn vật vã. Cực chẳng thế nào" [23, tr. 8 – tr. 9]. Lời miêu tả

phút giây nghiệt ngã ấy khiến người đọc cảm giác Ma Văn Kháng không hề lên án, hay chê trách hành động ra đi của mẹ Duy mà ông dành tình yêu thương, sự cảm thông của mình cho con người đáng thương ấy bằng giọng điệu thương cảm, xót xa.

Trước bao cơn tai biến ập đến, nỗi khốn khổ của bà Lãng tưởng chừng như vô tận, nhiều khi cảm thấy bất lực và bà đã tìm đến nức nở bên mộ người chồng xa cách nghìn trùng để tìm sự giải bày nương tựa. Chưa hết nỗi tai ương, bà Lãng lại một lần nữa gồng mình lên che chở cho những lỗi lầm của con cái mình. Một chiều tháng năm, kết thúc năm học, cậu bé Duy trở về nhà và thấy một người "phụ nữ xanh xao, tóc xoã mắt ầng nước" - đó chính là cô Quỳnh. Trước tình cảnh nghiệt ngã ấy, "Bà tôi đưa mu bàn tay gạt nước mắt còn in vết trên đôi gò má gầy nhăn nhéo" để chấp nhận sự thật đau thương từ sự lầm lỡ của con gái mình. Lúc ấy "Cô tôi vắt nước mũi, gài mái tóc mai, búi lại tóc. Đứa bé nấc nấc mấy tiếng rồi ập mặt vào ngực bà tôi. Tựa như đang trôi nổi, bơ vơ giữa muôn điều kinh hãi, một con thuyền nhỏ cô đơn đã đậu lại một bến bờ yên ả, an toàn, em nhỏ thu hai bàn tay lại, mắt gà gà đi vào giấc ngủ" [23, tr. 126]. Không một lời trách cứ, bà Lãng lại chất chứa lên đôi vai khô gầy của mình nỗi khổ đau vô bờ bến. Từ lâu bà đã phải gánh chịu tất cả nỗi khổ đau dằng dặc, một mình, phải chống chọi với mọi sự nham hiểm ở đời, giờ đây trên lưng bà lại chất thêm nỗi nhọc nhằn không gì sánh nổi "Bà tôi chìa đôi tay đón đứa nhỏ với sự tự nguyện lĩnh nhận cái gánh nặng trách nhiệm là cứu vớt đứa nhỏ và mẹ nó đang trong tình trạng vô cùng bi thảm" [23, tr. 127]. Hình ảnh ấy in đậm mãi trong tiềm thức của Duy như một vết xám nhờ thăm thẳm trong ký ức tuổi thơ của cậu "Mọi chiều tối bà tôi vẫn bế em Thắm ra chỗ ngã ba dốc đỏ chờ người đi chợ qua xin cho em bú nhờ. Em nhớ sữa mẹ lắm. Nhiều bà thấy em thế, rất thương em. Nhất là lúc nó nấp vào vú các bà, nún lấy nún để, nức lên sung sướng, đến nỗi nghẹn sặc, ho trở một hồi, rất tội nghiệp. Vừa nựng nó vừa ứa nước mắt thương xót nó" [23, tr.

144]. Miêu tả tình cảnh này, giọng điệu thương cảm xót xa tỏ ra đặc địa hơn bao giờ hết. Giọng điệu thương cảm, xót xa được hiện diện qua lòng thương yêu vô hạn của Duy với đứa em gái nhỏ hết sức đáng thương và tội nghiệp. Nhiều lúc không ghìm nén được lòng mình, Duy đã phải thốt lên "Trời! tôi thương em gái tôi quá".

Âm điệu trầm buồn, sâu lắng qua giọng của cậu bé mười năm tuổi hay cũng chính là tấm lòng xót xa và trái tim đang nhỏ máu của nhà văn, bởi còn gì đau đớn hơn khi trên cuộc đời này vẫn đang tồn tại những kiếp người đau khổ lay lắt như bà cháu Duy .

Giọng điệu xót xa, thương cảm của Ma Văn Kháng được tiếp tục sử dụng khi thể hiện tình cảnh, đau thương tuyệt vọng của Tụ (*Đám cưới không có giấy giá thú*). Là một nhà giáo đầy nhân cách và tài năng nhưng Tụ luôn bị trù dập và phải gánh chịu bi kịch vì tài năng và nhân cách vượt trội của mình. Thật trớ trêu sống và làm việc trong một môi trường văn hoá mà tài năng của Tụ lại là "đối tượng của lòng ghen ghét đố kỵ và thù hận" của những kẻ lãnh đạo bất tài, bất lương. Vì bảo vệ học trò, bảo vệ lẽ phải mà Tụ đã bị Bí thư Thị uỷ Lại làm cho điêu đứng, anh bị đối xử như một kẻ thù giai cấp. Sức khoẻ yếu mà anh phải ra trận, rời quân ngũ trở về với công việc giảng dạy anh vẫn không thoát khỏi nỗi bất hạnh. Anh là nạn nhân của những kẻ dốt nát, đội lốt trí thức, tham quyền cố vị. Những cố gắng cống hiến của anh trong giảng dạy lại là cái cớ để chúng hành hạ, trù dập. Tụ "bị đầy đoạ, bị bủa vây bốn bề, bị bít các lối, bị dồn đến chân tường, bị chà đạp, bị phản bội, bị vu cáo, bị cướp bóc mất hết. Tiền tài không, quyền lực không..." [21, tr. 391]. Ngòi bút của Ma Văn Kháng đã khêu gợi đến tận cùng nỗi đau đớn của Tụ để cảm thông chia sẻ. Bằng việc sử dụng hàng loạt những động từ đặc tả hành động trù dập, bủa vây không một lối thoát của bọn họ đối với anh.

Càng đi sâu vào thăm cảnh của những người trí thức như Tụ, giọng điệu thương cảm, xót xa của Ma Văn Kháng càng trở nên thống thiết hơn, da

diết hơn. Hãy xem nhà văn miêu tả chân dung thầy giáo Tụ khi mọi tai họa ập đến khiến anh không sao gương dậy được nữa: "Tụ nằm nghiêng, hai con mắt nhắm nghiền. Mái tóc mềm bạc phếch ôm một khuôn mặt hóp hép như một ông già. Chân gập, hai bàn tay gầy gù kẹp giữa hai đầu gối nổi u. Co quắp như đứa trẻ ốm yếu trong cảnh thiếu chăn ấm" Chứng kiến một thân hình tiều tụy của Tụ, Kha - bạn Tụ "Chợt quay đi vì kinh sợ". Anh không thể tin nổi "đây là hình xác của một con người đẹp nhất mà Kha tìm thấy ở cõi đời này?" [21, tr. 390]. Từng câu chữ, từng hình ảnh trong đoạn văn làm tê tái những người có lương tâm.

Giọng điệu xót xa, thương cảm của Ma Văn Kháng thể hiện sự xót thương, cảm thông, chia sẻ của những người cùng giới trí thức chân chính, với tình yêu thương triu mến của người cùng giới, hay cũng chính là của nhà văn Ma Văn Kháng dành cho Tụ nói riêng và những người trí thức chân chính nói chung.

Ngược dòng nước lũ là cuốn tiểu thuyết của Ma Văn Kháng viết về cuộc sống và số phận của Khiêm - một nhà văn tài hoa uyên bác, một nhân cách cao thượng giàu lòng vị tha. Cũng không tránh được cái bi kịch của "kẻ sĩ" không gặp thời, Khiêm phải gánh chịu bao nhiêu đau đớn, bất hạnh. Là "nạn nhân của thói đời đê mạt, là cái đẹp bị vùi dập đớn đau", Khiêm đã ném đủ mùi cơ cực. Cuộc đời Khiêm đã phải trải qua không ít gian truân vì lòng đố kỵ. Phục viên trở về công tác tại một trung tâm văn hoá thuộc Tổng cục T, Khiêm những tưởng cuộc sống của mình đã an bài. Vậy mà trở trêu thay Khiêm đã chạm trán với Phô - một kẻ trí thức "rởm" đã từng bị anh thi hành án kỷ luật, đuổi ra khỏi trường vì nhân cách bỉ ổi. Thế là liên minh ma quỷ đứng đầu là Phô đã lật đổ Khiêm, buộc Khiêm phải rời khỏi chiếc ghế chủ nhiệm. Anh bị bôi nhọ, bị vu khống, "Lúc ấy thật đột ngột Khiêm bỗng thấy nhói buốt ngực trái và cả vùng ngực như có một vành thép quàng vào, xiết chặt khiến cho anh nghẹn thở, mặt tối sầm và ngực ngay xuống mặt bàn. Con đầu ồm nấp sẵn ở đâu đó bất thần giăng một tấm vải đen dày úp chụp anh"

[26, tr. 171] . Chưa hết, cuộc đời vẫn chưa buông tha Khiêm, nỗi đau dường như kéo dài, không những anh không còn vị trí ở cơ quan, mà đến cả chốn nương thân trong gia đình cũng không có. Chứng kiến cảnh vợ ngoại tình một cách hết sức trơ trẽn và bỉ ổi, chứng kiến sự phản bội một cách hèn hạ, bản thủ, vô liêm sỉ của những người trong cơ quan đã từng được Khiêm cứu mang, giúp đỡ, Khiêm đã cảm nhận tận cùng của nỗi đau. Giờ đây Khiêm "như một khúc xương khô, tay chân sờ chỉ thấy làn da mỏng nhẽo xanh nhợt bởi các đầu máu xương gồ ghề. Nằm dán trên giường có lúc anh không thấy mình thở... Vẫn là cơn sốt âm ỉ. Và những cơn đau như dùi như đâm sâu hoắm ở những điểm quanh vùng ngực, lưng, ở gần con tim đau đến nghẹn thở. Đã thế lại thêm chứng mất ngủ liên tục. Hai mắt Khiêm cứ chong chong cả ngày lẫn tối đêm. Miệng anh khô ráp và đắng ngắt. Ngày gắng gỏi lắm anh chỉ ăn được hai lưng bát cháo trắng. Sức lực Khiêm hao cạn dần từng ngày như đo đếm được" [26, tr. 236].

Trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng đã viết về số phận của những con người bất hạnh bằng giọng điệu thương cảm, xót xa. Giọng điệu này đã góp phần làm thành một bản hợp tấu đa giọng điệu của nhà văn, đồng thời cũng lý giải vì sao, những tiểu thuyết của Ma Văn Kháng thời kỳ Đổi mới luôn cuốn hút độc giả. Đây là một trong những sắc thái giọng điệu giúp người cảm nhận rõ tâm hồn và trái tim nhân hậu, trong sáng của nhà văn.

Tác phẩm của Ma Văn Kháng có một đặc trưng nghệ thuật riêng biệt trộn lẫn với tác phẩm của bất cứ tác giả đương thời nào. Chính sự tâm huyết và thái độ với đời, với người của tác giả đã tạo nên bản hợp tấu đa giọng điệu trong các tác phẩm của ông. Nghiên cứu giọng điệu trong tác phẩm của Ma Văn Kháng nói chung và trong tiểu thuyết thời kỳ Đổi mới nói riêng là một việc cần thiết, bởi đây là yếu tố quan trọng làm nên sự thành công trong tác phẩm, cũng như thấy được cái nhìn tinh vi sắc sảo của Ma Văn Kháng trước cuộc sống. Bằng cái nhìn đa diện, đa chiều, bằng giọng điệu này, ông đã đi sâu phản ánh hiện thực muôn màu, muôn vẻ hôm nay.

Tiểu kết:

Để thể hiện cảm hứng phê phán trong các tiểu thuyết của mình Ma Văn Kháng đã sử dụng nhiều phương thức biểu đạt phong phú. Trước hết đó là cách xây dựng kết cấu cốt truyện hướng tới kết cấu mở, cốt truyện tổ chức theo tâm lý nhân vật, giàu tính luận đề đặt ra những câu hỏi khiến người đọc phải băn khoăn suy nghĩ và cũng tìm kiếm câu trả lời với tác giả. Ở mỗi tiểu thuyết Ma Văn Kháng đều cố gắng tìm ra một cách thể hiện mới trên cơ sở kế thừa những nét đặc trưng trong cá tính sáng tạo của nhà văn. Bên cạnh việc chú ý đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật Ma Văn Kháng khá dụng công trong việc miêu tả ngoại hình nhân vật trong thể thống nhất với tích cách bên trong. Có thể nói nhân vật của ông là minh chứng cho câu nói “trông mặt mà bắt hình dong”. Ngôn ngữ trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng phong phú. Đó vừa là ngôn ngữ tươi rói của cuộc sống, vừa mặn mà với các câu ca dao, tục ngữ đan xen, vừa ngồn ngộn chất thời sự với những ngôn ngữ dung tục... Ngôn ngữ với nhiều tầng bậc như vậy đã thể hiện sâu sắc sự pha trộn phức tạp của nhiều cung bậc cuộc sống. Nó cũng giúp nhà văn thể hiện sâu sắc cảm hứng phê phán bởi thông qua ngôn ngữ các nhân vật đã bộc lộ chân thực cái tốt cái xấu của mình. Giọng điệu cũng được Ma Văn Kháng khai thác triệt để để thể hiện tư tưởng chủ đề tác phẩm. Có thể nói những thủ pháp nhà văn sử dụng không mới nhưng lại được khai thác hiệu quả tạo dấu ấn độc đáo cho riêng mỗi sáng tác của mình. Cách kể chuyện của Ma Văn Kháng không có những đột phá táo bạo phần lớn đan xen kể ngôi thứ 3 và thứ nhất, hình ảnh người kể chuyện toàn tri, biết tốt luôn ẩn hiện trong tác phẩm. Nhưng với sự thay đổi giọng điệu, ngôn ngữ với cách nhìn hiện thực rục rịch diện, thẳng thắn, Ma Văn Kháng vẫn tạo được sức hấp dẫn với bạn đọc.

C. PHÂN KẾT LUẬN

1. Nghiên cứu cảm hứng phê phán qua các tiểu thuyết *Ngược dòng nước lũ*, *Đám cưới không có giấy giá thú*, *Bến bờ*, *Côi cút giữa dòng đời*, *Mưa mùa hạ* của Ma Văn Kháng, chúng tôi muốn góp một cái nhìn hệ thống về những đặc sắc nghệ thuật của nhà văn từ sau 1975.

2. Bằng nội lực sáng tạo của mình, Ma Văn Kháng đã nhìn thẳng vào hiện thực cuộc sống để cho người đọc có thể thấy được những phức tạp trong đời sống khi những giá trị truyền thống đã dần mai một bởi nền kinh tế thị trường. Sự thoái hóa, biến chất diễn ra trong mọi góc ngách, trên mọi lĩnh vực. Miêu tả sự thật này, nhà văn đã gióng lên hồi chuông cảnh báo giúp thức tỉnh con người trước những vấn đề đang đặt ra với đời sống đương đại. bao gồm cả cái đẹp lẫn cái xấu, cái thiện lẫn cái ác.

Đối lập với những con người háo danh, háo lợi, tầm thường, ngu dốt... lại là một những con người có ước mơ, hoài bão, có hiểu biết, trân trọng những giá trị đẹp đẽ trong cuộc sống... Cái đẹp không thực sự chiến thắng, nhưng dám đương đầu, dám thách thức, và dám bảo vệ giá trị của mình trước những cái xấu xa. Ma Văn Kháng vẫn đặt một niềm tin bất diệt vào cuộc sống, vào chân - thiện - mỹ, và vào những giá trị truyền thống ngàn đời nay ông cha ta đã gây dựng nên. Cách Ma Văn Kháng nhìn nhận về con người cho thấy tình yêu thương và trái tim nhân hậu của ông. Mỗi tiểu thuyết của nhà văn này đều là đau đầu trăn trở về con người trong bối cảnh xã hội thay đổi quay cuồng của nền kinh tế thị trường.

3. Qua khảo sát một số tiểu thuyết của Ma Văn Kháng, chúng tôi nhận thấy chủ đề đạo đức của con người với những mặt tốt – xấu là một cảm hứng xuyên suốt. Lòng nhiệt tình bảo vệ cái đẹp đã trở thành một “nhân vật vô hình” trong tác phẩm, thành “ lương tâm xã hội” của nhà văn Ma Văn Kháng. Chúng tôi tin rằng Ma Văn Kháng còn có thể viết những tác phẩm mới với

những vấn đề cấp thiết nhất của cuộc sống đang đặt ra đòi hỏi nhà văn phải cầm bút.

4. Đề chuyển tải tưởng chủ đề tác phẩm Ma Văn Kháng sử dụng nhiều phương tiện nghệ thuật. Các phương thức nghệ thuật này không mới nhưng được khai thác hiệu quả tạo được dấu ấn riêng của tác giả.

Kết cấu và cốt truyện trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng không quá phức tạp thường được xây dựng dựa vào tâm lý nhân vật. Tuy nhiên mỗi tiểu thuyết ông lại có sự đan lồng nhiều kiểu kết cấu khác nhau tạo nên sự đa dạng trong cách thể hiện.

Ma Văn Kháng rất chú ý tới sự hài hòa giữa tính cách và hình thức bên ngoài của nhân vật. Với ông, miêu tả ngoại hình là một cách bộc lộ tính cách bên trong. Sự hài hòa giữa nội dung và hình thức ấy cho phép người đọc dễ dàng nhận diện các nhân vật của Ma Văn Kháng. Bên cạnh đó ông còn chú ý tới việc xây dựng đời sống nội tâm của nhân vật. Tạo nên một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về mọi mặt trong đời sống của con người.

Ngôn ngữ tiểu thuyết Ma Văn Kháng phong phú đặc biệt đậm chất đời sống thể hiện sâu sắc tính cách nhân vật và sự phức tạp của cuộc sống hiện đại. Mạnh dạn sử dụng các ngôn ngữ dung tục nhà văn đã cho bạn đọc thấy một cuộc sống xô bồ, biến đổi từng ngày mạnh mẽ ra sao?

Để chuyển tải bức tranh đời sống muôn màu muôn vẻ và bày tỏ thái độ của mình trước hiện thực cuộc sống và con người, Ma Văn Kháng đã sử dụng giọng điệu như là một phương tiện thẩm mỹ đặc thù. Giọng điệu trong tác phẩm của ông rất đa dạng, lúc là trữ tình thiết tha sâu lắng, lúc mỉa mai, suồng sã, lúc lại triết lý sâu sắc...

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (1984), *Văn học và phê bình*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (2003), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Bình, *Đổi mới ngôn ngữ và giọng điệu - một thành công đáng chú ý của văn xuôi sau năm 1975*, trong *Tự sự học - một số vấn đề và lịch sử*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
4. Lê Huy Bắc (1998), *Giọng và giọng điệu trong văn xuôi hiện đại*, Tạp chí Văn học (số 9), tr.66.
5. Nam Cao (1997), *Tuyển tập Nam Cao* tập II, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Lê Văn Chính (2004), *Đặc điểm tiểu thuyết viết về đề tài thành thị của Ma Văn Kháng*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSP Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Dân (1999), *Lý luận văn học - Nghiên cứu và ứng dụng*, Nxb Giáo dục
8. Phan Cự Đệ (1997), *Văn học, đổi mới và giao lưu văn hoá*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Phan Cự Đệ (2001), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Phan Cự Đệ (Chủ biên) (2004), *Văn học Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Phan Cự Đệ (1986), *Mấy vấn đề lý luận văn xuôi hiện đại*, Tạp chí văn học (số5).
12. Hà Minh Đức (Chủ biên) (2000), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Hà Minh Đức (1998), *Nhà văn nói về tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
14. Hà Minh Đức (Chủ biên) 2003, *Mấy vấn đề lý luận văn nghệ trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Văn học, Hà Nội.
15. Nguyễn Thái Hoà (2000), *Những vấn đề thi pháp của truyện*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Tôn Phương Lan (2002), *Phong cách nghệ thuật Nguyễn Minh Châu*, Nxb

- Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Phương Lựu (chủ biên), Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hoà, Thành Thế Thái Bình (1997), *Lý luận văn học* (tái bản), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 18. Phương Lựu (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
 19. Phong Lê (1989), *Vấn chuyện văn và người*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
 20. Nguyễn Đăng Mạnh (2001), *Nhà văn tư tưởng và phong cách*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 21. Ma Văn Kháng (1995), *Đám cưới không có giấy giá thú*, Nxb Văn học, Hà Nội.
 22. Ma Văn Kháng (2006), *Chó Bi - đời lưu lạc*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
 23. Ma Văn Kháng (2006), *Côi cút giữa cảnh đời*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
 24. Ma Văn Kháng (2011), *Bến bờ*, Nxb Phụ nữ
 25. Ma Văn Kháng (1982), *Mưa mùa hạ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
 26. Ma Văn Kháng (2003), *Ngược dòng nước lũ*, Nxb CAND, Hà Nội.
 27. Ma Văn Kháng (2005), *Mùa lá rụng trong vườn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
 28. Ma Văn Kháng (2010), *Một mình một ngựa*, Nxb Phụ nữ.
 29. Ma Văn Kháng (1989), *Ngẫu hứng tự do sáng tạo* - Tạp chí Văn học, số 2.
 30. Ma Văn Kháng - *Mỗi cuốn tiểu thuyết là một phần đời của tôi*.
 31. Ma Văn Kháng (2003), *Tập truyện ngắn Ma Văn Kháng* (tập 2), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
 32. Khrápchencô (1978), *Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển của văn học* (Lê Sơn và Nguyễn Minh dịch), Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
 33. Đỗ Thị Ngọc Lan (2009), “Cảm hứng phê phán trong văn xuôi hiện đại Việt Nam thời kì đổi mới (Qua các tác phẩm của Ma Văn Kháng, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái)”, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

34. Lã Duy Lan, "Ngược dòng nước lũ - cuộc khám phá mới đầy tiềm năng vào nguồn văn, vào dòng đời cuộn chảy" (bài viết tay).
35. Phong Lê (1999), *Ma Văn Kháng với Cội cút giữa cảnh đời* - In trong *Vấn chuyện Văn và Người*, Nxb Văn hoá Thông tin.
36. Phong Lê (1988), *Văn học và chính trị - Điểm nóng cần bàn*, Tạp chí Văn nghệ Quân đội.
37. Phong Lê (1990), *Trên bức tranh của ngót nửa thế kỷ văn học mới* - Tạp chí Tư tưởng Văn hoá.
38. Phong Lê (1997), *Văn học trên hành trình thế kỷ XX*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
39. Phong Lê (1985), *Trên hành trình 40 năm văn xuôi: ngôn ngữ và giọng điệu*.
40. Nguyễn Văn Long (2002), *Văn học Việt Nam trong thời đại mới*, Nxb, Hà Nội.
41. Chu Lai (2003), *Phố*, Nxb Văn học, Hà Nội.
42. Nguyễn Văn Lưu (1986), *Bàn thêm về Mùa lá rụng trong vườn* - Văn nghệ, số 25.
43. Lê Lưu (1984), *Thời xa vắng*, Nxb hội nhà văn, Hà Nội.
44. Nguyễn Hoàng Mi (2008), "Những chuyển biến trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng thời kì đổi mới", Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
45. Hồ Thị Bích Ngọc, "Nguyễn Bình Phương với việc khai thác tiềm năng thể loại để hiện đại hoá tiểu thuyết", Luận văn thạc sĩ văn học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008.
46. Lê Thanh Nghị (1990), *Về người trí thức trong Đám cưới không có giấy giá thú* - Báo nhân dân.
47. Đào Thuỷ Nguyên (2008), *Truyện ngắn Ma Văn Kháng và vấn đề thức tỉnh tinh thần con người vùng cao* - In trong Tạp chí NCVH, Viện văn - Viện KHXH, tr.56.
48. Lã Nguyên - *Khi nhà văn đào bới bản thể ở chiều sâu tâm hồn*, in trong *Ma Văn Kháng truyện ngắn tập1*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

49. Mai Thị Nhung (2006), *Phong cách nghệ thuật Tô Hoài*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
50. Đỗ Hải Ninh (2002), *Nhân vật trí thức trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng*, Tạp chí Sông Hương, số 164.
51. Nhiều tác giả (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
52. Nhiều tác giả (Lê Bá Hân - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi, 1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
53. Nhiều tác giả (2008), “Thế giới nghệ thuật trong tiểu thuyết sau năm 1975 của Ma Văn Kháng”, Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, trường Đại học Thái Nguyên.
54. Nhiều tác giả (1980), *Lý luận văn học vấn đề và suy nghĩ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
55. Vũ Quần Phương (Tháng 1/1990), *Đọc Côi cút giữa cảnh đời của Ma Văn Kháng*, Tạp chí văn học.
56. Đỗ Phương Thảo (2007), *Nghệ thuật tự sự trong sáng tác của Ma Văn Kháng* (qua một số tác phẩm tiêu biểu), Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học.
57. Đào Thản (1994), *Đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện trong văn xuôi*, Tạp chí Văn học (số 2).
58. Đào Tiến Thi (1999), *Phong cách Ma Văn Kháng trong truyện ngắn từ sau 1975*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSPTHN.
59. Bích Thu (1999), *Những nỗ lực của tiểu thuyết Việt Nam từ sau đổi mới, in trong Những vấn đề lý luận và lịch sử văn học*, Viện Văn học, Hà Nội.
60. Lý Hoài Thu (2001), *Sự vận động của các thể loại văn học thời kỳ đổi mới*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1.
61. Lê Ngọc Trà, *Văn học Việt Nam những năm đầu đổi mới*, tạp chí văn học số 2/2002.

62. Trần Đình Sử (2002), *Lý luận phê bình văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Trần Đình Sử (1996), *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại*, Vụ Giáo viên, Hà Nội.
64. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
65. Trần Đình Sử (1999), "*Giọng điệu nghệ thuật và chủ nghĩa cảm thương trong truyện Kiều*", Tạp chí Văn học (số 2).
66. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận thi pháp học hiện đại*, Bộ GD & ĐT - Vụ Giáo viên.
67. Hoàng Sơn (1998), *Trò chuyện với tác giả Mùa lá rụng trong vườn* - Báo Tiền phong, số 46.
68. Phạm Trường Sơn *Cảm nhận học trò chân dung người thầy qua tác phẩm Đám cưới không có giấy giá thú.*
69. Trần Đăng Xuyên (1983), *Một cách nhìn cuộc sống hiện nay*, Báo Văn nghệ số 15.
70. Trần Đăng Xuyên *Chủ nghĩa hiện thực Nam Cao*, Nxb Khoa học - Xã hội.
71. Nguyễn Văn Xuất (1995), *Cảm hứng phê phán trong tiểu thuyết hiện đại (qua một số tiểu thuyết ở Liên Xô và Việt Nam)*- Luận án Phó Tiến sỹ văn học, ĐHSP Hà Nội.